

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn  
năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam khoá XVIII, kỳ họp thứ mười bốn (kỳ họp bất thường) Quy định Bảng giá đất giai đoạn năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam.*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 190/TTr-STN&MT ngày 20 tháng 5 năm 2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

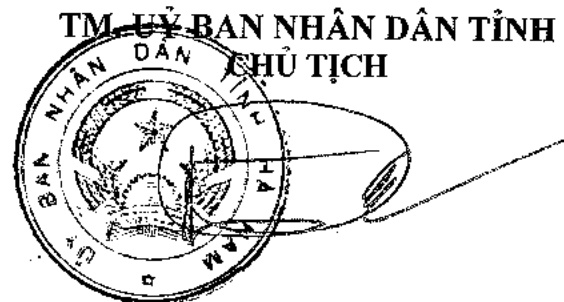
**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định Bảng giá đất giai đoạn năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/06/2020 và thay thế Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc ban hành Quy định tạm thời Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*02*

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVP- Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TTTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- VPUB: LĐVP, các CV;
- TTLT-CB;
- Lưu VT, KT.



**Nguyễn Xuân Đông**

**QUY ĐỊNH**

**Bảng giá đất giai đoạn năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2020/QĐ-UBND  
ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Quy định này quy định về Bảng giá đất giai đoạn năm 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Hà Nam theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

**Điều 2.** Phạm vi áp dụng:

1. Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định được sử dụng làm căn cứ để:
  - a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;
  - b) Tính thuế sử dụng đất;
  - c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
  - d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
  - đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;
  - e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Khi xác định giá đất cụ thể làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 114, Khoản 2 Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không được thấp hơn mức giá tại Quy định này.

**Điều 3.** Nguyên tắc, phương pháp xác định giá đất thực hiện theo quy định tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất.

## Chương II

### NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

**Điều 4.** Bảng giá đất thuộc nhóm đất nông nghiệp: *(Bảng giá đất số 1)*.

1. Các khu vực được chia theo: Khu vực đồng bằng; khu vực đồi núi; khu vực thành phố Phủ Lý; khu vực thị xã Duy Tiên. Trong mỗi khu vực chia theo loại đất, mục đích sử dụng đất.

2. Cách áp dụng giá đất đối với các khu vực:

- Khu vực đồi núi: Áp dụng đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây lâu năm có điều kiện sản xuất khó khăn, trên vùng đất đồi, núi và xen kẽ đồi, núi.

- Khu vực đồng bằng: Áp dụng với khu vực đồng bằng và những khu vực đồi núi có điều kiện sản xuất tương đương khu vực đồng bằng.

- Khu vực thành phố Phủ Lý: Áp dụng đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây lâu năm thuộc các xã, phường của thành phố Phủ Lý.

- Khu vực thị xã Duy Tiên: Áp dụng đối với đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất trồng cây lâu năm thuộc các xã, phường của thị xã Duy Tiên.

**Điều 5.** Bảng giá đất ở tại khu vực ven các trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ: *(Bảng giá đất số 2)*.

1. Được chia theo các đường Quốc lộ, tỉnh lộ và theo từng huyện, từng xã

2. Đường Quốc lộ, tỉnh lộ giá đất chia theo các vị trí và có tối đa 3 vị trí

**Điều 6.** Bảng giá đất ở tại thành phố Phủ Lý *(Bảng giá đất số 3)*.

1. Khu vực các đường, phố:

- Chia theo đường, phố và mỗi đường, đoạn đường phố có 3 vị trí. Giá đất được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lời, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới khu trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

- Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lời khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì giá đất quy định theo từng đoạn đường phố đó.

2. Khu vực nông thôn các xã ngoại thành thành phố và khu dân cư cũ của một số phường *(ngoài khu vực đã xác định theo đường, phố theo quy định tại khoản 1 Điều này)* được xác định theo các đường, trục đường, đoạn đường.

**Điều 7.** Bảng giá đất ở tại thị xã Duy Tiên *(Bảng giá đất số 4)*.

1. Khu vực các trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ:

Được chia theo các đường Quốc lộ, tỉnh lộ và theo từng phường, xã; giá đất chia theo các vị trí và có tối đa 3 vị trí.

2. Giá đất ở tại các phường, xã

- Được xác định theo khu vực và vị trí.

- Giá đất tại mỗi khu vực của các phường, xã, được xác định theo các tuyến đường có các vị trí và mỗi khu vực có tối đa 3 vị trí theo các trục đường.

**Điều 8.** Bảng giá đất ở tại các thị trấn: (Bảng giá đất số 5).

1. Được xác định theo khu vực và vị trí.

2. Giá đất tại mỗi khu vực theo các thị trấn được xác định theo các tuyến đường có các vị trí và mỗi khu vực có tối đa 3 vị trí theo các đường.

**Điều 9.** Bảng giá đất ở tại khu vực nông thôn của các huyện (không bao gồm đất có vị trí tiếp giáp với các trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ): (Bảng giá đất số 6).

1. Được xác định theo xã, khu vực và vị trí.

2. Giá đất tại mỗi khu vực theo các xã được xác định theo các tuyến đường có các vị trí và mỗi khu vực có tối đa 3 vị trí.

**Điều 10.** Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (Bảng giá đất số 7).

1. Bảng giá đất được phân ra các khu vực như sau:

a) Khu vực tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp.

b) Khu vực đồi núi của huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm (Không áp dụng với các khu đất có vị trí tiếp giáp với các đường Quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện) đối với đất sản xuất vật liệu xây dựng (đất để khai thác nguyên liệu đất, đá; đất làm mặt bằng chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng gắn liền với khu vực khai thác nguyên liệu).

c) Khu vực còn lại (Ngoài các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản này): Bằng 60% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí.

2. Khu vực và vị trí của thửa đất không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được xác định theo khu vực, vị trí tương tự như Bảng giá đất ở quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 của Quy định này.

**Điều 11.** Bảng giá đất thương mại, dịch vụ (Bảng giá đất số 7).

1. Giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 80% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí

2. Khu vực và vị trí được xác định theo khu vực, vị trí tương tự như Bảng giá đất ở quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 của Quy định này.

**Điều 12.** Bảng giá một số loại đất khác (Bảng giá đất số 8)

1. Một số loại đất khác bao gồm: Đất nông nghiệp khác; đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ; đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất phi nông nghiệp khác.

2. Khu vực và vị trí được xác định theo khu vực, vị trí tương tự như Bảng giá đất ở quy định tại các Điều 5, 6, 7, 8, 9 của Quy định này.

**Điều 13. Cách xác định vị trí, phân loại vị trí.**

1. Cách xác định vị trí theo đường: Được chia tối đa làm 03 vị trí theo các đường và căn cứ vào khả năng sinh lời, khoảng cách tới mặt tiền của các trục đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh, cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc vị trí 1 có mức sinh lời cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính nhất; các vị trí tiếp theo có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

a) Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất mặt tiền trục đường giao thông.

b) Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất trong ngõ liền kề với trục đường giao thông.

c) Vị trí 3: áp dụng đối với các vị trí còn lại có điều kiện giao thông, sinh hoạt kém hơn.

2. Cách xác định vị trí đối với khu đất, thửa đất có đường gom:

a) Trường hợp khu đất, thửa đất kết nối trực tiếp với đường giao thông chính thì được xác định giá đất theo các vị trí trục đường giao thông đó.

b) Trường hợp khu đất, thửa đất kết nối với đường giao thông chính bằng đường gom thì được xác định giá đất theo vị trí tiếp theo thấp hơn 01 vị trí so với khu đất, thửa đất kết nối trực tiếp với đường giao thông chính đó.

3. Đối với một khu đất, thửa đất có vị trí tiếp giáp từ hai trục đường trở lên hoặc có từ 02 cách xác định giá đất theo quy định của Bảng giá đất có giá khác nhau thì mức giá được áp dụng là giá đất tại trục đường có giá đất cao hơn.

4. Xác định vị trí theo chiều sâu của thửa đất.

a) Đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 10 Quy định này; đất thương mại, dịch vụ; đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ; đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất phi nông nghiệp khác mà thửa đất có chiều sâu so với mặt tiền tiếp giáp với trục đường trên 100m được phân loại theo các vị trí như sau: Diện tích để xác định vị trí 1 so với mặt tiền tiếp giáp với trục đường có chiều sâu không quá 100m; phần còn lại nối tiếp vị trí 1 xác định là vị trí 2 (trên 100m đến 200m); phần còn lại nối tiếp vị trí 2 xác định là vị trí 3 (trên 200m đến 300m); phần còn lại nối tiếp vị trí 3 xác định là vị trí 4.

b) Đối với đất ở mà thửa đất có chiều sâu so với mặt tiền tiếp giáp với trục đường trên 30 m được phân loại như theo các vị trí: Diện tích để xác định vị trí 1 so với mặt tiền tiếp giáp với trục đường có chiều sâu không quá 30 m; phần còn lại nối tiếp vị trí 1 xác định là vị trí 2 (trên 30 m đến 60m); phần còn lại nối tiếp vị trí 2 xác định là vị trí 3.

c) Trường hợp thửa đất theo quy định tại các Điểm a, b Khoản này mà có một phần thửa đất bị chắn bởi thửa đất khác, do người khác sử dụng thì giá đất áp dụng theo vị trí quy định tại các Điểm a, b Khoản này theo độ rộng mặt tiền,

diện tích còn lại áp dụng theo độ sâu của thửa đất và nguyên tắc áp dụng theo vị trí tiếp theo thấp hơn 01 vị trí so với phần thửa đất không bị chắn bởi thửa đất khác, do người khác sử dụng.

5. Khu vực đất giáp ranh giữa hai khu vực (trên cùng trục đường) của các xã, giữa các khu vực (trục đường) trong xã và giữa các đoạn đường trên cùng tuyến đường giao thông trong địa bàn tỉnh:

a) Khu vực đất giáp ranh giữa hai khu vực là 200m (được xác định từ địa phận tiếp giáp khu vực có mức giá cao hơn).

b) Mức giá xác định tại khu vực đất giáp ranh được chia thành các bậc có độ dài khoảng 20m hoặc lấy trọn thửa đất và độ chênh lệch giữa các bậc là 10% của phần chênh lệch giá đất giữa hai khu vực giáp ranh.

**Điều 14. Tổ chức thực hiện.**

Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Quy định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Xuân Đông**

**Bảng giá đất số 1**  
**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THUỘC NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2020/QĐ-UBND*  
*ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

**1. Khu vực các huyện Kim Bảng, Thanh Liêm, Lý Nhân và Bình Lục:**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Stt	Loại đất	Đồng bằng	Đồi núi
1	Đất trồng cây hàng năm; Đất nuôi trồng thủy sản	60.000	35.000
2	Đất trồng cây lâu năm	72.000	45.000
3	Đất rừng sản xuất		25.000

**2. Đất nông nghiệp khu vực đồi núi**

2.1. Huyện Kim Bảng: Các xã có đồi núi thì phạm vi, ranh giới khu vực được xác định như sau:

Stt	Tên xã	Phạm vi, ranh giới khu vực
1	Xã Thanh Sơn	Từ chân núi vào trong rừng (gồm đồi núi và các thung của các đồi núi)
2	Xã Thi Sơn	Từ chân núi vào trong rừng (gồm đồi núi và các thung của các đồi núi)
3	Xã Liên Sơn	Từ chân núi vào trong rừng (gồm đồi núi và các thung của các đồi núi)
4	Xã Khả Phong	Từ chân núi vào trong rừng (gồm đồi núi và các thung của các đồi núi)
5	Thị trấn Ba Sao	Từ chân núi vào trong rừng (gồm đồi núi và các thung của các đồi núi)
6	Xã Tượng Lĩnh	Từ chân núi vào trong rừng (gồm đồi núi và các thung của các đồi núi)
7	Xã Tân Sơn	Từ chân núi vào trong rừng (gồm đồi núi và các thung của các đồi núi)

2.2. Huyện Thanh Liêm: Các xã có đồi núi thì phạm vi, ranh giới khu vực được xác định như sau:

Stt	Tên xã	Phạm vi, ranh giới khu vực
1	Thị trấn Kiện Khê	Từ chân dãy núi đá vào trong rừng
2	Thị trấn Tân Thanh (xã Thanh Lưu, xã Thanh Bình cũ)	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi
3	Xã Thanh Thủy	Từ chân dãy núi đá vào trong rừng
4	Xã Thanh Tân	Từ chân dãy núi đá vào trong rừng
5	Xã Thanh Nghị	Từ thôn Thanh Bồng, Thanh Sơn trở vào trong rừng
6	Xã Thanh Hải	Từ thôn Hải Phú, La Phù trở vào trong rừng

7	Xã Liêm Sơn	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi
8	Xã Thanh Tâm	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi
9	Xã Thanh Hương	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi
10	Xã Liêm Cần	Đất đồi màu, đất rừng, đất trồng cây lâu năm trên đồi

### 3. Khu vực thành phố Phủ Lý

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Loại đất	Giá đất
1	Đất trồng cây hàng năm; Đất nuôi trồng thủy sản	65.000
2	Đất trồng cây lâu năm	80.000

### 4. Khu vực thị xã Duy Tiên

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Stt	Loại đất	Giá đất
1	Đất trồng cây hàng năm; Đất nuôi trồng thủy sản	60.000
2	Đất trồng cây lâu năm	72.000



**Bảng giá đất số 2**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC**  
**VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ, TỈNH LỘ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2020/QĐ-UBND*  
*ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

**I. TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ:**

**1. Đường Quốc lộ 1A**

*Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>Huyện Thanh Liêm</b>			
1	Xã Thanh Hà	Đoạn từ giáp thành phố Phủ Lý (Đường ĐT495) đến đường QL21 (ĐT494 cũ)	6.300
		Đoạn từ đường QL21 (ĐT494 cũ) đến nhà ông Minh (PL12, thửa 12).	5.500
		Đoạn từ nhà ông Minh (PL12, thửa 12) đến giáp xã Thanh Phong.	4.200
2	Xã Thanh Phong	Đoạn từ giáp xã Thanh Hà đến giáp xã Thanh Hương.	3.500
3	Xã Thanh Hương	Đoạn từ giáp xã Thanh Phong đến đường ĐH14.	2.900
		Đoạn từ đường ĐH14 đến Công Tằng (PL12, thửa 89).	3.100
		Đoạn từ Công Tằng (PL12, thửa 89) đến giáp xã Thanh Nguyên.	2.400
4	Xã Thanh Nguyên	Đoạn từ giáp xã Thanh Hương (phía Đông) đến hết thửa (PL3, thửa 251) và (Phía Tây) giáp xã Thanh Nghị.	2.900
		Đoạn từ (Phía Đông) ngõ giáp nhà ông Ngoãn (PL3, thửa 251) đến giáp xã Thanh Hải.	2.400
5	Xã Thanh Nghị	Đoạn từ giáp xã Thanh Nguyên (Phía Tây) đến nhà bà Lan (PL31, thửa 21).	2.900
		Đoạn từ nhà bà Mai (PL31, thửa 22) đến giáp xã Thanh Hải.	2.400
6	Xã Thanh Hải	Đoạn từ giáp xã Thanh Nghị và xã Thanh Nguyên đến Cây xăng Công ty TNHH Minh Thoại (PL17, thửa 43) và nhà ông Nghênh (PL17, thửa 78).	2.400
		Đoạn từ Cây xăng Công ty TNHH Minh Thoại (PL17, thửa 43) và nhà ông Nghênh (PL17, thửa 78) đến sông Đáy giáp tỉnh Ninh Bình.	2.900

## 2. Đường Quốc lộ 21

### 2.1. Đường Quốc lộ 21

Đơn vị tính: 1.000 đ/m<sup>2</sup>

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>I</b>	<b>Huyện Kim Bảng</b>		
1	Xã Thanh Sơn (ĐT 494 cũ)	Đoạn từ giáp xã Liên Sơn đến ngã ba (Đường BT chuyên dùng - QL21)	750
		- Đoạn từ ngã ba (Đường BT chuyên dùng - QL21) đến hết địa phận xã Thanh Sơn (giáp Thị trấn Kiện Khê – huyện Thanh Liêm)	1.050
2	Xã Thi Sơn (ĐT 494 cũ)	Đoạn từ ĐT 494 (Cầu Đồng Sơn) đến hết công ty Nhà Hà Nội số 28	1.500
		Đoạn từ công ty Nhà Hà Nội số 28 đến giáp xã Liên Sơn	1.050
3	Xã Liên Sơn (Quốc lộ 21A cũ)	Đoạn từ giáp xã Thi Sơn đến giáp xã Thanh Sơn	750
		Đoạn từ Cầu Đồng Sơn đến Đồi Sẻ (giáp xã Khả Phong)	2.300
4	Xã Khả Phong (Quốc lộ 21A cũ và ĐT 494 cũ)	Đoạn từ Đồi Sẻ (giáp xã Liên Sơn) đến giáp thị trấn Ba Sao	2.000
<b>II</b>	<b>Huyện Thanh Liêm</b>		
1	Xã Liêm Phong (Đường Phủ Lý - Mỹ Lộc cũ)	Đoạn từ giáp xã Liêm Tiết đến giáp huyện Bình Lục.	3.600
2	Xã Thanh Hà (ĐT494 cũ)	Đoạn ngã tư giao QL1A (ĐT494 cũ) đến địa phận phường Liêm Chung, thành phố Phủ Lý.	3.600
<b>III</b>	<b>Huyện Bình Lục (Đường Phủ Lý - Mỹ Lộc cũ)</b>		
1	Xã Đồn Xá	Đoạn từ giáp xã Liêm Phong, huyện Thanh Liêm đến giáp thị trấn Bình Mỹ (xã An Mỹ cũ)	3.000
2	Xã Trung Lương	Đoạn từ giáp thị trấn Bình Mỹ (xã An Mỹ cũ) đến giáp xã An Nội	3.000
3	Xã An Nội	Đoạn từ giáp xã Trung Lương đến giáp xã Vũ Bản	3.000
4	Xã Vũ Bản	Đoạn từ giáp xã An Nội đến giáp tỉnh Nam Định	3.000

### 2.2. Đường Quốc lộ 21A

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>I</b>	<b>Huyện Bình Lục</b>		
1	Xã Trung Lương	Đoạn từ Cầu Sắt đến nhà ông Trương thôn Đồng Quan (Tờ 23, thửa số 31).	3.300
		Đoạn từ Cầu Họ đến nhà ông Trương thôn Đồng Quan	3.850

		(Tờ 23, thửa số 31)	
2	Xã Đồn Xá	Đoạn từ giáp huyện Thanh Liêm đến thị trấn Bình Mỹ	2.500
<b>II Huyện Thanh Liêm</b>			
1	Xã Liêm Cần	Đoạn từ giáp xã Liêm Tiết đến giáp xã Liêm Phong.	4.400
2	Xã Liêm Phong	Đoạn từ giáp xã Liêm Cần đến giáp huyện Bình Lục.	3.300

### 2.3. Đường Quốc lộ 21B

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>I Huyện Kim Bảng</b>			
1	Xã Ngọc Sơn	Đoạn từ giáp xã Thụy Lôi đến nhà ông Cường (Tờ PL1 thửa 91-Công dưới cụm CN Biên Hòa)	3.000
		Đoạn từ nhà ông Cước (PL1 thửa 327) đến nhà ông Khiêm (PL1 thửa 136).	2.500
		Đoạn từ nhà ông Hiền (PL2, thửa 2) đến giáp thị trấn Quế.	2.600
2	Xã Thụy Lôi	Đoạn từ giáp xã Ngọc Sơn đến đường rẽ vào thôn Trung Hoà	2.600
		Đoạn từ đường rẽ vào thôn Trung Hoà đến giáp xã Tân Sơn.	2.300
3	Xã Tân Sơn	Đoạn từ giáp xã Thụy Lôi đến đường rẽ đi xã Lê Hồ.	2.600
		Đoạn từ đường rẽ đi xã Lê Hồ đến Chùa Thụy Sơn	2.300
		Đoạn từ Chùa Thụy Sơn đến giáp xã Trượng Lĩnh.	1.700
4	Xã Trượng Lĩnh	Đoạn từ giáp thành phố Hà Nội đến nút giao Quốc lộ 38B-QL21B	2.600
		Đoạn từ giáp thành phố Hà Nội đến nhà ông Dũng (PL1 thửa 97 - chợ Dầu)	2.600
		Đoạn nút giao Quốc lộ 38B-QL21B đến nhà ông Sang (PL6, thửa 282 - thôn Quang Thờ)	2.300
		Đoạn từ nhà ông Ngoạn (PL1 thửa 110) đến nhà ông Quốc (PL1 thửa 315- chợ Dầu)	2.300
		Đoạn từ nhà ông Quý (PL6 thửa 283) đến giáp xã Tân Sơn	2.000

### 3. Đường Quốc lộ 38

#### 3.1. Đường Quốc lộ 38

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>I Huyện Kim Bảng</b>			
1	Xã Nhật Tựu	Đoạn từ nhà ông Thường (PL1 thửa 246) đến giáp xã Đại Cường	2.600

2	Xã Đại Cường	Đoạn từ giáp xã Nhật Tựu đến giáp xã Lê Hồ	5.000
3	Xã Lê Hồ	Đoạn từ giáp xã Đại Cường đến giáp xã Nguyễn Úy	2.600
4	Xã Nguyễn Úy	Đoạn từ giáp xã Lê Hồ đến giáp xã Tượng Lĩnh	2.600
5	Xã Tượng Lĩnh	Đoạn từ giáp xã Nguyễn Úy đến Quốc lộ 21B	2.600

### 3.2. Đường Quốc lộ 38B

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>I</b>	<b>Huyện Lý Nhân</b>		
1	Xã Chính Lý	Đoạn từ Ngã ba Chợ Tre cũ (Tờ 28, thửa 252) đến ngã tư Chùa Dũng Kim (Tờ 22, thửa 83).	1.700
		Đoạn từ chùa Dũng Kim (tờ 21 thửa số 1) đến chân cầu Hợp Lý	1.200
		Đoạn từ Ngã tư Chùa Dũng Kim (Tờ 21, thửa 1) đến đầu thôn 4 (Tờ 20, thửa 6).	1.200
		Đoạn từ đầu thôn 4 (Tờ 20, thửa 5) đến Công Hợp Lý (Tờ 19, thửa 29).	800
2	Xã Nhân Khang	Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Trụ (xã Đông Lý cũ, Tờ 14, thửa 1; tờ 13, thửa 1) đến giáp xã Nhân Chính (Tờ 15, thửa 85; tờ 18, thửa 13).	1.700
3	Xã Nhân Chính	Đoạn từ giáp xã Nhân Khang (Tờ 4, thửa 7 và tờ 2, thửa 15) đến giáp xã Nhân Nghĩa (Tờ 24, thửa 98)	1.200
4	Xã Nhân Nghĩa	Đoạn từ giáp xã Nhân Bình (Tờ 29, thửa 36) đến Chùa Đông Quan (Tờ 19, thửa 58).	1.700
		Đoạn từ giáp Chùa Đông Quan (Tờ 19, thửa 82) đến giáp xã Nhân Chính (Tờ 23, thửa 1 và tờ 10, thửa 19).	1.200
5	Xã Nhân Bình	Đoạn từ giáp xã Nhân Nghĩa (Tờ 17, thửa 96) đến giáp xã Xuân Khê (Tờ 23, thửa 28 và thửa 7).	1.200
6	Xã Xuân Khê	Đoạn từ sau Chùa (Tờ 24, thửa 65, thửa 66, thửa 122) đến Ngã ba Chợ Vùa (Tờ 26, thửa 34, thửa 94).	1.400
		Đoạn từ ngã ba chợ Vùa (Tờ 26 thửa 94, thửa 26) đến công Vùa mới giáp xã Nhân Mỹ (Tờ 26 thửa 21, thửa 23, thửa 145)	1.400
7	Xã Tiến Thắng	Đoạn từ giáp xã Nhân Mỹ (Tờ 7, thửa 6) đến giáp xã Hòa Hậu (Tờ 31, thửa 66 và thửa 67).	1.200
8	Xã Nhân Mỹ	Đoạn từ Công Vùa xã Xuân Khê (Tờ 27, thửa 19 và thửa 36) đến giáp xã Tiến Thắng (Tờ 37, thửa 87 và tờ 39, thửa 44)	1.200
		Đoạn từ Công Vùa mới giáp xã Xuân Khê (Tờ 28 thửa 1) đến ngã ba Trạm bơm Vùa (Tờ 28 thửa, thửa 9 và tờ 26, thửa 54)	1.200
9	Xã Hòa Hậu	Đoạn từ giáp xã Tiến Thắng (Tờ 33, thửa 1 và thửa 8) đến đê sông Hồng (Tờ 24, thửa 271 và thửa 401).	1.950
10	Xã Đức Lý	Đoạn từ giáp đất nông nghiệp thị trấn Vĩnh Trụ (xã Đông Lý cũ, tờ 4 thửa 552, thửa 553 đến khu giáp đất nông nghiệp xã Công Lý (tờ 4 thửa 161, 162)	2.000

		Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Trụ (xã Đồng Lý cũ) đến giáp xã Công Lý (Đường QL38B cũ)	1.200
11	Xã Công Lý	Đoạn từ Ngã ba ông Bảy (Tờ 8, thửa 36 và 39) đến Thôn 3 Phú Đa giáp xã Đức Lý (Tờ 28, thửa; tờ 23 thửa 112)	2.000
		Đoạn từ Thôn 1 Phú Đa giáp xã Đức Lý (Tờ 22, thửa 160 và thửa 173) đến giáp xã Chính Lý (Tờ 1, thửa 18 và thửa 66) (Đường QL38B cũ)	1.200
12	Xã Nguyên Lý	Đoạn từ giáp xã Công Lý (Tờ 21, thửa 31 và thửa 36) đến giáp xã Công Lý (Tờ 31, thửa 112)	1.200

#### 4. Đường Quốc lộ 37B (đường tỉnh lộ ĐT 497 cũ)

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>I</b>	<b>Huyện Bình Lục (Đường ĐT 497 cũ)</b>		
1	Xã Tràng An	Đoạn từ Dốc Mỹ chạy hết địa phận xã Tràng An.	1.760
2	Xã Đôn Xá	Đoạn từ giáp thị trấn Bình Mỹ (xã An Mỹ cũ) đến lối rẽ vào Thôn Thanh Hòa (thôn Hòa Mục cũ)	1.760
		Đoạn từ lối rẽ vào Thôn Thanh Hòa (thôn Hòa Mục cũ) đến giáp xã Trịnh Xá.	1.150
3	Xã La Sơn	Đoạn từ thị trấn Bình Mỹ (xã Mỹ Thọ cũ) đến giáp xã Tiêu Động (Đối với các hộ nằm bên tây đường quốc lộ 37B áp dụng vị trí 1 với những hộ đã làm sân bê tông qua máng nối trực tiếp ra đường còn lại áp dụng vị trí 2)	1.760
4	Xã Tiêu Động	Đoạn từ S16 đến đường trục thôn Đỗ Khả Xuân (cũ là thôn Đỗ Khê). (Đối với các hộ nằm bên tây đường quốc lộ 37B áp dụng vị trí 1 với những hộ đã làm sân bê tông qua máng nối trực tiếp ra đường còn lại áp dụng vị trí 2)	1.760
		Đoạn còn lại giáp xã La Sơn và xã An Lão. (Đối với các hộ nằm bên tây đường quốc lộ 37B áp dụng vị trí 1 với những hộ đã làm sân bê tông nối trực tiếp ra đường còn lại áp dụng vị trí 2)	1.150
5	Xã An Lão	Đoạn từ đường vào Chùa Đô Hai đến Cây đa Dinh giáp nhà ông Quyền (Tờ 34, thửa 167).	1.900
		- Đoạn từ đường vào Chùa đến sông S20 - Đoạn từ Cây đa Dinh giáp nhà ông Quyền (Tờ 34, thửa 167) đến đường bắc làng Vĩnh Tứ đi Mỹ Đô	1.150
		- Đoạn từ sông S20 nam làng Thứ Nhất đến giáp xã Tiêu Động. - Đoạn từ Bắc làng Vĩnh Tứ đi Mỹ Đô đến Cầu Vĩnh Tứ giáp xã Yên Lợi huyện Ý Yên.	800

### 5. Đường tránh Quốc lộ 1A (đường tránh Phủ Lý)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Stt	Tên huyện, xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>I</b>	<b>Huyện Kim Bảng</b>		
1	Xã Nhật Tựu	Đoạn từ đầu cầu Nhật Tựu giáp thị xã Duy Tiên đến giáp xã Nhật Tân.	3.000
2	Xã Nhật Tân	Đoạn từ giáp xã Nhật Tựu đến nhà ông Toàn (PL9 thửa 54).	4.500
		Đoạn từ nhà ông Công (PL9, thửa 60) đến nhà ông Hải (PL10 thửa 28 - ngã ba ĐT 498 - QL1).	7.000
		Đoạn từ ngã ba ĐT 498 - QL1 đến giáp xã Đồng Hóa.	3.000
3	Xã Đồng Hóa	Đoạn từ giáp xã Nhật Tân đến giáp xã Văn Xá.	2.500
4	Xã Văn Xá	Đoạn từ giáp xã Đồng Hóa đến giáp xã TP Phủ Lý.	1.500
5	Xã Thi Sơn	Đoạn từ giáp TP Phủ Lý đến giáp xã Thanh Sơn.	1.500
6	Xã Thanh Sơn	Đoạn từ giáp xã Thi Sơn đến giáp TP Phủ Lý.	1.500
		Đoạn từ giáp TP Phủ Lý đến giáp thị trấn Kiến Khê - huyện Thanh Liêm.	2.000
<b>II</b>	<b>Huyện Thanh Liêm</b>		
1	Xã Thanh Hà	Đoạn ngã tư giao QL1A đến giáp phường Thanh Tuyên, thành phố Phủ Lý (Sân Vận động huyện Thanh Liêm)	3.600

## II. TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ:

### 1. Đường tỉnh lộ tại huyện Kim Bảng

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

Stt	Tên đường, tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>1</b>	<b>Đường ĐT 494B</b>		
1.1	Xã Thi Sơn	- Đoạn từ Chợ Quyền đến cầu Quế	4.500
		- Đoạn từ Chợ Quyền đến giáp địa phận xã Thanh Sơn	3.100
<b>2</b>	<b>Đường ĐT 494 (Quốc lộ 21A cũ)</b>		
2.1	Xã Thi Sơn	Đoạn từ nhà ông Hòa (PL7, thửa 280- Thôn 2) đến nhà ông An (PL6, thửa 426 -Thôn 3)	4.500
		- Đoạn từ nhà ông Hanh (PL7 thửa 279-Thôn 2) đến nhà ông Quang (PL8, thửa 372 - Thôn 2)	3.200
		- Đoạn từ nhà ông Đức (PL6 thửa 214-Thôn 3) đến nhà ông Bích (PL6 thửa 443-Thôn 3)	3.200
		- Đoạn từ nhà ông Lợi (PL5 thửa 169-Thôn 4) đến nhà ông Quyết (PL5 thửa 334 -Thôn 4)	2.300
		- Đoạn từ nhà ông Kha (PL8 thửa 309-Thôn 1) đến nhà ông Thắng (PL8 thửa 226 -Thôn 1)	

		- Đoạn từ nhà ông Thoại (PL5 thửa 410-Thôn 4) đến giáp xã Thanh Sơn	2.000
		- Đoạn từ nhà ông Thăng (Thôn 1) đến Cổng vào Chùa Thi	2.600
		Đoạn từ Nhà Văn hóa Thôn 1 (Phía tây) đến giáp xã Liên Sơn	1.800
		Đoạn từ Cổng Chùa Thi đến Nhà Văn hóa Thôn 1	3.200
2.2	Xã Thanh Sơn	Đoạn từ đường vào Khu tập thể trường Cơ yếu đến ngõ nhà ông Điện (Thôn Thanh Nộn 2)	2.300
		Đoạn từ ngõ nhà ông Điện đến nhà ông Cảnh (PL4 thửa 36)	2.000
		Đoạn từ nhà ông Tuấn (PL4, thửa 19) đến giáp xã Thi Sơn	
<b>3</b>	<b>Đường ĐT 498</b>		
3.1	Xã Nhật Tân	Đoạn từ ngã ba (ĐT498 - QL1) nhà ông Vinh (PL10 thửa 29) đến giáp xã Đồng Hóa	5.500
3.2	Xã Đồng Hóa	Đoạn từ nhà ông Khải (PL8, thửa 322) đến ngã ba (ĐT 498- T3)	4.000
		Đoạn từ Trạm y tế đến nhà ông Vân	3.200
		Đoạn từ Cầu Đồng Hóa đến nhà ông Dũng (PL8, thửa 323)	3.200
		Đoạn từ Cầu Đồng Hóa đến giáp xã Nhật Tân	1.300
3.3	Xã Thụy Lôi	Đoạn từ Cầu Khả Phong đến Nghĩa trang xã Thụy Lôi	2.000
		Đoạn từ Nghĩa trang xã Thụy Lôi đến giáp xã Ngọc Sơn	2.600
3.4	Xã Ngọc Sơn	Đoạn từ giáp xã Thụy Lôi đến kênh PK25 (giáp xã Đồng Hoá)	3.000
3.5	Xã Khả Phong	Đoạn từ Cầu Khả Phong đến đường rẽ đi UBND xã	2.600
		Đoạn từ đường rẽ đi UBND xã đến Trạm Bơm Khả Phong	1.800
		Đoạn từ Trạm bơm đến Cổng 3 cửa.	1.300
<b>4</b>	<b>Đường ĐT 498B</b>		
4.1	Xã Nhật Tựu	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Nhật Tựu đến đường vào Chùa Văn Bối	1.700
		Đoạn từ đường vào Chùa Văn Bối đến Cầu Kênh (giáp xã Nhật Tân)	1.200
4.2	Xã Nhật Tân	Đoạn từ nhà ông Nguyễn (PL13 thửa 2) đến Nghĩa trang liệt sỹ.	6.500
		- Đoạn từ Nghĩa trang liệt sỹ đến giáp xã Nhật Tựu	4.500
		- Đoạn từ nhà ông Sờ (PL13 thửa 5) đến lối rẽ đi Hoàng Tây (ĐH02)	
		Đoạn từ đường rẽ đi xã Hoàng Tây (ĐH02) đến xã Văn Xá.	3.200
4.3	Xã Văn Xá	Đoạn từ giáp xã Nhật Tân đến Miếu Voi Phục	2.600

		Đoạn từ Miêu Voi Phục đến Trường THCS xã Văn Xá	2.200
		Đoạn từ Trường THCS xã Văn Xá đến giáp thị trấn Quế	1.700
<b>5</b>	<b>Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ)</b>		
5.1	Xã Nhật Tựu	Đoạn từ giáp thị xã Duy Tiên đến ĐT 498B - nhà ông Thống (PL1 thửa 75)	4.000
		Đoạn từ nhà ông Hưng (PL1 thửa 74) đến nhà ông Vũ (PL1 thửa 9)	3.200
		Đoạn từ nhà ông Năng (PL3 thửa 263) đến giáp xã Đại Cường	
5.2	Xã Đại Cường	Đường từ nhà ông Hà (thôn Thịnh Đại) đến nhà ông Khóm (PL4 thửa 108)	2.300
		Đường từ nhà ông Hùng (PL4 thửa 98) đến giáp xã Lê Hồ	1.600
5.3	Xã Lê Hồ	Đoạn từ lối rẽ đi UBND xã Lê Hồ đến giáp xã Đại Cường	2.600
		Đoạn từ lối rẽ đi UBND xã đến giáp xã Nguyễn Úy	1.800
5.4	Xã Nguyễn Úy	Đoạn giáp Chợ Chanh: Từ nhà ông Hải đến nhà ông Đa (xóm 4)	2.600
		Đoạn từ nhà ông Hải đến nhà bà Đăng (xóm 5)	1.800
		Đoạn từ nhà ông Đa đến đường rẽ đi UBND xã Nguyễn Úy	
		Đoạn từ đường rẽ đi UBND xã Nguyễn Úy đến nhà ông Kiên (xóm 3)	1.300
		Đoạn từ nhà ông Kiên (xóm 3) đến giáp xã Lê Hồ	1.000
5.5	Xã Trượng Lĩnh	Đoạn từ Quốc lộ 21B đến giáp nhà ông Chiến (PL1, thửa 157-thôn Phù Đê)	3.200
		Đoạn từ nhà ông Thúc (PL1, thửa 158) đến nhà ông Chủ (PL1, thửa 15- thôn Phù Đê)	2.300
		Các đoạn khác còn lại	1.000
<b>6</b>	<b>Đường T3</b>		
6.1	Xã Hoàng Tây	Từ giáp thị xã Duy Tiên đến giáp xã Nhật Tân (ĐH 02)	2.000
6.2	Xã Nhật Tân	Từ giáp xã Hoàng Tây đến xã Đồng Hóa	3.000
6.3	Xã Đồng Hóa	Từ giáp xã Nhật Tân đến xã Ngọc Sơn	3.000

## 2. Đường tỉnh lộ tại huyện Thanh Liêm

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

Stt	Tên đường, tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Đường ĐT494C	Đoạn từ giáp thị trấn Kiện Khê đến hết Nhà máy xử lý rác của Công ty Môi trường Thanh Thủy.	1.200
2	Đường ĐT495		



2.1	Xã Thanh Hà	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Tân Thanh (xã Thanh Bình cũ).	2.400
2.2	Xã Liêm Thuận	Đoạn từ giáp thị trấn Tân Thanh (xã Thanh Lưu cũ) đến giáp xã Liêm Sơn.	1.720
2.3	Xã Liêm Túc	Đoạn qua địa bàn xã Liêm Túc.	1.720
2.4	Xã Liêm Sơn	Đoạn từ giáp xã Liêm Thuận đến giáp xã Liêm Túc.	1.720
		Đoạn từ giáp xã Liêm Túc đến giáp xã Thanh Tâm.	1.720
2.5	Xã Thanh Tâm	Đoạn từ giáp xã Liêm Sơn đến trụ sở UBND xã.	1.740
		Đoạn từ trụ sở UBND xã đến địa phận xã Thanh Nguyên.	1.800
2.6	Xã Thanh Nguyên	Đoạn từ giáp xã Thanh Tâm đến Quốc lộ 1A (Phố Cà).	2.400
3	Đường ĐT495B	Đoạn từ Ngã ba Thanh Bồng xã Thanh Nghị qua xã Thanh Nguyên đến hết địa phận xã Thanh Tâm.	2.400
		Đoạn từ xã Liêm Sơn, xã Liêm Túc	1.800
4	Đường ĐT495C	Từ giáp thị trấn Kiện Khê đến hết địa phận xã Thanh Hải (giáp tỉnh Ninh Bình).	1.200
5	Đường ĐT499B		
5.1	Xã Thanh Phong	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Tân Thanh ( xã Thanh Lưu cũ).	2.400
5.2	Xã Liêm Thuận	Đoạn từ giáp thị trấn Tân Thanh (xã Thanh Lưu cũ) đến chân Cầu vượt (hộ Ông (bà) Thúc PL 08, thửa 14).	3.600
		Đoạn từ chân Cầu vượt (hộ Ông (bà) Thúc PL 08, thửa 14) đến giáp xã Liêm Cần.	2.400
5.3	Xã Liêm Cần	Đoạn từ giáp xã Liêm Thuận đến Cầu Cả.	2.400
		Đoạn từ Cầu Cả đến Quốc lộ 21A	3.600
6	Đường T1		
6.1	Xã Thanh Phong	Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Tân Thanh (xã Thanh Bình cũ).	5.000

### 3. Đường tỉnh lộ tại huyện Bình Lục

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

Stt	Tên đường, tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Đường ĐT 496		
1.1	Xã Tràng An	Đoạn từ Dốc Mỹ đến giáp xã Đồng Du	1.760
1.2	Xã Đồng Du	- Đoạn từ giáp xã Tràng An qua Cầu An Bài đến nhà ông Nguyễn Văn Sở thôn đội 1 (xóm Giếng Bồng cũ). - Đoạn từ nhà ông Ngô Kim Hải thôn Quyết Thắng (thôn Bình cũ) đến Cầu An Bài.	1.760
		Đoạn từ thửa giáp nhà ông Nguyễn Văn Sở thôn đội 1(xóm Giếng Bồng cũ) đến Dốc Bình cạnh nhà ông Ngô Kim Hải Thôn Quyết Thắng (thôn Bình cũ).	1.150

1.3	Xã Hưng Công	Từ trường tiểu học Cổ Viên thôn đội 2 đến nhà ông Thuần Thôn đội 3 (xóm 6 cũ) (Thửa 151, tờ 14)	1.760
		- Đoạn từ Trường Tiểu học thôn Cổ Viên đến Cầu An Bài giáp xã Đông Du; - Đoạn từ nhà ông Thuần (Tờ 14, thửa 8) đến Trạm bơm xã Ngọc Lũ.	1.150
1.4	Xã Ngọc Lũ	Đoạn từ Dốc Trại Mầu (nhà bà Huệ Thôn Đội 5 (Đội 11 cũ)) đến hết nhà bà Dân Thôn Đội 5 (Đội 11 cũ).	1.760
		Đoạn từ giáp xã Hưng Công đến Dốc Trại Mầu và từ nhà ông Giảng Thôn Đội 5 (Đội 11 cũ) đến nhà ông Muu Thôn Đội 6 (Đội 10 cũ).	1.150
		Đoạn từ nhà ông Nội Thôn Đội 6 (Đội 10 cũ) đến giáp xã Bồ Đề.	1.150
1.5	Xã Bồ Đề	Đoạn từ nhà ông Đào Ngọc Nghị qua UBND xã, Trạm Đa khoa đến nhà ông Chu Văn Trường thôn 4.	1.760
		- Đoạn từ nhà ông Trần Trọng Bình đến giáp xã Ngọc Lũ. - Đoạn từ nhà ông Đào Ngọc Hộ đến nhà ông Trần Huy Hồng.	1.150
		- Đoạn từ nhà ông Trương Đình Tuyên đến giáp xã An Ninh.	770
1.6	Xã An Ninh	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn An Thuận (Thôn 1 cũ) (PL9, thửa 166) đến nhà ông Chương thôn An Tâm (Thôn 4 cũ) (PL11, thửa 01).	1.760
		- Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Chương thôn An Tâm đến nhà ông Hưu thôn An Tiến (Thôn 8 cũ). - Đoạn từ Nhà Văn hoá thôn An Thuận (Thôn 1 cũ) đến giáp xã Bồ Đề	1.150
<b>2</b>	<b>Đường ĐT 491</b>		
2.1	Xã Bình Nghĩa	Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Trụ đến nhà hàng Liêm Minh	1.760
		Đoạn từ nhà ông Lào (Tờ 32, thửa 31) đến đường vào Cây Thánh giá Thôn 5 Cát lại (Nhà bà Hằng, tờ 28, thửa 267)	1.150
		Đoạn từ nhà ông Hồng (Tờ 31, thửa 232) đến giáp xã Tràng An	770
2.2	Xã Tràng An	Đoạn từ giáp xã Đình Xá đến giáp xã Bình Nghĩa	1.760
<b>3</b>	<b>Đường ĐT 496B</b>		
3.1	Xã Trung Lương	Đoạn từ đường vào Chợ Họ đến hết xã Trung Lương	1.760
3.2	Xã An Nội	Đoạn từ giáp xã Trung Lương đến giáp xã Bồi Cầu	1.760
3.3	Xã Bồi Cầu	Đoạn từ giáp xã An Nội đến giáp xã Hưng Công	1.540
3.4	Xã Hưng Công	Đoạn từ giáp xã Bồi Cầu đến Cầu Châu Giang	1.540
<b>4</b>	<b>Đường Đê hữu Sông Sắt</b>	Từ Trạm bơm Đông Du chạy đến hết địa phận xã An Lão (qua địa phận xã Đông Du: Bồi Cầu, An Mỹ, An Đò, Tiêu Động, An Lão).	410

<b>5</b>	<b>Đường ĐT 499</b>		
5.1	Xã Trảng An	Đoạn từ giáp xã Đình Xá (TP Phú Lý) đến giáp xã Bình Nghĩa	2.600
5.2	Xã Bình Nghĩa	Đoạn từ giáp xã Trảng An đến giáp xã Công Lý (huyện Lý Nhân)	2.600

#### 4. Đường tỉnh lộ tại huyện Lý Nhân

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

Stt	Tên đường, tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>1</b>	<b>Đường ĐT 491</b>		
1.1	Xã Đức Lý	Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Trụ (xã Đông Lý cũ, Tờ 34, thửa 96 và thửa 53) đến giáp xã Bắc Lý (Tờ 30, thửa 85).	1.700
1.2	Xã Bắc Lý	Đoạn từ giáp xã Đức Lý (Tờ 33, thửa 22) đến Phòng khám đa khoa cũ (Tờ 35, thửa 13 và thửa 12).	1.950
		Đoạn từ phòng khám Đa khoa cũ (Tờ 36, thửa 28) đến giáp xã Trần Hưng Đạo ( xã Nhân Hưng cũ)	1.300
1.3	Xã Trần Hưng Đạo (xã Nhân Đạo cũ)	Đoạn từ giáp địa phận xã Nhân Hưng cũ (Tờ 11, thửa 187 và 219) đến thôn Đông Nhân cũ (Tờ 12, thửa 123 và thửa 192).	1.700
		Đoạn từ thôn Đông Nhân cũ (Tờ 12, thửa 193) đến Dốc Điểm tổng (Tờ 15, thửa 148 và thửa 152).	900
1.4	Xã Trần Hưng Đạo (xã Nhân Hưng cũ)	Đoạn từ giáp xã Bắc Lý (Tờ 3, thửa 1 và thửa 177) đến giáp địa phận xã Nhân Đạo cũ (Tờ 5, thửa 16 và tờ 3, thửa 204).	1.700
<b>2</b>	<b>Đường ĐT 492</b>		
2.1	Xã Đức Lý	Đoạn từ giáp xã Công Lý (Tờ 21, thửa 82) đến giáp thị trấn Vĩnh Trụ (Tờ 22, thửa 114)	1.950
2.2	Xã Hợp Lý	Đoạn từ đập Phúc (Tờ 15, thửa 132 và thửa 123) đến UBND xã	1.950
		Đoạn từ Thượng Châu (Tờ 7, thửa 148 và thửa 18) đến Nghĩa trang Phúc Thượng	1.200
		Đoạn từ Nghĩa trang Phúc Thượng (Tờ 8, thửa 58 và tờ 5, thửa 6) đến giáp xã Chính Lý	800
		Đoạn từ ngã ba Đập Phúc (đường ĐH 01) (Tờ 15, thửa 40 và thửa 122) đến giáp xã Văn Lý	800
2.3	Xã Văn Lý	Đoạn từ giáp xã Hợp Lý (đường ĐH 01 cũ, thuộc tờ 2 thửa 187) đến giáp xã Chính Lý (thuộc tờ 16 thửa 34)	800
2.4	Xã Chính Lý	Đoạn từ Cầu Đen giáp xã Văn Lý (đường ĐH 01 cũ, thuộc tờ 30 thửa 201 và tờ 34 thửa 1) đến Trạm Bơm xóm 17 giáp xã Công Lý (tờ 31 thửa 106 và thửa 187)	800
2.5	Xã Công Lý	Đoạn từ giáp xã Đức Lý (Tờ 27, thửa 151) đến Ngã ba Cánh Diêm (Tờ 25, thửa 173 và thửa 174)	1.950

		Đoạn từ Ngã ba Cánh Diêm (đường ĐH 01 cũ thuộc tờ 25, thửa 164 và thửa 165) đến giáp xã Chính Lý	800
<b>3</b>	<b>Đường ĐT 499</b>		
3.1	Xã Công Lý	Đoạn từ giáp xã Bình Nghĩa huyện Bình Lục đến giáp xã Đức Lý	2.600
3.2	Xã Đức Lý	Đoạn từ giáp xã Công Lý đến giáp xã Nguyên Lý	2.600
3.3	Xã Nguyên Lý	Đoạn từ giáp xã Đức Lý (thửa 66 tờ 15, thửa 72 tờ 15) đến giáp xã Đức Lý (thửa 64 tờ 15)	2.600
3.4	Xã Đạo Lý	Đoạn từ giáp xã Đức Lý đến giáp xã Bắc Lý	2.600
3.5	Xã Bắc Lý	Đoạn từ giáp xã Đạo Lý đến giáp xã Chân Lý	2.600
3.6	Xã Chân Lý	Đoạn từ giáp xã Bắc Lý đến chân cầu Thái Hà	2.600
		Đoạn từ nút giao cầu Thái Hà đến chân cầu Hưng Hà	2.600
<b>4</b>	<b>Đường ĐT496B</b>		
4.1	Xã Nhân Chính	Đoạn Từ đường QL38B (Tờ 14, thửa 46 và tờ 15, thửa 18) đến cầu Châu Giang.	1.500

Mức giá quy định nêu trên cho các đoạn đường Quốc lộ, tỉnh lộ tại mục I, II áp dụng cho vị trí 1 các vị trí tiếp theo xác định theo hệ số so với vị trí 1; hệ số điều chỉnh các vị trí như sau:

Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,7; Vị trí 3: Hệ số: 0,5.

**Bảng giá đất số 3**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ PHỦ LÝ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND*  
*ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

**I. KHU VỰC CÁC ĐƯỜNG, PHỐ:**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Stt	Tên đường, ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>I</b>	<b>Các tuyến đường phố</b>	
	<b>Đường Lê Hoàn (Quốc lộ 1A)</b>	
	Đoạn từ giáp huyện Thanh Liêm (địa phận thành phố) đến đường Phan Huy Ích (ĐH01)	6.000
	Đoạn từ đường Phan Huy Ích đến đường Phạm Công Trứ giáp phường Thanh Châu	6.800
1	Đoạn từ Phạm Công Trứ giáp phường Thanh Tuyên đến Ngã ba đọ xá (Phố Trần Bình Trọng)	6.500
	Đoạn từ ngã ba Đọ Xá đến đường phố Nguyễn Thị Định	9.000
	Đoạn từ phố Nguyễn Thị Định đến Đình Tiên Hoàng	12.000
	Đoạn từ đường Đình Tiên Hoàng đến đường Trần Phú	16.000
	Đoạn từ đường Trần Phú đến cầu Ba Đa (đường Lê Thánh Tông)	9.000
	Đoạn từ cầu Ba Đa đến giáp thị xã Duy Tiên	6.500
	<b>Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường ĐT 493)</b>	
2	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến UBND xã Lam Hạ	3.900
	Đoạn từ UBND xã Lam Hạ đến hết địa phận xã Lam Hạ	2.500
3	<b>Đường ĐT 493: Địa bàn xã Tiên Hải</b>	1.500
	<b>Đường Lê Lợi</b>	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến đường Nguyễn Văn Trỗi	35.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Châu Cầu	25.000
4	Đoạn từ đường Châu Cầu đến đường Trường Chinh	12.000
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Biên Hoà	9.000
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến đường Quy Lưu	9.000
	Đoạn từ đường Quy Lưu đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo	14.000
	<b>Đường Biên Hòa</b>	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến đường Lê Công Thanh	35.000
5	Đoạn từ đường Lê Công Thanh đến đường Lê Lợi	21.000
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đầu thửa đất số 36 và thửa đất số 31, tờ bản đồ PL3 phường Liêm Chính	8.000

	<b>Đường Quy Lưu</b>	
6	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Lê Công Thanh	18.000
	Đoạn từ đường Lê Công Thanh đến đường Nguyễn Văn Trỗi	20.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Trần Thị Phúc	18.000
	<b>Đường Nguyễn Viết Xuân</b>	
7	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Lê Công Thanh	18.000
	Đoạn từ đường Lê Công Thanh đến Trần Hưng Đạo	20.000
	<b>Đường Trần Thị Phúc</b>	
8	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Biên Hoà	8.000
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến đường Quy Lưu	6.500
	Đoạn từ đường Quy Lưu đến ngã ba Hồng Phú cũ (giao đường sắt và đường bộ)	6.000
	Đoạn từ ngã ba Hồng Phú cũ đến đường Đinh Tiên Hoàng	8.000
	Đoạn từ ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng đến hết đường Trần Thị Phúc	7.500
	<b>Đường Trần Hưng Đạo</b>	
9	Đoạn từ Trần Thị Phúc đến đường Lê Lợi (Ngã ba)	12.000
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường vào UBND phường Liêm Chính	8.000
	Đoạn từ đường vào UBND phường Liêm Chính đến cầu vượt cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	5.500
	<b>Đường ĐT 491</b>	
10	<b>Địa bàn xã Liêm Tuyên:</b> Đoạn từ phường Liêm Chính đến hết địa phận xã Liêm Tuyên	5.500
	<b>Địa bàn xã Đinh Xá:</b> Đoạn từ giáp xã Liêm Tuyên đến giáp xã Trảng An (Bình Lục)	3.000
	<b>Đường Bê tông chuyên dùng (ĐT 494B cũ -Địa bàn phường Lê Hồng Phong)</b>	
11	Đoạn từ Quốc lộ 21A đến Hội Chữ thập đỏ tỉnh	4.500
	Đoạn từ trụ sở Hội Chữ thập đỏ tỉnh đến Nhà văn hoá xã Thanh Sơn	3.500
	Đoạn từ Nhà văn hóa xã Thanh Sơn đến đường vào thôn Phù Thụy, xã Thi Sơn	2.000
	Đoạn từ đường rẽ đi Phù Thụy đến hết địa phận thành phố	2.000
	<b>Đường Đinh Tiên Hoàng</b>	
12	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến ngã ba Đinh Tiên Hoàng và Trần Thị Phúc	7.800
	Đoạn từ ngã ba đường Đinh Tiên Hoàng và đường Trần Thị Phúc đến đường vào Trường Cao đẳng Thủy lợi Bắc Bộ	6.500
	Đoạn từ đường vào Trường Cao đẳng Thủy lợi Bắc Bộ đến giáp huyện Thanh Liêm	5.200
	<b>Đường Lê Duẩn: Đường N6 khu đô thị Liêm Chính</b>	
13	Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Phố Yết Kiêu	16.000

	Đoạn từ Phố Yết Kiêu đến nút giao Liêm Tuyền	18.000
14	<b>Đường Nguyễn Văn Trỗi</b>	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Quy Lưu	35.000
	Đoạn từ đường Quy Lưu đến Trụ sở UBND phường Hai Bà Trưng	20.000
	Đoạn từ Trụ sở UBND phường Hai Bà Trưng đến đường Trần Thị Phúc	12.000
15	<b>Đường Trường Chinh</b>	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Biên Hoà	20.000
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến đường Quy Lưu	35.000
	Đoạn từ Quy Lưu đến ngã ba phố Bùi Văn Dị	28.000
	Đoạn từ phố Bùi Văn Dị đến đường Trần Thị Phúc	20.000
16	<b>Đường Châu Cầu:</b> Từ đường Lê Lợi đến đường Quy Lưu	21.000
17	<b>Đường Lê Công Thanh</b>	
	Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Trần Hưng Đạo	21.000
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Biên Hoà	35.000
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến đường Lê Lợi	21.000
	Đoạn từ đầu Cầu Châu Giang đến đường Nguyễn Chí Thanh	14.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Võ Nguyên Giáp	9.500
	Đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến giáp thị xã Duy Tiên	6.500
18	<b>Đường 3 tháng 7 (đường D2):</b>	
	Đoạn từ phố Trương Công Giai đến phố Lê Thị Hồng Gấm	3.200
	Đoạn từ phố Lê Thị Hồng Gấm đến phố Trương Minh Lượng	3.900
19	<b>Đường Nguyễn Đức Cảnh (Đường D1):</b> Từ phố Trương Công Giai đến khu dân cư thôn Thượng Tổ 2	3.900
20	<b>Đường Lê Thánh Tông (Quốc lộ 21B):</b> Từ đường Lê Hoàn đến xã Kim Bình	4.500
21	<b>Đường Quốc lộ 21B (Địa phận xã Kim Bình):</b> Đoạn từ giáp phường Quang Trung đến giáp Thị trấn Quế	3.000
22	<b>Đường Ngô Quyền</b>	
	Đoạn từ Cầu Hồng Phú đến Cống Xi Dầu	7.500
	Đoạn từ Cống Xi Dầu đến đường Lê Hoàn	5.500
	Đoạn từ cầu Hồng Phú đến Cầu Châu Sơn	7.500
23	<b>Đường Trần Phú:</b> Từ Bưu điện tỉnh đến đường Lê Hoàn	15.500
24	<b>Đường Lý Thường Kiệt</b>	
	Đoạn từ ngã ba Cầu Hồng Phú đến đường 24 tháng 8 (Nhà hàng Ngọc Sơn)	13.000
	Đoạn từ đường 24 tháng 8 đến đường Ngô Gia Tự	7.800
	Đoạn từ ngã ba Cầu Hồng Phú đến đường Lê Chân	10.500
	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến ngã 3 Thanh Sơn	5.200

25	<b>Quốc lộ 21A : Địa phận phường Lê Hồng Phong (Xã Thanh Sơn cắt về)</b>	4.500
26	<b>Đường Lý Thái Tổ</b>	
	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến phố Trần Văn Chuông	9.100
	Đoạn từ phố Trần Văn Chuông đến đường Lê Chân	7.200
	Đoạn từ đường Lê Chân đến đường Đinh Công Tráng	5.200
27	<b>Đường 24 tháng 8</b>	
	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến phố Đề Yêm	6.500
	Đoạn từ phố Đề Yêm đến hết đoạn giao với khu dân cư cũ	4.500
28	<b>Đường Hoàng Văn Thụ</b>	
	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến phố Trần Văn Chuông	6.500
	Đoạn từ phố Trần Văn Chuông đến đường Lê Chân	4.500
29	<b>Đường Ngô Gia Tự (Đường vành đai nhánh N5): Từ đường Lê Chân đến đường Lý Thường Kiệt</b>	7.200
30	<b>Đường Lê Chân</b>	
	Đoạn từ Cầu Châu Sơn đến hết Công ty TNHH Đông Nam Á	9.100
	Đoạn từ Công ty TNHH Đông Nam Á qua đường vào nghĩa trang thành phố đến ngã tư đường vào nhà máy xi măng Bút Sơn	3.900
31	<b>Đường Đinh Công Tráng</b>	
	Đoạn từ đường Lê Chân đến đường phố Trần Bình Trọng	6.500
	Đoạn từ phố Trần Bình Trọng đến UBND phường Châu Sơn (mới)	3.900
	Đoạn từ UBND phường Châu Sơn (mới) đến hết địa phận thành phố Phủ Lý	3.300
32	<b>Đường ĐT 498B (Địa bàn xã Kim Bình): Đoạn từ Quốc lộ 21B đến giáp thị trấn Quế</b>	1.300
33	<b>Đường ĐT 497 (Địa bàn xã Trịnh Xá): Đoạn từ xã Tràng An đến giáp xã Đôn Xá</b>	2.300
34	<b>Đường ĐT 493B</b>	
	Địa bàn xã Tiên Hiệp: Từ giáp xã Đọi Sơn đến hết giáp xã Tiên Tân.	2.000
	Địa bàn xã Tiên Tân: Đoạn từ đường sắt đến Trạm Y tế xã (PL 7, thửa 27)	3.900
	Địa bàn xã Tiên Tân: Đoạn từ Trạm Y tế xã đến giáp xã Tiên Hiệp	3.300
35	<b>Đường Hà Huy Tập (QL 21B Phủ Lý - Mỹ Lộc)</b>	
	<b>Địa bàn xã Liêm Tuyên:</b>	
	Đoạn từ nút giao Liêm Tuyên đến nút giao 2 cao tốc	12.000
	Đoạn từ nút giao hai cao tốc đến giáp xã Đinh Xá	6.500
	<b>Địa bàn xã Đinh Xá:</b> Đoạn từ giáp xã Liêm Tuyên đến giáp xã Liêm Tiết	6.500
	<b>Địa bàn xã Liêm Tiết:</b> Đoạn từ giáp xã Đinh Xá đến giáp xã Liêm Phong	6.500
36	<b>Đường Lê Đức Thọ (ĐT494 cũ)</b>	
	<b>Địa bàn phường Liêm Chính:</b> Từ đường Lê Duẩn (đường N6) đến giáp xã Liêm Chung	9.000



	<b>Địa bàn xã Liêm Chung:</b>	
	Đoạn từ giáp phường Liêm Chính đến giáp xã Liêm Tiết	8.000
	Đoạn từ giáp xã Liêm Tiết đến giáp xã Thanh Hà	7.000
	<b>Địa bàn xã Liêm Tiết:</b> Đoạn từ đường Quốc lộ 21A đến giáp xã Liêm Chung	7.000
37	<b>Quốc lộ 21 (ĐT 494 cũ):</b>	
	<b>Địa bàn phường Thanh Tuyên:</b> Đoạn từ giáp thị trấn Kiện Khê đến Quốc lộ 1A	3.600
38	<b>Đường Võ Nguyên Giáp (đường ĐT01 đường vào nhà thi đấu đa năng)</b>	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến Trạm dừng nghỉ cao tốc	6.500
39	<b>Đường Nguyễn Văn Linh (đường 150m)</b>	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến Khu đô thị Bắc Châu Giang	8.500
40	<b>Đường Điện Biên Phủ (đường 68m)</b>	
	Đoạn từ Cuối khu đô thị Liêm Chính đến xã Tiên Hiệp	8.500
41	<b>Đường Đình Tràng (đường kè Bắc Châu Giang)</b>	
	Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Cầu Liêm Chính	3.900
42	<b>Đường Xuân Diệu (đường kè Nam Châu Giang)</b>	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến ngõ 17 đường Lê Lợi	6.300
	Đoạn từ ngõ 17 đường Lê Lợi đến đường Trần Hưng Đạo	3.200
43	<b>Đường Nguyễn An Ninh (đường dẫn cầu Phù Vân)</b>	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến thôn 2 Phù Vân (ngã tư quy hoạch)	5.500
44	<b>Đường Nguyễn Văn Cừ (đường Lê Chân Nhánh 2)</b>	
	Đoạn từ Công ty TNHH Đông Nam Á đến hết trường Đại học Đại học công nghiệp Hà Nội.	6.500
	Đoạn từ Đại học Đại học công nghiệp Hà Nội đến đường ĐT 494B.	3.900
45	<b>Đường Phan Huy ích</b>	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến thị trấn Kiện Khê huyện Thanh Liêm	2.000
46	<b>Đường Phạm Văn Đồng (đường nối 2 cao tốc Liêm Tuyên + Đình Xá + Trịnh Xá)</b>	
	Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến hết địa phận thành phố	2.000
47	<b>Đường Tuệ Tĩnh (đường 20,5m quanh BV Bạch Mai)</b>	
	Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến khu nhà ở cán bộ BV Bạch Mai	5.200
48	<b>Đường Phan Hưng (đường 30m phía Tây BV Việt Đức)</b>	
	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kè Nam sông Châu Giang	5.200
49	<b>Đường Lê Hữu Trác (đường QH 44,5m phía Đông Nam bệnh viện Bạch Mai)</b>	
	Đường Hà Huy Tập đến đường QH 30m địa bàn Liêm Tuyên	6.500
50	<b>Đường Trần Khánh Dư (đường 30m địa bàn Liêm Tuyên)</b>	
	Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường 491	5.200

	<b>Đường Tránh TP Phủ Lý (tránh Quốc lộ 1A)</b>	
	<b>Địa bàn xã Kim Bình:</b> Đoạn từ giáp xã Văn Xá đến giáp xã Thi Sơn.	1.500
	<b>Địa bàn phường Lê Hồng Phong:</b>	
51	- Đoạn từ giáp xã Thi Sơn đến đường Lê Chân (nhánh 2).	2.450
	- Đoạn từ đường Lê Chân (nhánh 2) đến giáp phường Châu Sơn.	2.000
	<b>Địa bàn phường Châu Sơn:</b> Đoạn từ giáp phường Lê Hồng Phong đến giáp thị trấn Kiện Khê - huyện Thanh Liêm.	2.000
	<b>Đường ĐT499</b>	
	<b>Địa bàn xã Liêm Tuyên:</b> Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp xã Đinh Xá	5.000
	<b>Địa bàn xã Đinh Xá:</b>	
52	- Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp xã Trịnh xã	4.000
	- Đoạn từ giáp xã Trịnh xã đến giáp xã Trảng An (huyện Bình Lục)	3.000
	<b>Địa bàn xã Trịnh Xá:</b> Đoạn thuộc địa bàn xã Trịnh xã	3.000
<b>II</b>	<b>Các tuyến phố và ngõ</b>	
1	<b>Phố Hàng Chuối:</b> Từ đường Lê Lợi đến đường Biên Hoà	6.000
2	<b>Phố Kim Đồng:</b> Từ đường Châu Cầu đến đường Trường Chinh	5.000
3	<b>Phố Phạm Tất Đắc:</b> Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Công Thanh	5.000
4	<b>Phố Tân Khai:</b> Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Công Thanh và từ đường Lê Công Thanh đến đường Quy Lưu	10.000
5	<b>Phố Trần Tử Bình:</b> Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Trường Chinh	10.400
6	<b>Phố Phạm Ngọc Thạch</b>	
	Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Lợi	18.000
	Từ đường Lê Lợi đến phố Lý Tự Trọng	8.000
7	<b>Phố Lý Tự Trọng:</b> Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu (đường kè Nam Châu Giang)	8.000
8	<b>Phố Võ Thị Sáu:</b> Từ Phố Ngô Sỹ Liên đến đường Trần Hưng Đạo	6.000
9	<b>Phố Bùi Văn Dị:</b> Từ đường Trường Chinh đến đường Trần Hưng Đạo	21.000
10	<b>Phố Trần Quốc Toàn:</b> Từ đường Bùi Văn Dị đến đường Lê Công Thanh	6.000
11	<b>Phố Trần Khát Chân:</b> Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến phố Hồ Xuân Hương	6.000
12	<b>Đường công phụ khu đô thị Nam Trần Hưng Đạo:</b> Từ phố Phạm Ngũ Lão đến phố Trần Khát Trân	6.000
13	<b>Phố Phạm Ngũ Lão (đường QH trong khu đô thị):</b> Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến phố Yết Kiêu	5.000
14	<b>Phố Nguyễn Quốc Hiệu (đường N2)</b> Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	9.100
15	<b>Phố Hồ Xuân Hương:</b> Đường quanh hồ trong khu đô thị Nam Trần Hưng Đạo	6.000
16	<b>Phố Yết Kiêu (đường D4):</b> Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Lê Duẩn	5.500
17	<b>Phố Dã Tượng (đường D5)</b> Từ đường Lê Duẩn đến phố Yết Kiêu	6.000

18	<b>Phố Nguyễn Phúc Lai</b>	
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	16.000
	Từ đường Lê Duẩn đến đường Nguyễn Lam	12.000
	Từ Nguyễn Lam đến kênh chính Tây	8.000
19	<b>Phố Lương Văn Đài:</b> Từ đường bê tông (dốc lò mổ) đến đường Lê Duẩn	5.000
20	<b>Phố Tô Hiệu:</b> Từ Trần Hưng Đạo đến phố Lương Văn Đài	4.000
21	<b>Phố Trương Công Giai (đường N1 cũ):</b> Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Phố Nguyễn Thị Định	3.500
22	<b>Phố Lê Thị Hồng Gấm (đường N3 khu đô thị Bắc Thanh Châu):</b>	
	Đoạn từ Phố Lý Trần Thản đến Phố Đặng Việt Châu (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	2.500
	Đoạn từ Phố Đặng Việt Châu đến Phố Trần Nguyên Hãn (khu đô thị Bắc Thanh Châu)	3.000
23	<b>Phố Tô Vĩnh Diện (đường N4 khu đô thị Bắc Thanh Châu):</b> Từ phố Lý Trần Thản đến Phố Trần Nguyên Hãn (Từ D1 đến D5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	3.000
24	<b>Phố Trương Minh Lượng (đường N5 khu đô thị Bắc Thanh Châu):</b> Từ Phố Lý Trần Thản đến Phố Trần Nguyên Hãn (Từ D1 đến D5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	3.000
25	<b>Phố Nguyễn Thị Định:</b> Từ đường Đinh Tiên Hoàng (Bưu điện Thanh Châu) đến đường Lê Hoàn	5.000
26	<b>Phố Trần Nguyên Hãn:(đường N5 khu đô thị Bắc Thanh Châu):</b> Từ Phố Trương Công Giai (Đ.N1 cũ) đến Phố Nguyễn Thị Định (Đ.CN Bắc Thanh Châu cũ)	3.000
27	<b>Phố Phan Trọng Tuệ (D4 khu đô thị Bắc Thanh Châu):</b>	
	Đoạn từ Phố Trương Công Giai đến Phố Lê Thị Hồng Gấm	2.500
	Đoạn từ Phố Phố Lê Thị Hồng Gấm đến Phố Nguyễn Thị Định	3.000
28	<b>Phố Đặng Việt Châu (D3 khu đô thị Bắc Thanh Châu):</b>	
	Đoạn từ Phố Trương Công Giai (Đ.N1 cũ) đến Phố Tô Vĩnh Diện	2.500
	Đoạn từ Phố Phố Tô Vĩnh Diện đến Phố Nguyễn Thị Định	3.000
29	<b>Phố Lý Trần Thản (D3 khu đô thị Bắc Thanh Châu):</b>	
	Đoạn từ Phố Trương Công Giai đến Phố Lê Thị Hồng Gấm	2.500
	Đoạn từ Phố Phố Lê Thị Hồng Gấm đến Phố Nguyễn Thị Định	3.000
30	<b>Phố Phan Huy Chú:</b> Từ đường Lê Hoàn đến đường Ngô Quyền	4.500
31	<b>Phố Mạc Đĩnh Chi:</b> Từ đường Lê Hoàn đến đường Ngô Quyền	4.500
32	<b>Phố Nguyễn Thiện:</b> Từ đường Trần Phú đến đường Ngô Quyền	6.000
33	<b>Phố Đề Yêm:</b> Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Ngô Gia Tự	6.000
34	<b>Phố Võ Văn Tần (Đường đôi trước cửa ký túc xá Trường Cao đẳng sư phạm):</b> Từ Phố Trần Văn Chuông đến khu đô thị Vân Sơn	5.000
35	<b>Phố Tống Văn Trân (đường D2):</b> Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Lê Chân	3.500

36	<b>Phố Ngô Gia Khâm (KĐT Tây đáy):</b> Từ cầu Hồng Phú đến cầu Châu Sơn	5.500
37	<b>Phố Trần Văn Chuông:</b> Từ đường Lý Thường Kiệt đến Trường THPT Phủ Lý A	5.000
38	<b>Phố Lý Công Bình (đường QH.Đ.M3):</b> Từ phố Tống Văn Trân đến ngõ dân cư	5.000
39	<b>Phố Nguyễn Hữu Tiên:</b> Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam	5.000
40	<b>Phố Trần Quang Khải:</b>	
	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lý Thái Tổ	5.000
	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Hoàng Văn Thụ	4.000
41	<b>Phố Trần Nhật Duật:</b> Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lý Thái Tổ	5.000
42	<b>Phố Nguyễn Duy Huân (đường QH-NLC1):</b> Từ đường D5 đến đường Đình Công Tráng	3.000
43	<b>Phố Cù Chính Lan:</b> Từ đường Lê Chân đến đường Đình Công Tráng	4.000
44	<b>Phố Đặng Quốc Kiều (đường QH-Đ. D):</b> Từ Phố Nguyễn Duy Huân (đường QH-NLC1) đến Phố Trần Đăng Ninh (đường QH-NLC4)	3.000
45	<b>Phố Dương Văn Nội (đường QH-NLC2):</b> Từ đường D5 đến đường Lý Thái Tổ	3.000
46	<b>Phố Nguyễn Đức Quý (đường QH-NLC3):</b> Từ đường D5 đến đường Lý Thái Tổ	3.000
47	<b>Phố Trần Đăng Ninh (đường QH-NLC4):</b> Từ đường Lê Chân đến đường D5	3.000
48	<b>Phố Trịnh Đình Cửu (đường QH-Đ.F):</b> Từ đường Lê Chân đến đường Đình Công Tráng	3.000
49	<b>Phố Trần Bình Trọng</b>	
	- Đoạn từ đường Lê Hoàn đến cầu Đọ	3.500
	- Đoạn từ Cầu Đọ đến đường Đình Công Tráng	2.500
50	<b>Phố Lê Hữu Cầu (đường D6):</b> Từ đường phố Đề Yêm đến phố Trần Quang Khải	3.500
51	<b>Phố Nguyễn Thị Nhạ (ĐườngQH B1):</b> Từ đường N1 đến đường N5	3.000
52	<b>Phố Nguyễn Thị Vân Liệu (Đường B2):</b> Từ đường N1 đến đường N5	3.000
53	<b>Phố Hoàng Thế Thiện:</b> Đoạn từ Cầu Châu Giang phường Lam Hạ đến nút giao đường 68m	7.200
54	<b>Phố Lương Văn Can:</b> Đoạn từ trường CD PT-TH (đoạn giao với đường Nguyễn Chí Thanh) đến đường 68m	5.500
55	<b>Phố Nguyễn Thành Lê:</b> Đoạn từ đường Lê Công Thanh kéo dài đến đường 68m	5.500
56	<b>Phố Hoàng Tùng:</b> Đoạn từ phía Đông Sở Tài nguyên và Môi trường (đoạn giao đường 42m quy hoạch) đến đường 27m	2.500
57	<b>Phố Hồ Xanh:</b> Đoạn từ phía đông nhà in Báo Hà Nam (đoạn giao đường 42m quy hoạch) đến tuyến 16	5.500
58	<b>Phố Hồ Tùng Mậu:</b> Đoạn từ phía Nam Sở Tài nguyên và Môi trường đến đường 27m	3.300

59	<b>Phố Lương Đình Cửa:</b> Đoạn từ phố Hoàng Tùng đến tuyến 14	3.300
60	<b>Phố Ngô Thị Nhậm:</b> Đoạn từ phố Hồ Tùng Mậu đến tuyến kè hồ số 3	3.300
61	<b>Phố Ngô Vi Liễn:</b> Đoạn từ phố Hoàng Tùng đến tuyến 12	3.300
62	<b>Phố Lê Anh Xuân:</b> Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến phố Phạm Ngọc Thạch	7.000
63	<b>Phố Nguyễn Du (đường xung quanh hồ Chùa Bàu):</b> Đoạn giao với đường Nguyễn Văn Trỗi (chùa Bàu)	8.600
64	<b>Phố Hoàng Ngân:</b> Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Nhà văn hoá Thá	4.600
65	<b>Phố Bùi Văn Quế:</b> Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường Lê Đức Thọ	7.200
66	<b>Phố Nguyễn Bàng:</b> Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến nút giao đường quy hoạch 17,5m	4.600
67	<b>Phố Bùi Kỳ:</b> Đoạn từ đường 16m đến kè Nam sông Châu	4.600
68	<b>Phố Doãn Mậu Khôi:</b> Đoạn từ đường 17,5m đến đường trục thôn Triệu Xá	4.600
69	<b>Phố Hoàng Thuấn:</b> Đoạn từ đường 17,5m đến đường trục thôn Triệu Xá	4.600
70	<b>Phố Ngô Sỹ Liên (Khu đô thị Minh Khôi):</b> Đoạn từ nút giao đường Trần Hưng Đạo với phố Tô Hiệu đến Phố Lý Tự Trọng	6.000
71	<b>Phố Đặng Thai Mai:</b> Đoạn từ phố Tô Hiệu vòng xung quanh khu đô thị Hồ A1	4.000
72	<b>Phố Bạch Trà:</b> Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (gần trường mầm non Liêm Chính) đến đường Lê Duẩn	4.600
73	<b>Phố Nguyễn Hồng Phong:</b> Đoạn từ phía Đông trường mầm non Liêm Chính đến đường Lê Duẩn	5.500
74	<b>Phố Đào Tấn:</b> Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp khu dân cũ	5.500
75	<b>Phố Huỳnh Thúc Kháng:</b> Đoạn từ phố Trần Quang Tặng đến phố Nguyễn Lam	4.600
76	<b>Phố Lê Quý Đôn:</b> Đoạn từ phía trước trường THPT chuyên Biên Hoà đến đường Điện Biên Phủ	5.500
77	<b>Phố Chu Văn An:</b> Đoạn từ đường Lê Duẩn đến phố Nguyễn Lam	7.200
78	<b>Phố Đào Văn Tập:</b> Đoạn từ phố Nguyễn Phúc Lai đến đường Điện Biên Phủ	5.500
79	<b>Phố Trần Quốc Vượng:</b> Đoạn từ phố Trần Quang Tặng đến đường Điện Biên Phủ	4.600
80	<b>Phố Nguyễn Lam:</b> Từ đường Điện Biên Phủ đến phố Nguyễn Phúc Lai	8.000
81	<b>Phố Hồ Đắc Di:</b> Đoạn từ Hồ Vực Kiều đến đường 30m (quy hoạch)	4.600
82	<b>Phố Tôn Thất Tùng:</b> Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường 30m cạnh bệnh viện Việt Đức	4.600
83	<b>Phố Đặng Thuỳ Trâm:</b> Đoạn từ nút giao khu CEO với khu đất 7% đến đường 30m phía tây bệnh viện Việt Đức	4.600
84	<b>Phố Vũ Văn Lý:</b> Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường 30m phía đông bệnh viện Việt Đức	4.600
85	<b>Phố Đặng Văn Ngữ :</b> Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	4.600
86	<b>Phố Lê Tư Lành:</b> Đoạn từ phố Tôn Thất Tùng đến đường Lê Duẩn	4.600
87	<b>Phố Bùi Đạt (đường dẫn vào Hồ Quang Trung):</b> Đoạn từ đường dẫn vào cầu Phù Vân đến đường bê tông phường Quang Trung	3.300

88	<b>Phố Nguyễn Thượng Hiền (Khu đô thị Tài Tâm):</b> Đoạn từ Cầu Châu Sơn đến đường vào tổ dân phố Độ Xá - phường Thanh Châu	2.000
89	<b>Phố Đỗ Huy Liêu:</b> Đoạn từ Cầu Châu Sơn đến đường vào tổ dân phố Độ Xá - phường Thanh Châu	2.000
90	<b>Phố Trần Bảo:</b> Đoạn từ phố Nguyễn Thị Định đến đường 3/7	3.000
<b>III</b>	<b>Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường theo các xã, phường như sau:</b>	
<b>1</b>	<b>Các phường Liêm Chính, Lam Hạ, Quang Trung, Liêm Tuyên, Thanh Châu (khu vực phía bắc đường 21A), các xã Liêm Tiết (khu vực phía tây nam đường Hà Huy Tập đến kênh chính tây), Liêm Chung, Đình Xá (khu vực phía tây nam đường Hà Huy Tập)</b>	
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32 mét trở lên	6.500
1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20 mét đến dưới 32 mét	5.500
1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15 mét đến dưới 20 mét	3.500
1.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 đến dưới 15 mét	2.500
<b>2</b>	<b>Các phường Lê Hồng Phong, Châu Sơn và các xã Tiên Tân, Tiên Hiệp, Liêm Tiết (các vị trí còn lại), Đình Xá (khu vực phía Đông Bắc đường Hà Huy Tập đến đường ĐH03)</b>	
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32 mét trở lên	5.000
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20 mét đến dưới 32 mét	4.000
2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15 mét đến dưới 20 mét	2.800
2.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 đến dưới 15 mét	2.000
<b>3</b>	<b>Các phường Thanh Tuyên, Thanh Châu (các vị trí còn lại), các xã Phù Vân và Đình Xá (các vị trí còn lại)</b>	
3.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32 mét trở lên	4.000
3.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20 mét đến dưới 32 mét	2.800
3.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15 mét đến dưới 20 mét	2.000
3.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 đến dưới 15 mét	1.500
<b>4</b>	<b>Các xã Trịnh Xá, Kim Bình, Tiên Hải</b>	
4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32 mét trở lên	2.800
4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20 mét đến dưới 32 mét	2.000
4.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15 mét đến dưới 20 mét	1.500
4.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9 đến dưới 15 mét	1.000

- Mức giá quy định cho các đường, phố nêu trên tại mục 1 áp dụng cho vị trí 1, các vị trí tiếp theo xác định theo hệ số so với vị trí 1; hệ số điều chỉnh như sau:

Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,6; Vị trí 3: Hệ số: 0,4

- Xác định vị trí theo mặt cắt đường của các ngõ, phố liền kề với vị trí 1 như sau:

+ Đường có mặt cắt ngang lớn hơn 6 mét được tính là vị trí 2

+ Đường có mặt cắt ngang nhỏ hơn hoặc bằng 6 mét được tính là vị trí 3

**II. KHU VỰC NÔNG THÔN CÁC XÃ NGOẠI THÀNH THÀNH PHỐ VÀ KHU DÂN CƯ CŨ CỦA MỘT SỐ PHƯỜNG** (ngoài khu vực đã xác định theo đường phố, phố quy định tại Bảng giá này):

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

Stt	Tên xã, phường, khu vực, đường	Giá đất
<b>1</b>	<b>Phường Liêm Chính</b>	
	Đường từ lối rẽ vào UBND xã đến ngã ba thôn (tổ dân phố) Thá và đường ra Khu tập thể đường sắt (qua Trường THCS)	3.000
	Đường từ ngã ba thôn Thá đến giáp xã Liêm Chung (gần Chùa Lơ)	1.500
	Các trục đường liên thôn, liên xóm	1.300
	Các đường thôn, xóm và vị trí còn lại	1.000
<b>2</b>	<b>Phường Thanh Châu</b>	
	Đối với tổ dân phố Bàu Cừ, Hồng Phú và phần phía Bắc đường tàu của tổ dân phố Thượng Tổ:	
	- Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố	1.700
	- Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	1.300
	Đối với tổ dân phố Bảo Lộc 1, Bảo Lộc 2 và phần phía Nam đường tàu của tổ dân phố Thượng Tổ:	
	- Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố	1.300
	- Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	900
<b>3</b>	<b>Phường Châu Sơn</b>	
	Đường từ Chợ mở đến giáp huyện Kim Bảng (đường vào khu khai thác đá)	1.300
	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	900
<b>4</b>	<b>Phường Lam Hạ</b>	
	Đoạn từ đường Lê Công Thanh kéo dài đến hết địa phận thôn (tổ dân phố) Hoàng Vân (giáp với miếu thôn Quỳnh Chân)	2.000
	Đoạn từ đường Lê Hoàn (cầu Đen) đến đường Lê Công Thanh kéo dài	2.000
	Đường từ đường Lê Công Thanh kéo dài đến ngã tư thôn Quỳnh Chân (đường vào thôn Lương Cổ)	2.000
	Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố	1.300
	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	1.000
<b>5</b>	<b>Phường Quang Trung</b>	
	Đường đê sông Nhuệ: Từ PL2, thửa 13, đến PL12, thửa 11	2.100
	Đường trục công Ba Đa: Từ PL8, thửa số 45 đến PL8, thửa 1	1.500
	Đường cầu Phù Vân (Phía bắc đường): Từ PL26, thửa 58 đến PL28, thửa 6	1.400
	Đường cầu Phù Vân (Phía nam đường): Từ PL26, thửa 63 đến PL28, thửa 13	1.600
	Các trục đường liên thôn, xóm, tổ dân phố	1.500

	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	1.300
<b>6</b>	<b>Phường Thanh Tuyên</b>	
	<b>Đường Phạm Công Trứ (đường ĐH 08):</b> Đoạn từ đường Lê Hoàn đến thị trấn Kiện Khê huyện Thanh Liêm	1.000
	Đường từ đường ĐH01 đến đê sông Đáy (ĐH08).	900
	Các đường xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	800
<b>7</b>	<b>Phường Lê Hồng Phong</b>	
	<b>Đường Phú Viên (đường liên tổ Phú Viên):</b> Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến nút giao Lê Chân nhánh 2 (ĐT494B cũ)	800
	<b>Đường Lạt Sơn (đường liên tổ Lạt Sơn):</b> Đoạn từ Chùa Lạt Sơn đến ngã tư đi NMXM Bút Sơn (đường Lê Chân kéo dài)	800
	<b>Đường Phú Cường (đường liên tổ Phú Cường):</b> Đoạn từ nút giao ĐT 494B (cũ) với đường Ngô Gia Tự đến Chùa Lạt Sơn	800
	Các trục đường liên thôn (tổ dân phố) của thôn Phú Viên, Lạt Sơn	800
	Các đường thôn (tổ dân phố) của thôn Phú Viên, Lạt Sơn và vị trí còn lại	800
<b>8</b>	<b>Xã Liêm Chung</b>	
	Đường từ đường Đinh Tiên Hoàng (lối rẽ vào UBND xã) đến hết Ngã tư xóm 6 (Cạnh khu đất Quân đội)	3.000
	Đường từ đường Đinh Tiên Hoàng đến hết xã Liêm Chung	2.000
	Các trục đường liên thôn, liên xóm	1.500
	Các đường thôn, xóm và vị trí còn lại	1.200
<b>9</b>	<b>Xã Phù Vân</b>	
	Đường Nguyễn Thiện kéo dài (điểm đầu từ Cầu Phù Vân, trạm bơm của Nhà máy nước và đường trục thôn Lê Lợi đến đê Kim Bình)	3.000
	Đường trục xã gồm các đoạn:	2.000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thiện kéo dài đến hết địa phận thôn 4, thôn 5	
	- Đoạn từ PL12, thửa 256 đến PL4, thửa 4	
	Đường trục xã: Từ PL1, thửa 292 đến PL7, thửa 41	1.300
	Các trục đường liên thôn, liên xóm	1.300
	Các đường thôn, xóm và vị trí còn lại	900
<b>10</b>	<b>Xã Liêm Tuyên</b>	
	Đường ĐH03: Đoạn từ đường ĐT 491 đến giáp xã Đinh Xá	4.000
	Đường trục chính xã từ giáp vị trí 3 đường ĐT491 đến hết địa phận xóm 7;	2.000
	Đường trục chính các thôn Triệu Xá, Bích Trì, Ngái Trì.	
	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại	1.500
<b>11</b>	<b>Xã Liêm Tiết</b>	
	Đường ĐH03: Đoạn từ giáp xã Đinh Xá đến giáp xã Liêm Cản	3.500
	Đường ĐH04: Từ Quốc lộ 21A đến giáp xã Liêm Phong.	1.500



	Đường trục thôn Văn Lâm.	1.000
	Đường từ ngã ba thôn Văn Lâm đến Trung tâm Bảo trợ xã hội.	700
	Các đường thôn và vị trí còn lại	600
<b>12</b>	<b>Xã Tiên Tân</b>	
	Đê sông Nhuệ: Từ PL1, thửa 1 và thửa 7 đến thửa PL13, thửa 81 và PL2, thửa 105	1.000
	Đường gom đường sắt (phía đông đường sắt): từ PL1, thửa 1 đến PL8, thửa 25	1.500
	Đường ĐH 06: Từ đường Sắt đến giáp xã Tiên Nội	1.500
	Đường đi thôn Kiều: Từ đường Sắt đến thửa 52, PL8 thôn Kiều	1.000
	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại	800
<b>13</b>	<b>Xã Tiên Hiệp</b>	
	Đường cầu vượt: Từ hộ ông Bình (PL9, thửa 36) đến hộ ông Gieo (PL3, thửa 69)	1.500
	Đường trục xã: Từ hộ ông Cầm (PL2, thửa 318) đến hộ ông Hồ (PL 5, thửa 7)	1.000
	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại	500
<b>14</b>	<b>Xã Tiên Hải</b>	
	Đường trục xã và trục đường khu tái định cư	850
	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại	550
<b>15</b>	<b>Xã Đình Xá</b>	
	Đường ĐH03: Đoạn từ giáp xã Đình Xá đến giáp xã Liêm Cần	3.500
	Các trục đường liên xã	800
	Các đường thôn, xóm và vị trí còn lại	650
<b>16</b>	<b>Xã Trịnh Xá</b>	
	Đường ĐH06	700
	Các đường trục xã	600
	Các trục đường thôn, xóm	500
	Các đường còn lại của các thôn: Trảng, Thượng, An Hoàng, Bùi Nguyễn, Đôn	400
<b>17</b>	<b>Xã Kim Bình</b>	
	Thôn Phù Lão (đường liên xã): Từ Quốc Lộ 21B đến cống Ba Đa	1.000
	Thôn Kim Thanh và các trục đường thôn Kim Thượng, Đồng Tiến, Phù Lão	900
	Các đường liên xã, liên thôn Mạnh Tiến và An Lạc và vị trí còn lại	500

Mức giá quy định nêu trên thuộc khu vực nông thôn các xã ngoại thành thành phố và khu dân cư cũ của một số phường.

**Bảng giá đất số 4**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ XÃ DUY TIÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2020/QĐ-UBND*  
*ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

**I. TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUỐC LỘ**

**1. Đường Quốc lộ 38**

**1.1. Đường Quốc lộ 38**

*Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

Stt	Tên xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Xã Trác Văn	Khu vực Cầu giát : Từ hộ bà Hương thôn Lạt Hà (PL01, thửa 48) đến giáp xã Chuyên Ngoại.	5.000
		Đoạn từ giáp phường Hòa Mạc đến hộ bà Hương thôn Lạt Hà (PL01, thửa 48)	7.000
2	Xã Chuyên Ngoại	Từ giáp xã Trác Văn đến hộ ông Bộ (PL 12, thửa 4). Khu vực cầu Giát	4.500
		Khu vực QL 38 còn lại: Từ hộ ông Bộ thôn Quan Phố (PL 12, thửa 4) đến giáp xã Mộc Nam	3.500

**1.2. Đường Quốc lộ 38B (Đường ĐT 492 cũ)**

*Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

Stt	Tên xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Xã Chuyên Ngoại	Đoạn từ đường ĐH02 đến giáp xã Trác Văn	1.500
2	Xã Trác Văn	Đoạn từ giáp xã Chuyên Ngoại đến hết địa phận xã Trác Văn giáp huyện Lý Nhân	1.500

**1.3. Đường Quốc lộ 38 mới (Đoạn tránh Hoà Mạc từ Vực Vòng đến cầu Yên Lệnh)**

*Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

Stt	Tên xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Xã Mộc Nam	Đoạn từ giáp phường Châu Giang đến Cầu Yên Lệnh	3.500

**2. Đường Quốc lộ 37B (đường tỉnh lộ ĐT 493 cũ)**

*Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

Stt	Tên xã	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	Xã Yên Nam	Từ giáp phường Hòa Mạc đến giáp xã Tiên Sơn (xã Đọi Sơn cũ)	2.000

2	Xã Tiên Sơn (xã Đọi Sơn cũ, xã Châu Sơn cũ)	Từ giáp xã Yên Nam đến hộ ông Khoa (PL8, thửa 265) thôn Lĩnh Trung.	1.500
		Từ hộ ông Khoa (PL8, thửa 265) thôn Lĩnh Trung (xã Đọi Sơn cũ) đến Cầu Câu Tử.	1.200

## II. TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỈNH LỘ

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

Stt	Tên đường, Tên xã	Ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>1</b>	<b>Đường ĐT 492</b>		
1.1	Xã Yên Nam	Từ hộ ông Bích thôn Lộc Châu (PL11 thửa 174) đến hộ ông Đông thôn Lộc Châu (PL11 thửa 125)	2.000
<b>2</b>	<b>Đường ĐT 493</b>		
2.1	Xã Tiên Sơn (xã Châu Sơn cũ)	Từ Cầu Câu Tử đến giáp thành phố Phủ Lý	1.200
2.2	Xã Tiên Sơn (xã Châu Sơn cũ)	Từ Quốc lộ 37B đến hộ ông Tiến (PL 9, thửa 211)	800
<b>3</b>	<b>Đường ĐT 493B</b>		
3.1	Xã Tiên Sơn (xã Đọi Sơn cũ)	Từ Quốc lộ 37B đến giáp xã Tiên Hiệp (TP. Phủ Lý)	1.500

Mức giá quy định nêu trên cho các đoạn đường Quốc lộ, tỉnh lộ tại mục I, II áp dụng cho vị trí 1 các vị trí tiếp theo xác định theo hệ số so với vị trí 1; hệ số điều chỉnh các vị trí như sau:

Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,7; Vị trí 3: Hệ số: 0,5.

## III. GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG, XÃ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Stt	Tên phường, phường, khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>1</b>	<b>Phường Đồng Văn</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Phố Nguyễn Hữu Tiên (Quốc lộ 38): Đoạn từ đầu cầu Vượt đến hết phường Đồng Văn.	9.500
	Đường ĐT 498C (phố Phạm Văn Đồng): Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp phường Duy Minh	6.500
	Đường Quốc lộ 1A (phố Phạm Văn Đồng)	5.500
	Đường 68 m trong Khu nhà ở Công nhân KCN	6.000
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Quốc lộ 38 mới: Đoạn đường gom từ Quốc lộ 1A đến giáp phường Duy Minh	4.000
	Quốc lộ 38: Đoạn đường gom từ Quốc lộ 1A đến hết cầu vượt (về phía Đông)	4.000

	Đường vào Khu đô thị mới Đồng Văn (giáp cầu vượt) đến hết trục đường (trục cảnh quan)	5.000
	Đường từ khu quy hoạch Đài tưởng niệm (Khu đô thị mới Đồng Văn) đến đường hết 36m vào sân vận động Đồng Văn	5.000
	Đường 22m (hướng Bắc-Nam) nối từ thửa đất số 94, PL30 (đối diện UBND phường) đến thửa đất số 211, PL31 (hết khu đô thị mới Detech)	4.500
	Đường từ QL38 vào Khu đô thị mới Đồng Văn từ giáp thửa đất số 269, PL12 đến thửa đất số 57, PL30 (giáp chợ Đồng Văn)	3.500
	Đường vào khu công nghiệp Đồng Văn	3.600
	Đường 22m phía Đông Khu đất sân vận động Đồng Văn (giáp với khu vực Tái định cư tổ dân phố Vực Vòng)	5.000
	Đường 22m vào sân vận động Đồng Văn	5.000
	Đường phía Nam khu đất sân vận động Đồng Văn và đường 18m phía Bắc SVĐ Đồng Văn	4.000
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Đường DH11: Từ giáp QL38 đến hết địa phận phường (giáp phường Duy Minh)	3.000
	Trục đường Kết nối QL38 với QL21B đến giáp phường Tiên Nội	3.000
	Đường DH10: Từ giáp Quốc lộ 38 đến hết địa phận phường (giáp phường Bạch Thượng)	3.000
	Đường vào xí nghiệp đông lạnh (cũ)	2.800
	Các đường còn lại trong khu Đô thị mới	2.800
	Các đường còn lại trong khu Đô thị HDT	2.800
	Các đường còn lại trong khu đất Sân vận động Đồng Văn	2.800
<b>d</b>	<b>Khu vực 4</b>	
	Đường trục chính trong các khu đất tái định cư, hỗ trợ 7% phục vụ GPMB khu Công nghiệp Đồng Văn 3	2.000
	Đường trục chính tổ dân phố Đồng Văn và Ninh Lão, Phạm Văn Đồng	1.800
	Các trục đường còn lại trong tổ dân phố Đồng Văn, Ninh Lão, Phạm Văn Đồng và trong khu tập thể trại giống lúa	1.300
	Đường trục tổ dân phố Sa Lao ( <i>Địa phận xã Tiên nội cũ</i> ): Từ ông Thân thửa 127, PL01 đến chùa Sa Lao và ông Phú, thửa 01, PL 01 ( <i>BĐDC xã Tiên Nội cũ</i> )	1.500
	Đường trục chính trong khu đất tái định cư (dự án KCN Đồng Văn I mở rộng). Đoạn từ lô số 01 đến lô số 11	2.500
	Đường trục chính trong khu đất tái định cư (dự án KCN Đồng Văn I mở rộng) Đoạn từ lô số 11 đến lô số 61	1.500
	Đường trục khu đầu giá giáp khu Tái định cư Vực Vòng	2.500
<b>2</b>	<b>Phường Hòa Mạc</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường Quốc lộ 38: Đoạn từ ngân hàng NN&PTNT đến hết thửa đất Thửa đất số 31, tờ PL8 (hộ ông Thảo), Thửa đất số 95, tờ PL7 (hộ ông Thành).	6.000
	Đường Quốc lộ 38: từ thửa 63, tờ số 3 (ông Khánh); khu đường gom (tổ	8.000

	dân phố số 4) đến giáp xã Trác Văn	
	Đường Quốc lộ 38: Đoạn từ giáp phường Yên Bắc đến giáp Ngân hàng NN & PTNT	5.000
	Đường Quốc lộ 38 (địa phận xã Châu Giang cũ): Từ hộ Bà Ngân (đầu cầu Giát, PL27 -thửa 52) đến hộ ông Kế (giáp xã Chuyên Ngoại), PL27 - thửa 70 (BĐDC xã Châu Giang cũ)	4.500
	Đoạn tránh Hòa Mạc từ Vực Vòng (các đoạn giáp phường Yên Bắc và phường Châu Giang	3.500
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường ĐH01 đi phường Châu Giang: Đoạn từ giáp QL38 đến hộ ông Cấn (PL06, thửa 66)	5.000
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Đường trục chính Khu đô thị Hòa Mạc (đường 24m): Từ giáp QL38 (lô T1) đến đường 24m giáp chùa Lôi Hà (hết lô F53 và P36)	3.500
	Đường trục trong Khu đô thị Hòa Mạc (đường 16m): Từ giáp QL38 (Ngân hàng chính sách) đến hết trục dọc (hết lô T22 và E11)	3.000
	Các đường còn lại trong khu Đô thị Hòa Mạc	2.500
	Đường QL 37B: Từ UBND thị xã đến giáp xã Yên Nam	2.500
	Đường ĐH03 đi Trác Văn: Từ hộ ông Sửu (PL9, thửa 40) đến hộ ông Dũng (PL14, thửa 97)	2.500
	Đường ĐH01: từ Cổng I4-15 đến giáp phường Châu Giang	2.500
	Đường từ Chợ Hòa Mạc đến hết Trung tâm y tế thị xã	2.500
	Trục đường bờ sông Châu Giang : Từ giáp đường ĐH 01 đến Cầu Nông Giang (giáp phường Châu Giang)	2.000
	Đường ĐH 05: Từ giáp phường Yên Bắc đến giáp xã Yên Nam	3.000
<b>d</b>	<b>Khu vực 4</b>	
	Đường ĐH 03: Từ giáp hộ ông Dũng (PL14, thửa 97) đến giáp xã Trác Văn	1.500
	Các trục đường chính của phố còn lại và trục đường chính khu đất hỗ trợ 7%	1.200
	Các trục đường tổ dân phố Quan Nha, Trại Quan Nha (chuyển từ xã Yên Bắc cũ sang)	1.000
	Các trục đường tổ dân phố Chuyên Mỹ (chuyển từ xã Châu Giang cũ sang)	800
	Trục đường chính nội bộ khu đất đấu giá phía Đông đường ĐH01 (giáp phường Châu Giang)	1.500
	Trục đường chính nội bộ khu đất đấu giá và đất hỗ trợ 7% tổ dân phố Phúc Thành - phía Tây đường ĐH01 (giáp phường Châu Giang)	1.000
	Đường trong khu TĐC DA đường tránh QL38 (tổ dân phố trại Lũng Xuyên – xã Yên Bắc cũ)	1.500
<b>3</b>	<b>Phường Tiên Nội</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Trục đường Kết nối QL38 với QL21B : Từ giáp phường Đồng Văn đến giáp xã Tiên Ngoại	2.500
	Đường NI (Giáp khu đô thị Đại Học Nam Cao)	3.000

	Đường trục chính 7%	2.000
	- Đường ĐH 09: Từ đầu đường giáp phường Yên Bắc đến hết địa phận phường Tiên Nội (giáp phường Hoàng Đông) - Đường trong khu Đô thị Đại học Nam Cao (Đường ĐH 06 cũ): Từ đầu đường giáp xã Tiên Ngoại đến hết địa phận phường Tiên Nội (Giáp phường Hoàng Đông)	2.000
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Các trục đường đô thị (trục đường xã cũ)	1.500
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các đường đô thị còn lại (đường thôn cũ).	1.000
<b>4</b>	<b>Phường Bạch Thượng</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH 10: Từ giáp phường Đông Văn đến giáp đường D1 (tổ dân phố Thần Nữ)	2.500
	Đường D1, N2 - Khu tái định cư, đất 7%	2.500
	Đường ĐH 10B: Từ giáp đường cao tốc đến giáp phường Duy Minh	2.000
	Trục đường đê: Từ giáp phường Yên Bắc đến hộ bà Hằng (PL 5, thửa 22) tổ dân phố Nhất.	2.000
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường trục (đường xã cũ): - Từ hộ ông Hượng (PL 10, thửa 29) đến hộ ông Tuấn (PL 9, thửa 213) tổ dân phố Nhất. - Từ hộ ông Khách (PL15, thửa 86) đến Đình tổ dân phố Thần Nữ (PL 14, thửa 60).	2.000
	Các trục đường thuộc tổ dân phố Nhất (đường thôn cũ): - Từ hộ ông Cấn (PL 10, thửa 12)- khu TĐC tổ dân phố Nhất đến hộ ông Phúc (PL 9, thửa 47) tổ dân phố Nhất. - Từ giáp hộ bà Huân (PL10, thửa 113) đến hộ ông Trường (PL10, thửa 88) tổ dân phố Nhất.	1.800
	Trục đường: Từ giáp hộ ông Động (PL9, thửa 215) tổ dân phố Nhất đến hộ ông Học (PL9, thửa 306) tổ dân phố Nhất (đường xã cũ).	1.800
	Trục đường: Từ hộ bà Lan (PL 1, thửa 37) tổ dân phố Ngũ Nội đến hộ ông Huy (PL 4, thửa 299) tổ dân phố Nhì (đường xã cũ).	1.800
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường của tổ dân phố còn lại (đường thôn còn lại cũ).	1.000
<b>5</b>	<b>Phường Duy Minh</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Quốc lộ 38: Đoạn từ giáp phường Đông Văn đến giáp phường Duy Hải	8.000
	Trục đường 17,5m (hướng Đông- Tây) trong khu Đô thị Đông Văn Xanh: nối từ điểm giao đường ĐT498C và đường ĐH11 đến giáp phường Duy Hải.	3.500
	Đường ĐH 11 : Từ đường ĐT498C (PL8, thửa 26- giáp phường Đông Văn) đến đường ĐH12 - tổ dân phố Ngọc Thị	3.000

	Đường Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp phường Đồng Văn đến giáp dốc tổ dân phố Tú	4.500
	Đường Quốc lộ 1A: Đoạn từ dốc tổ dân phố Tú đến hết địa giới phường Duy Minh giáp TP. Hà Nội.	4.000
	Đường tránh Quốc lộ 1A (đường tránh Phủ Lý): Đoạn từ giáp QL1A (Đình Tiên Hoàng) đến giáp phường Duy Hải.	2.500
	Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ): Từ hộ ông Thi tổ dân phố Trịnh (PL8, thửa 26) đến hết địa phận phường Duy Minh	4.500
	Đường trục phường: Từ hộ ông Lương (PL7, thửa 293) đến giáp hộ ông Quang-Hoài (PL7, thửa 271).	1.500
	Trục đường: Từ hộ ông Mùi (PL7, thửa 143) đến hộ ông Phương (PL 7, thửa 209) (đường xã cũ)	1.500
	Trục đường: Từ hộ ông Quýnh (PL5, thửa 9) tổ dân phố Tú đến Chùa tổ dân phố Tú (đường xã cũ)	1.500
	Trục đường: Từ giáp hộ ông Anh (PL1, thửa 36) đến Trạm bơm tổ dân phố Ngọc Thị (đường xã cũ)	1.500
	Trục đường: Từ hộ bà Thật tổ dân phố Ngọc Thị đến thửa đất số 56, PL 02 (Đất UB) (đường xã cũ)	1.500
	Trục đường đê Sông Nhuệ: Từ Đầu tuyến đến hết địa phận phường Duy Minh giáp phường Hoàng Đông	1.500
	Đường ĐH 10B: Từ giáp phường Bạch Thượng đến Quốc lộ 1A	2.000
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Trục đường: Từ giáp QL 38 đến hết tổ dân phố Động Linh phường Duy Minh (giáp phường Hoàng Đông) (đường xã cũ).	1.000
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường còn lại (thuộc trục đường xã, thôn còn lại cũ)	800
<b>6</b>	<b>Phường Duy Hải</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường Quốc lộ 38: Đoạn từ giáp phường Duy Minh đến giáp xã Nhật Tựu, huyện Kim Bảng	8.000
	Trục đường chính khu Đô thị Đồng Văn Xanh: đường 42m (đoạn từ Bệnh viện Quốc tế Đồng Văn đến vị trí QH trường tiểu học)	6.000
	Trục đường trong khu Đô thị Đồng Văn Xanh 17,5m (hướng Đông - Tây) : nối tiếp đoạn đường giáp phường Duy Minh đến giáp huyện Kim Bảng	3.500
	Trục đường đô thị Đồng Văn Xanh: Đoạn nối từ đường ĐT 498C (tổ dân phố Chuông, phường Duy Minh) đến QL38 phường Duy Hải	3.500
	Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp phường Duy Minh đến ngã tư giao với QL 38 mới.	2.500
	Đường ĐT 498C (Quốc lộ 38 cũ): Đoạn từ giáp xã Nhật Tựu đến hộ ông Bang giáp xã Đại Cường thửa 5, tờ PL11.	2.300
	Đường huyện ĐH 12 : Từ hộ ông Thọ (PL13, thửa 70) đến hết Kho lương thực.	1.200
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Trục đường: Từ giáp Kho lương thực đến hết tuyến đường giáp Đê bồi sông Nhuệ (đường xã cũ).	700

	Trục đường: Từ Trạm điện tổ dân phố Tứ Giáp (đầu tuyến đường) đến hộ ông Đông (PL 7, thửa 109) cuối tuyến đường phường. (đường xã cũ).	600
	Trục đường: Từ Công làng tổ dân phố Nhị Giáp giáp hộ ông Minh (PL 08, thửa 236) đến hết Nhà Văn hoá tổ dân phố Tam Giáp cuối tuyến đường phường. (đường xã cũ).	600
	Đường trục chính nối từ QL 38 vào khu đất hỗ trợ 7%	1.500
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Trục đường ĐH12: Từ công kho dự trữ Quốc gia thửa 16, tờ PL12 đến giáp phường Duy Minh thửa 2, tờ PL03.	600
	Các trục đường tổ dân phố còn lại	600
<b>7</b>	<b>Phường Hoàng Đông</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường Quốc lộ 1A: Từ giáp phường Đông Văn đến hết địa phận phường Hoàng Đông	5.000
	Đường ĐH 09: Từ đường sắt đến giáp phường Tiên Nội	2.000
	Đoạn đường: Từ giáp Quốc lộ 1A tổ dân phố An Nhân đến hộ ông Sơn (PL02 thửa 353 ngã ba tổ dân phố Ngọc Động) (trục đường xã cũ).	1.500
	Đường tổ dân phố Hoàng Thượng: Từ giáp Quốc lộ 1A đến hộ ông Phụng (PL10 thửa 15)	1.500
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Ngọc Động: Từ giáp phường Duy Minh đến Trường tiểu học, trục đường phía tây tổ dân phố Ngọc Động (trục đường thôn cũ)	900
	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Bạch Xá: Từ giáp Quốc lộ 1A đến hết trục tổ dân phố, đường bao vùng quanh tổ dân phố Bạch Xá (trục đường thôn cũ)	900
	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Hoàng Hạ: Từ đầu đến hết trục đường tổ dân phố (trục đường thôn cũ)	900
	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Hoàng Thượng: Từ đầu giáp trường tiểu học đến giáp hộ ông Phụng (PL10 thửa 15), đường phía Tây tổ dân phố Hoàng Thượng, đường trục xóm trại tổ dân phố Hoàng Thượng. (trục đường thôn cũ)	900
	Đoạn đường thuộc tổ dân phố An Nhân: Từ giáp nhà trẻ đến hết trục tổ dân phố An Nhân, đường vòng ao tổ dân phố An Nhân (trục đường thôn cũ)	900
	Đoạn đường thuộc tổ dân phố Hoàng Lý (trục đường thôn cũ)	900
	Đường N1 tổ dân phố Hoàng Lý	3.000
	Khu đất tái định cư tổ dân phố Bạch Xá	3.000
	Khu đất 7% (tổ dân phố Bạch Xá)	1.500
	Khu đất tái định cư, hỗ trợ 7% còn lại	1.500
	Đường đê sông Nhuệ	1.000
<b>8</b>	<b>Phường Châu Giang</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đoạn tránh Hòa Mạc từ Vực Vòng đến giáp xã Mộc Nam	3.500



	Trục đường ĐH01: từ giáp phường Hòa Mạc đến giáp QL38 tránh Hòa Mạc	2.000
	Đường ĐH14: từ giáp phường Hòa Mạc đến giáp đường QL38 tránh Hòa Mạc	2.000
	Trục đường : Từ Đài truyền thanh phường đến ngã ba tổ dân phố Đoài.	2.000
	Đoạn đường: Từ đầu cầu Chợ Lương đến Cầu Nông Giang (giáp phường Hòa Mạc) (Trục đường xã cũ)	1.800
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường trục ĐH14 còn lại: từ giáp đường QL38 tránh Hòa Mạc đến giáp đường ĐH01	1.000
	Đường ĐH01: Từ giáp QL38 tránh Hòa Mạc đến giáp ngã ba Đài truyền thanh	1.500
	Đường ĐH01: từ ngã ba tổ dân phố Đoài đến hết địa phận phường Châu Giang (giáp xã Mộc Bắc).	1.000
	Đoạn đường: từ ngã ba Đài truyền thanh đến Công nghĩa trang liệt sỹ (Trục đường xã cũ)	1.000
	Đoạn đường: từ ngã ba tổ dân phố Duyên Giang đến Chùa tổ dân phố Duyên Giang. (Trục đường xã cũ)	1.000
	Trục đường chính nội bộ khu đất đầu giá phía Đông đường ĐH01 (giáp phường Hòa Mạc)	1.500
	Trục đường chính nội bộ khu đất hỗ trợ 7% tổ dân phố Phúc Thành kết nối với đường ĐH01	1.000
	Đoạn đường: Từ giáp đường QL38 tránh Hòa Mạc tổ dân phố Phúc Thành (giáp Cty TNHH Kim Thành) đến đường ĐH14 thuộc tổ dân phố Vân Kênh (Trục đường xã cũ)	1.000
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường còn lại (Trục đường xã, thôn còn lại cũ)	600
<b>9</b>	<b>Phường Yên Bắc</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường Quốc lộ 38: Từ giáp phường Đồng Văn (Cầu vượt vệt vòng) đến đường ĐH 05.	7.500
	Khu vực còn lại đường QL 38.	6.000
	Đường Quốc lộ 38 mới: Đoạn tránh Hoà Mạc từ Vực Vòng đến cầu Nông Giang	3.500
	Đường ĐH 05: Từ giáp Quốc lộ 38 đến kênh I48.1 thửa 53 PL 4.	4.500
	Đường ĐH 05: Từ giáp Kênh I48.1 (thửa 53 PL 4) đến hết địa phận phường Yên Bắc (giáp phường Hòa Mạc)	3.000
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường ĐH 09: Từ giáp Quốc lộ 38 đến hết địa phận phường Yên Bắc (giáp phường Tiên Nội).	2.000
	Trục đường thuộc tổ dân phố Đôn lương : Từ giáp đường ĐH05 đến hết địa phận phường Yên Bắc (giáp phường Tiên Nội) (Trục đường thôn cũ)	2.000
	Đường trục (Đê Hoàn Uyển) : Từ hộ ông Chuyên tổ dân phố Chợ lương (PL 03, thửa 38) đến hộ bà Liên tổ dân phố Bùi (PL 01, thửa 01).	2.000
	Các trục đường thuộc các tổ dân phố : Vũ Xá; Lương Xá; Chợ Lương (trục đường xã cũ).	1.500

	Đường dọc Kênh I48 nối từ QL 38 đến giáp phường Tiên Nội	2.000
	Đường trục chính trong khu đất TĐC, dịch vụ (tổ dân phố Bùi): Từ lô số 1 đến lô số 24	2.500
	Đường trục chính trong khu đất TĐC, dịch vụ (tổ dân phố Bùi): Từ lô số 24 đến hết tuyến	2.000
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường còn lại (trục đường xã còn lại cũ)	1.000
<b>10</b>	<b>Xã Mộc Nam</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường gom Cầu Yên Lệnh: Từ chân đê Sông Hồng đến giáp xã Chuyên Ngoại và Từ hộ ông Quảng đến hết hộ bà Hà	1.500
	Đường ĐH 13: Từ Cống Mộc Nam đến Cầu thôn Yên Ninh	1.000
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	- Đường trục xã: Từ Cầu thôn Yên Lạc đến đường xóm Nam, thôn Lành Trì.	750
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	500
<b>11</b>	<b>Xã Chuyên Ngoại</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH 03: Từ hộ ông Hiền (thửa 178, PL 23) đến xã Trác Văn	1.500
	Đường ĐH 02: Từ Ngã ba Hàng đến phà Yên Lệnh cũ	2.500
	Đường trục chính khu đất hỗ trợ 7%	2.300
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường trục thôn Quan Phố; Từ QL 38 đến nhà văn hóa thôn	1.500
	Đường trục thôn Quan Phố; Từ QL 38 đến hộ ông Phong (PL 13, thửa 16)	1.000
	Đường trục thôn Từ Đài; Từ QL 38 đến hộ ông Trãi (PL 02, thửa 26)	1.000
	Đường trục thôn Điện Biên; Từ hộ ông Thi (PL6 thửa 114) đến trường trung học cơ sở	900
	Đường trục thôn Yên Mỹ; Từ đường ĐH 02 đến hộ ông Dương (PL 9 thửa 163) thôn Yên Mỹ	750
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các đường trục thôn, xóm còn lại.	600
<b>12</b>	<b>Xã Trác Văn</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Các đường dọc chính vào Khu đô thị Hòa Mạc (đường 20,5m, đường 27m, đường 45): Từ giáp QL38 đến đường 24m	3.500
	Các đường còn lại trong khu Đô thị Hòa Mạc	2.500
	Đường trục xã: Từ giáp Quốc lộ 38 đến Cống 7 cửa	1.400
	Trục đường ĐH 03: Giáp phường Hoà Mạc đến hết địa giới xã Trác Văn thuộc thôn Tường Thụy 2.	1.500

<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Trục đường DH04: Từ Nhà Truyền thống đến Đê sông Hồng (khu vực Đốc Dinh)	1.000
	Đường trục chính khu đất dịch vụ (vị trí giáp khu đô thị Hòa Mạc)	1.000
	Đường trục chính (Đường N1- vị trí khu đất dịch vụ từ cửa ông Giới xuống khu vực trường cấp 1B cũ)- tuyến dọc Kênh I4-15)	1.000
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường thôn còn lại.	500
	Các đường nội bộ còn lại trong khu đất dịch vụ (vị trí từ cửa ông Giới xuống khu vực trường cấp 1B cũ)	500
<b>13</b>	<b>Xã Mộc Bắc</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường DH 01: Từ Nhà máy gạch Mộc Bắc đến hết địa phận xã Mộc Bắc (giáp phường Châu Giang).	1.400
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	- Đường trục xã: Từ hộ ông Dành thôn Hoàn Dương (PL 12, thửa 01) đến hết tuyến đường xã, hộ ông Chính thôn Yên Bình (PL19, thửa 09). - Đường trục xã: Từ hộ ông Hiệu thôn Yên Bình (PL 14, thửa 216) đến hết tuyến đường xã, hộ ông Thiệu thôn Yên Hoà (PL16, thửa 29). - Đường trục xã: Từ hộ ông Tài thôn Yên Bình (PL 14, thửa 109) đến hết tuyến đường xã, hộ bà Tốt thôn Yên Bình (PL13, thửa 29). - Đường trục xã: Từ hộ ông Biên thôn Hoàn Dương (PL 01, thửa 06) đến hết tuyến đường xã, hộ bà Huệ thôn Hoàn Dương (PL01, thửa 59).	800
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường thôn, xóm còn lại	550
<b>14</b>	<b>Xã Tiên Ngoại</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Trục đường Kết nối QL38 với QL21B đến giáp phường Tiên Nội	1.500
	Từ hộ ông Tùng thôn Doãn (PL 7 thửa 244) đến hộ ông Phẩm (PL7, thửa 190)	1.000
	Khu đất hỗ trợ 7% (dãy giáp đường D1- khu đô thị Đại học Nam Cao)	1.000
	Đường DH06 Từ giáp xã Yên Nam đến cầu chui thôn Doãn	800
	Đường trong khu đại học Nam Cao Từ nhà thờ Nguyễn Lương đến giáp phường Tiên Nội	800
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường trục xã: Từ thôn Thượng (giáp phường Tiên Nội) đến Trụ sở UBND xã	600
	Đường trục xã: Từ công I48 đến hết địa phận thôn Yên Bảo (giáp xã Tiên Hiệp)	600
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường xã thôn còn lại	500

<b>15</b>	<b>Xã Yên Nam</b>	
a	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH06: Từ đường ĐT493 đến giáp xã Tiên Ngoại	1.200
	Đường ĐH 05: Từ Trạm Bơm Nách Lôm đến Đình Trắng thôn Thận Y	1.500
	Đường ĐH 08: Từ Hộ bà Tám (PL 01 thửa 286) đến hộ ông Hạnh thôn Mang Hạ (tờ PL 04 thửa 41)	1.200
b	<b>Khu vực 2</b>	
	Các trục đường tại bãi thôn Điệp Sơn và bãi Trại Mang nay là bãi thôn Mang Hạ	800
c	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường xóm.	600
<b>16</b>	<b>Xã Tiên Sơn (xã Đọi Sơn, Châu Sơn, Tiên Phong cũ)</b>	
a	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH07: Từ đường Quốc lộ 37B - Khu Tịch Điền đến hết thôn Lĩnh Trung	750
	Đường ĐH07: Từ giáp thôn Lĩnh Trung đến thửa 111; PL 8 thôn An Mông 1	600
	Đường đê Bắc Châu Giang: Từ trường Tiểu học (xã Tiên Phong cũ) đến Cầu Cầu Từ	600
	Đường trục xã: Từ hộ ông Vương ( xóm Trung) thôn Trung Thượng (PL01, thửa 09, đầu tuyến đường xã) đến cuối tuyến đường xã (hộ ông Chấn thôn Trung Thượng (PL01, thửa 149- Bản đồ xã Châu Sơn cũ)	600
b	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường đê Bắc châu giang: Từ giáp đường ĐT493B thôn Lê Xá đến hộ ông Thọ thôn Lê Xá (PL 04; thửa 106- bản đồ xã Châu Sơn cũ)	550
	Các trục đường xã, thôn (khu vực xã Đọi Sơn cũ)	550
c	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường xã (khu vực xã Châu Sơn cũ) từ thửa 141, PL 4 đến hết xóm Thượng (thôn Trung Thượng)	550
	Đường trục xã: Từ nhà ông Sinh thôn An mông 2 (PL 4, thửa 07) đến hộ bà Yến thôn An Mông 1 (PL 9, thửa 34)	500
	Các trục đường thôn, xóm còn lại (thuộc xã Tiên Phong và Châu Sơn cũ)	400
<b>17</b>	<b>Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:</b>	
<b>17.1</b>	<b>Phường Đồng Văn</b>	
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	4.000
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	3.000
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 09 mét đến dưới 13 mét	2.000
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 09 mét	1.500
<b>17.2</b>	<b>Phường Hoà Mạc</b>	
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	3.000

	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	2.000
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 09 mét đến dưới 13 mét	1.500
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 09 mét	1.200
<b>17.3</b>	<b>Các phường Tiên Nội, Bạch Thượng, Duy Minh, Hoàng Đông, Duy Hải, Châu Giang, Yên Bắc</b>	
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	2.500
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	2.000
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 09 mét đến dưới 13 mét	1.500
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 09 mét	1.000
<b>17.4</b>	<b>Các xã Mộc Nam, Chuyên Ngoại, Trác Văn, Tiên Ngoại, Yên Nam, Tiên Sơn</b>	
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	2.000
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	1.500
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 09 mét đến dưới 13 mét	1.000
	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 09 mét	700

- Mức giá quy định nêu trên tại mục III (số thứ tự từ 1 đến 9) áp dụng cho vị trí 1 các phường Hòa Mạc, Đông Văn, Bạch Thượng, Châu Giang, Duy Hải, Duy Minh, Hoàng Đông, Tiên Nội, Yên Bắc. Vị trí tiếp theo xác định theo hệ số so với vị trí 1; hệ số điều chỉnh các vị trí như sau: Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,7; Vị trí 3: Hệ số: 0,5.

- Mức giá quy định nêu trên tại các mục III (số thứ tự từ 10 đến 16) áp dụng cho vị trí 1 các xã Chuyên Ngoại, Mộc Bắc, Mộc Nam, Tiên ngoại, Trác Văn, Yên Nam, Tiên Sơn. Vị trí tiếp theo xác định theo hệ số so với vị trí 1; hệ số điều chỉnh các vị trí như sau: Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,8; Vị trí 3: Hệ số: 0,6.

**Bảng giá đất số 5**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2020/QĐ-UBND*  
*ngày 05 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

**1. Thị trấn Quế, huyện Kim Bảng**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Stt	Tên khu vực, vị trí, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>1</b>	<b>Khu vực 1 (Tổ dân phố số 2,3)</b>	
	- Đường Quang Trung: Ngã tư Cầu Quế đến Cống Tây	3.450
	- Đường Trần Hưng Đạo: Từ Ngân hàng nông nghiệp đến giáp UBND huyện.	
	- Đường Quang Trung: Từ Cống Tây đến giáp địa phận xã Ngọc Sơn.	2.400
	- Đường Nguyễn Khuyến - Nguyễn Văn Đạt	
	+ Nhánh 1: Từ Trường Tiểu học Thị trấn Quế đến nhà bà Hưng (gần ngã tư Cầu Quế)	
	+ Nhánh 2: Từ ngã 5 (phía QL21) đến chợ Quế	
	- Đường Lý Thường Kiệt: Từ ngã 4 bờ hồ đến nhà ao trường PTHH A Kim Bảng	1.750
	- Đường Đinh Hữu Tài: Từ Cống Tây đến Bệnh viện Đa khoa.	
	- Dãy 2 khu đấu giá SVD huyện	
	- Vị trí còn lại	1.050
<b>2</b>	<b>Khu vực 2 (Tổ dân phố số 2,3,6,7)</b>	
	- Đường Nam Cao: Từ nhà ông Oanh (PL6 thửa 88 - tổ 6) đến đường D2	2.400
	- Đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Ngân hàng chính sách đến N10, đoạn từ ngã tư phòng giáo dục (cũ) đến hết trường THCS thị trấn Quế.	
	- Đường Đề Yêm: Từ ngã ba Viện kiểm sát đến ngã ba chi nhánh điện	
	- Đường D2, D7, D8, N8-2	2.100
	- Đường Nguyễn Văn Đạt (ĐH 07): Từ ngã tư cầu Quế đến đường D2	2.000
	- Đường D3, D5, đường nội bộ đô thị mới (Khu tái định cư kè Quế I và II, khu đấu giá thị trấn Quế)	1.750
	- Đường Nguyễn Văn Đạt (ĐH 07): Đoạn từ đường D2 đến xã Ngọc Sơn	1.200
	- Đường Từ nhà ông Bắc (Giới) tổ 6 đến hết khu dân cư	
	Vị trí còn lại của tổ 6, 7	730
<b>3</b>	<b>Khu vực 3 (Tổ 1, và còn lại của tổ 2)</b>	
	- Đường ĐT498B: Từ QL 21 đến giáp xã Văn Xá	1.750
	- Đoạn từ ngã ba Chi nhánh điện đến chùa Quế (tổ 2)	
	- Đường Đề Yêm: Từ ngã ba chi nhánh điện đến hết đường Đề Yêm	

	- Đường N10	
	- Đoạn từ đường N10 đến cầu đen	
	- Từ Viễn Thông Kim Bảng đến đường kè sông đáy	1.200
	- Đường từ nhà bà Mai đến nhà ông Côn (tổ 2)	
	- Đường từ nhà bà Côi đến nhà ông Điện (Tổ 2)	
	- Đường từ nhà bà Chiến đến nhà ông Định (tổ 2) (đường kè sông đáy)	
	Đường Lý Thường Kiệt: Từ nhà ông Khoa tổ 2 đến nhà ông Dũng tổ 1	850
	Vị trí còn lại của tổ 1	500
4	<b>Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:</b>	
4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	3.000
4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	2.000
4.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 09 mét đến dưới 13 mét	1.500
4.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9 mét	1.000

## 2. Thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Stt	Tên khu vực, vị trí, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường Điện Biên Phủ:	
	+ Đoạn từ Km 103+750 đến Km 105+679	4.500
	+ Đoạn từ Km 105+679 đến Km 106+650	3.000
	+ Đoạn từ Km 103+750 đến Km 101+950	3.000
	+ Đoạn từ Km 98+000 đến Km 101+950	2.500
2	<b>Khu vực 2 (Tổ 1, 2, 3, 4)</b>	
	- Dãy 2 đường Điện Biên Phủ (từ Km 103+370 đến Km 106+600)	3.000
	- Đường Lý Thường Kiệt (từ Km 104+085 đến Trại giam cũ Hà Nam)	
	- Đường trục:	
	+ Đường Cốc Ngoại (từ Km 105+475 đến Trại giống cây trồng)	3.000
	+ Đường Lương Khánh Thiện (đổi diện Trại uôm đến đổi diện sông Ba Sao)	
	- Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ Km 104+335 Quốc lộ 21A đến nhà bà Dung Hạnh).	
	- Đường Đồi Vàng: Đoạn từ Km 104+185 Quốc lộ 21A đến Trại Quân Pháp.	
	- Đường Lương Định Cửa: Đoạn từ Km103+750 Quốc lộ 21A đến giáp Trường Mầm Non.	
	- Đường Lê Chân: đoạn từ cầu Cốc Ngoại đến Đâu Núi Vó.	

	- Khu đất đầu giá vườn Cam	3.000
	- Dây 2 đường Lý Thường Kiệt (từ Km 106+600 đến Trại giam Nam Hà cũ)	2.000
	- Đường Quèn Mọc (Đền Hạ) đến Quèn Mọc	
	- Đường Chu Văn An (từ Km 104+070 đến Trường tiểu học)	
	- Đường Trần Bình Trọng (từ Km 104+020 đến giáp Đồi Xú)	
	- Đường Lương Thế Vinh (đối diện Xưởng ươm tơ đến cách Xưởng tơ 150m)	
	- Đường Đồi Vàng: Đoạn từ Trại Quân Pháp đến nhà ông Minh.	1.500
	- Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ nhà bà Dung Hạnh đến nhà ông Dương).	
	+ Đường Nam Cao (Giáp Hồ sen đến làn Cốc Ngoại)	
	Các vị trí còn lại thuộc Tổ 1,2,3,4	1.500
<b>3</b>	<b>Khu vực 3 (Tổ 5)</b>	
	- Đường Nguyễn Du: đoạn từ Km102+775 Quốc lộ 21A đến nhà ông Mạnh Nga.	2.300
	- Dây 2 đường Điện Biên Phủ (từ Km 101+880 đến Km 103+370)	2.000
	- Dây 2 đường Lý Thường Kiệt	
	- Dây 3 đường Điện Biên Phủ	1.500
	- Đường Nguyễn Phúc (từ Km103+370 đến giáp Núi Mác).	
	- Các hộ còn lại của Tổ 5	1.200
<b>4</b>	<b>Khu vực 4 (Tổ dân phố 6, 7, 8)</b>	
	- Dây 2 đường Điện Biên Phủ (từ Km98+000 đến Km 101+950)	1.000
	- Đường Lê Hữu Cầu (từ Km 101+850 đến Trung tâm DGĐCB, Bệnh viện phong)	
	- Đường Phạm Huệ Chuy (từ Km 101+464 đến 101+716)	
	- Đường Cốc Nội (từ đầu làn Cốc Nội đến đối diện trạm nước sạch)	800
	- Đường Kim Đồng (cạnh nhà văn hoá Tổ 6 đến giáp Núi sườn Bồng)	
	- Các vị trí còn lại của tổ 6, 7	
	- Đường Đinh Nga (từ Km98+800 đến giáp Thung Ôi)	
	- Các hộ còn lại của Tổ 8	600
<b>5</b>	<b>Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:</b>	
5.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	3.000
5.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	2.000
5.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 09 mét đến dưới 13 mét	1.500
5.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9 mét	1.000



### 3. Thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Stt	Tên khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>1</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	- ĐH01 (đường nội thị): Đoạn từ giáp phường Thanh Tuyên đến đầu cầu Kiện Khê.	2.300
	- Đường ĐT494C: + Đoạn từ giáp thành phố Phủ Lý đến đường tránh QL1A	2.800
	+ Đoạn từ đường tránh QL1A (cây xăng Phú Thịnh cũ) đến hết địa bàn thị trấn (Giáp Thung Mơ, xã Thanh Thủy).	2.000
	- Quốc lộ 21 (ĐT494 cũ): Đoạn từ đường tránh thành phố Phủ Lý đến giáp huyện Kim Bảng.	1.800
	- Đường tránh QL1A: Đoạn từ giáp phường Thanh Tuyên đến hết địa bàn thị trấn Kiện Khê.	2.000
	- Đoạn nhánh nối ĐT494C – Đường tránh QL21 (ĐT494 cũ): Từ Nhà máy xi măng Kiện Khê đến giáp huyện Kim Bảng.	1.150
<b>2</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	- ĐH08 (đê sông Đáy): Đoạn từ giáp phường Thanh Tuyên đến giáp địa bàn xã Thanh Thủy.	1.150
	- Đường ĐT495C (Đoạn từ giáp địa bàn xã Thanh Thủy đến đường tránh QL1A thành phố Phủ Lý) và đoạn từ đường tránh QL1A (ĐT494 cũ) đến sông Vịn.	1.150
	- Đường tiểu khu Châu Giang: Từ địa bàn thành phố Phủ Lý giáp đường ĐT494C đến giáp địa bàn xã Thanh Thủy.	1.150
	- Đường liên tiểu khu: Đoạn từ tiểu khu Châu Giang đến Tiểu khu Lâm Sơn.	1.150
	- Đoạn từ ĐH08 đến giáp Đội 2 phường Thanh Tuyên thành phố Phủ Lý (Tiểu khu Ninh Phú đến tiểu Khu Bình Minh).	1.150
<b>3</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	- Các khu vực khác còn lại.	710
<b>4</b>	<b>Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:</b>	
4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	2.000
4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	1.500
4.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 09 mét đến dưới 13 mét	1.000
4.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9 mét	700

### 4. Thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Stt	Tên đường, tên xã	Tên khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>1</b>	<b>Tại các trục đường tỉnh</b>		
a	<b>Đường ĐT495</b>	Đoạn từ giáp xã Thanh Hà đến giáp xã Thanh Lưu cũ.	1.720

	( <i>xã Thanh Bình, Thanh Lưu cũ</i> )	Đoạn từ giáp xã Thanh Bình cũ qua Cầu Nga đến giáp xã Liêm Thuận (Trường PTH Thanh Liêm A).	3.000
		Đoạn từ Cầu Nga Nam (Trạm bơm) đến hết địa phận xã Thanh Lưu cũ.	1.720
b	<b>Đường DT499B</b> ( <i>xã Thanh Lưu cũ</i> )	Đoạn từ giáp xã Thanh Phong đến lối rẽ Nhà thờ An Hòa hộ ông (bà) Quý (thửa 314, PL3)	2.400
		Đoạn từ lối rẽ Nhà thờ An Hòa hộ ông (bà) Tiến (thửa 362, PL3) qua Cầu Nga đến giáp xã Liêm Thuận.	3.600
c	<b>Đường T1</b> ( <i>xã Thanh Bình, Thanh Lưu cũ</i> )	Đoạn từ giáp xã Thanh Phong đến giáp xã Thanh Lưu cũ.	5.000
		Đoạn từ giáp xã Thanh Bình cũ đến chân Cầu Vượt Châm-Thị xã Liêm Thuận.	5.000
<b>2</b>	<b>Thị trấn Tân Thanh (<i>xã Thanh Lưu cũ</i>)</b>		
a	<b>Khu vực 1</b>		
		Đoạn từ Bưu điện đến hết địa phận xã (Đường ĐH02 cũ; thửa 18, PL01)	2.410
		Đoạn từ đường DT499B đến giáp địa phận xã Thanh Bình cũ (Trường Đình Công Tráng); Đoạn từ đường DT499B đối diện cổng Bệnh viện đi vào khu tập thể CBCNVC Bệnh viện; Đoạn từ đường DT499B đi đến Cầu lò ngói (Trường tiểu học khu B).	1.500
		Đoạn từ đường DT499B đến Cổng Non.	1.500
		Đường ĐH06: Từ Trạm điện Trung gian đến đường ĐH10.	1.720
		Đường ĐH06: Từ đường ĐH10 đến giáp xã Thanh Hương.	1.150
		Đường ĐH10: Đoạn từ giáp xã Thanh Phong đến giáp xã Liêm Sơn và từ giáp xã Liêm Sơn đến giáp xã Liêm Thuận.	1.150
b	<b>Khu vực 2</b>		
		Đoạn từ Cầu Đồng Bền đến Nhà văn hoá thôn Đồi Ngang; Đoạn từ Cầu An Lạc đi thôn Ba Nhất (thôn Sơn Thông cũ);	590
c	<b>Khu vực 3</b>		
		Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	450
<b>3</b>	<b>Thị trấn Tân Thanh (<i>Xã Thanh Bình cũ</i>)</b>		
a	<b>Khu vực 1</b>		
		Đường ĐH07: Đoạn từ giáp xã Thanh Phong đến giáp xã Liêm Cản; Đường từ thôn Lãm qua thôn Đạt Hưng đến giáp xã Thanh Lưu cũ (Trường THCS Đình Công Tráng).	1.380
b	<b>Khu vực 2</b>		
		Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	450
<b>4</b>	<b>Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:</b>		
4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên		2.000
4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét		1.500
4.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 09 mét đến dưới 13 mét		1.000

4.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 09 mét	700
-----	--	-----

### 5. Thị trấn Bình Mỹ, huyện Bình Lục

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Stt	Tên khu vực, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
A	Thị trấn Bình Mỹ (đơn vị hành chính Thị trấn Bình Mỹ cũ)	
1	Khu vực 1	
a	Vị trí 1	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường Trần Hưng Đạo (Tức đường QL 21A): đoạn từ nhà ông Dũng (ngõ bà Uyên) đến nhà ông Nha (Tổ dân phố Bình Long) (Tiểu khu Bình Long cũ).</li> <li>- Đường Trần Tử Bình (Tức đường ĐT 497): Từ nhà ông Định (Đ12) đến đường Sắt</li> <li>- Đường Trần Văn Chuông (Tức đường liên xã): Từ đường Trần Hưng Đạo đến Cầu Chéo Tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ).</li> <li>- Đường Điện Biên Phủ (Tức đường N3): đoạn từ nhà ông Vương đến ngã tư giao với đường Lý Thường Kiệt.</li> </ul>	7.150
b	Vị trí 2	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hộ liên kê Chợ Phủ - Bình Mỹ.</li> <li>- Dãy 2 đường Trần Hưng Đạo khu Trung tâm huyện. Gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Từ nhà ông Nông đến ông Phóng - Tổ dân phố Bình Thắng (Tiểu khu Bình Thắng cũ).</li> <li>+ Từ Sau Cây xăng đến nhà bà Thu (hướng Ngân Hàng).</li> <li>+ Từ sau Hiệu sách đến Nhà Văn hoá huyện.</li> <li>+ Từ đường Trần Hưng Đạo qua Kho bạc đến hết trường Nguyễn Khuyến.</li> <li>+ Đường 3/2 (Tức đường vào UBND huyện): Từ đường Trần Hưng Đạo chạy qua Công ty Dược (đường trục huyện) đến cổng UBND huyện.</li> <li>- Đường gom (Nam đường sắt): Đoạn từ sau nhà ông Ất đến nhà Loan Toàn (Tổ dân phố Bình Nam) (Tiểu khu Bình Tiến cũ).</li> <li>- Các vị trí còn lại của khu đô thị mới: BA5A, BA7, A3 và A7.</li> </ul> </li> </ul>	4.360
c	Vị trí 3	
	- Dãy 2 đường Trần Hưng Đạo (ngõ bà Uyên)	3.120
2	Khu vực 2	
a	Vị trí 1	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường trục thị trấn:</li> <li>+ Đường Điện Biên Phủ: đoạn từ ngã tư giao với đường Lý Thường Kiệt đến hết xí nghiệp Thủy nông.</li> <li>+ Các hộ bám mặt đường chính khu quy hoạch BA5A và BA5B.</li> <li>+ Đường Triều Hội (tức đường vào xã An Mỹ cũ): Các hộ bám mặt đường liên xã từ đường Trần Hưng Đạo chạy qua Trạm Thủy nông đến hết lô BA7.</li> <li>+ Khu quy hoạch đô thị mới phía bắc Trường tiểu học Bình Mỹ, bám đường trục thị trấn.</li> <li>+ Đường Lý Thường Kiệt (tức đường Đ4): từ đường Trần Hưng Đạo chạy qua phía Tây công an huyện đến hết lô A3.</li> <li>+ Đường Nguyễn Khuyến (N2): Đoạn từ đường 3-2 đến hết cung thiếu nhi.</li> <li>- Trần Hưng Đạo:</li> <li>+ Đoạn từ nhà ông Thao – Tổ dân phố Bình Thắng (Tiểu khu Bình Thắng cũ) đến đường Lý Công Bình (đường vào Đồn Xá).</li> <li>+ Đoạn từ lối rẽ vào đường Triều Hội đến đường Trần Quốc Toản (tức đường vào An Tập)</li> <li>- Đường Trần Văn Chuông: Đoạn từ cầu Chéo Bình thuận đến Cầu Cao thôn An Thái (hết địa phận thị trấn cũ).</li> <li>- Đường Trần Tử Bình: Đoạn từ mương Đ12 đến nhà ông Chinh (Tổ dân phố Bình Tiến) (Tiểu khu Bình Tiến cũ). hết địa phận thị trấn (cũ), giáp xã Mỹ Thọ (cũ).</li> </ul>	4.940
<b>b</b>	<b>Vị trí 2</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đường phía Nam đường Sắt: Từ nhà ông Hoàng Sơn đến nhà ông Truy.</li> <li>+ Đường Trần Văn Chuông: sau nhà ông Cháp (Tổ dân phố Bình Thuận) (Tiểu khu Bình Thuận cũ). đến nhà ông Quý (Tổ dân phố Bình Thành) (Tiểu khu Bình Thành cũ).</li> <li>+ Đường Cát Tường (tức đường Đê Sông Sắt): Khu phía Tây đê sông Sắt từ đường Sắt đến trạm bơm An Đô</li> <li>+ Đường Cát Tường: Từ mương S8 theo sông Sắt đến hết địa phận Thị trấn cũ (giáp xã An Mỹ cũ)</li> <li>+ Các vị trí còn lại của khu đô thị mới: BA5B</li> <li>+ Từ Trường THPT đến hết xóm ông Cửu – Tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Long cũ) đến Bệnh viện đa khoa Bình Lục.</li> <li>+ Sau Trường THCS thị trấn Tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Long cũ).</li> <li>- Đường từ UB dân số KHH gia đình và trẻ em đến giáp Bệnh viện Đa khoa huyện Bình Lục (phía Bắc Công an huyện)</li> </ul>	2.990
<b>c</b>	<b>Vị trí 3</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nam đường Sắt: Từ nhà ông Truy đến nhà ông Độ (Tổ dân phố Bình Thắng) (Tiểu khu Bình Thắng cũ).</li> <li>- Đường Điện Biên Phủ kéo dài đoạn từ nhà ông Dũng Tổ dân phố Bình Long đến hết đường Điện Biên Phủ.</li> </ul>	2.140
<b>3</b>	<b>Khu vực 3</b>	
<b>a</b>	<b>Vị trí 1</b>	

	<p><b>Đường Trần Hưng Đạo:</b>          + Đoạn từ lối rẽ vào đường Lý Công Bình đến giáp xã Đồn Xá          + Đoạn từ lối rẽ vào đường Trần Quốc Toàn đến cầu Sắt – Tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Giang cũ)</p>	3.900
b	<b>Vị trí 2</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ nhà ông Vọng đến hết đình Công - Tổ dân phố Bình Nam (Tiểu khu Bình Nam cũ).</li> <li>- Từ nhà ông Thoá đến Nhà Văn hoá – Tổ dân phố Bình Nam (Tiểu khu Bình Nam cũ).</li> <li>- Các hộ phía Tây Kênh đông - Tổ dân phố Bình Tiến (Tiểu khu Bình Tiến cũ) chạy qua Trường Dân lập đến giáp địa phận xã Mỹ Thọ (cũ),</li> <li>- Đường Trần Văn Chuông: từ sau Nhà trẻ Tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ). đến nhà ông Long Tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ).</li> <li>- Đường Trần Quốc Toàn: từ mương S8 đến hết địa phận thị trấn cũ (đường vào thôn An Tập).</li> <li>- Từ nhà ông Sơn thuộc Tổ dân phố Bình Thắng (Tiểu khu Bình Thắng cũ) (PL8 thửa 132) xóm ông Phán đến hết nhà ông Dương (Thửa 214, PL8) Tổ dân phố Bình Thắng (Tiểu khu Bình Thắng cũ).</li> <li>- Phía Nam đường Sắt: Từ cầu An Tập đến nhà máy nước Bình Mỹ</li> </ul>	2.180
4	<b>Khu vực 4</b>	
a	<b>Vị trí 1</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường từ đường Sắt (nhà ông Tới) đến hết thị trấn đường vào thôn Văn Phú.</li> <li>- Đường Lý Công Bình (tức đường vào thôn Đa Bồ Đạo (Thôn Đạo Truyền cũ)): Bám đường vào xã Đồn Xá (nhà ông Thuyên) đến hết thị trấn.</li> <li>- Đường Triều Hội đoạn từ giáp khu lô BA7 chạy theo đường vào xã An Mỹ (cũ) đến hết địa phận thị trấn (cũ).</li> <li>- Toàn bộ xóm ông Duyên – Tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ): Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Hùng cả 2 bên đường.</li> </ul>	910
b	<b>Vị trí 2</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ Cạnh nhà ông Chinh đến Trạm biến thế tổ dân phố Bình Nam (Tiểu khu Bình Nam cũ) đường vào tiểu khu Bình Nam (Tiểu khu Bình Nam cũ).</li> <li>- Từ phía tây Nhà văn hoá Tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Minh cũ) đến nhà bà Hiếu – Tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Minh cũ).</li> <li>- Nam đường Sắt từ cạnh nhà ông Độ (Tổ dân phố Bình Thắng) (Tiểu khu Bình Thắng cũ) đến đường vào thôn Văn Phú.</li> <li>- Từ nhà Ông Dũng bám Kênh đông qua Nhà Văn hoá Tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ) đến thôn An Thái.</li> <li>- Toàn bộ trong xóm Khu thương mại cũ thuộc tổ dân phố Bình Thắng.</li> </ul>	630
c	<b>Vị trí 3</b>	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Toàn bộ trong xóm Tổ dân phố Bình Nam (Tiểu khu Bình Nam cũ).</li> <li>- Toàn bộ trong xóm Tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Minh cũ), toàn bộ phía bắc khu dân cư Tổ dân phố Bình Long (Tiểu khu Bình Minh cũ).</li> <li>- Toàn bộ trong xóm ông Nhạ - Tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ), toàn bộ phía bắc UBND huyện thuộc Tổ dân phố Bình Thuận (Tiểu khu Bình Thuận cũ).</li> <li>- Toàn bộ trong xóm Trại chăn nuôi cũ.</li> <li>- Toàn bộ trong xóm Công ty Xây dựng cũ.</li> <li>- Toàn bộ trong xóm ông Văn (Nam đường sắt lối rẽ Văn Phú, không bám đường).</li> </ul>	450
<b>B</b>	<b>Thị trấn Bình Mỹ (xã An Mỹ cũ)</b>	
1	<b>Đường Quốc lộ 21 (Đường Phủ Lý - Mỹ Lộc cũ)</b>	
	Đoạn từ giáp xã Đồn Xá đến giáp xã Trung Lương	3.000
2	<b>Đường Quốc lộ 37B (đường tỉnh lộ ĐT 497 cũ)</b>	
	- Đoạn từ Cầu An Thái giáp địa phận thị trấn Bình Mỹ (cũ) đến nhà ông Nguyễn Công Khang.	1.760
	- Đoạn từ giáp xã Đồn Xá đến ngã ba đường ra Ga. - Đoạn từ Cầu phía bắc nhà ông Nguyễn Văn Hoàn đến đường rẽ thôn An Thái	1.760
3	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đoạn từ tiếp giáp với địa phận thị trấn Bình Mỹ (cũ), Mỹ Đồi qua UBND xã (cũ) đến nhà ông Lê Văn Tròn (PL5, thửa 29). - Đoạn từ Miếu Đệ Nhất, thôn An Thái qua Mỹ Đồi, qua Đình Hoà Trung đến nhà ông Đạt thôn An Tập (PL16, thửa 21) giáp địa phận thị trấn Bình Mỹ (cũ).	760
4	<b>Khu vực 2</b>	
	- Đường trục xã(cũ): Đoạn từ nhà ông Tròn (PL5, thửa 29) đến gốc Gạo đê sông Sắt thôn Cao Cát. - Đường trục xã(cũ): Đoạn từ Cầu Hoà Trung qua thôn Cao Cát (Thôn Cát Tường cũ) đến đê sông Sắt nhà ông Anh (PL12, thửa 21).	590
5	<b>Khu vực 3</b>	
	Các đường còn lại nằm trong khu dân cư của xã (cũ).	440
<b>C</b>	<b>Thị trấn Bình Mỹ (xã Mỹ Thọ cũ)</b>	
1	<b>Đường Quốc lộ 37B (đường tỉnh lộ ĐT 497 cũ)</b>	
	Đoạn giáp địa phận thị trấn Bình Mỹ (cũ) từ nhà ông Lập đến đường ra Chiêu Thọ nhà ông Kiều.	1.760
	Đoạn từ đất nhà ông Kiều đến Công Ngâm hết địa phận xã Mỹ Thọ (cũ)	1.150
2	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường trục xã: Đoạn từ Công Thọ Lương (Thôn Lương Ý cũ) nhà ông Nhung (Tờ 7, thửa 3) đến Công ông Tôn thửa đất nhà ông Thường (Tờ 11, thửa 265). - Đường trục xã(cũ): Đoạn từ nhà ông Thắng (Tờ 11, thửa 22) theo hướng tây đến thửa đất nhà bà Dân (Tờ 13, thửa 2).	760

3	<b>Khu vực 2</b>	
	Gồm các trục đường xã(cũ) còn lại: - Đoạn từ nhà ông Hiền (Tờ 11, thửa 323) đến nhà ông Bội (Tờ 5, thửa 24) - Đoạn từ nhà ông Hiền (Tờ 16, thửa 95) đến nhà ông Nhung (Tờ 17, thửa 3) theo hướng đông tây và nam bắc. - Đoạn từ bờ Giếng An Dương đến Cổng BH15 nhà ông Hùng (Tờ 18, thửa 52). - Đoạn từ mương BH15 đến Nhà Văn hoá xóm La Cầu thôn Tân An (Thôn La Cầu cũ).	590
4	<b>Khu vực 3</b>	
	- Đường từ Miếu Bà An Dương thôn Tân An (thôn An Dương cũ) đến nhà ông Tuấn Văn Phú (Tờ 10, thửa 352). - Đường từ nhà ông Đào (Tờ 1, thửa 1) theo hướng đông sang tây đến nhà ông Bội (Tờ 5, thửa 24). - Đường từ Cổng Thọ đến Cổng Địa nhà ông Dũng. - Đường từ nhà ông Lập (Tờ 13, thửa 22) đến nhà ông Hải (Tờ 13, thửa 32). - Các tuyến đường còn lại của các thôn: Thọ Lương, Tân An, Văn Phú (Thôn Thượng Thọ, Lương Ý, La Cầu, An Dương, Văn Phú cũ)	440
<b>D</b>	<b>Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:</b>	
1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	2.000
2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	1.500
3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 09 mét đến dưới 13 mét	1.000
4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9 mét	800

## 6. Thị trấn Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Stt	Tên khu vực, vị trí, đường, phố và ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>A</b>	<b>Thị trấn Vĩnh Trụ (đơn vị hành chính Thị trấn Vĩnh trụ cũ)</b>	
1	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường Trần Hưng Đạo: Từ đập Vĩnh Trụ (Tờ 5, thửa 201 và thửa 276) đến Góc gao đôi (Tờ 4, thửa 67 và thửa 94).	7.500
	- Đường Trần Nhân Tông: Từ Ngã tư Hiệu sách (Tờ 5, thửa 230 và thửa 68) đến Ngân hàng nông nghiệp (Tờ 2, thửa 127 và thửa 62).	6.000
2	<b>Khu vực 2</b>	
	- Đường Trần Nhân Tông: Từ Ngân hàng Nông nghiệp (Tờ 2, thửa 7 và thửa 33) đến khu huyện đội (Tờ 1, thửa 1). - Đường Trần Quang Khải: Từ Huyện đội (Tờ 1, thửa 3) đến UBND huyện - Đường Trần Thánh Tông: Từ đường Trần Hưng Đạo (Tờ 5, thửa 240 và thửa 340) đến Trạm y tế thị trấn (Tờ 6, thửa 101 và thửa 106). - Đường Trần Nhật Duật (đường Bờ Sông): Từ đường Trần Hưng Đạo (tờ 5 thửa 397) đến hết Khu Đô thị Sông Châu.	5.000

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngõ số 221: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 2, thửa 145 và thửa 325) đến khu vực Trường THCS Nam Cao (Tờ 2, thửa 307 và thửa 308).</li> <li>- Ngõ số 195: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 2, thửa 148 và thửa 159) đến đường Trần Quang Khải (Tờ 2, thửa 204).</li> <li>- Ngõ số 125: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 2, thửa 233 và tờ 5, thửa 9) đến đường Trần Quang Khải (Tờ 2, thửa 210 và tờ 5, thửa 1).</li> <li>- Ngõ số 57: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 5, thửa 124 và thửa 68) đến đường Trần Quang Khải (Tờ 5, thửa 197 và thửa 157).</li> <li>- Ngõ số 60: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 5, thửa 104) đến hết khu đình Vĩnh Trụ (Tờ 5, thửa 37 và thửa 98).</li> <li>- Phố Nguyễn Phúc Lai (Đường N6): Từ Trung Tâm GDTX (Tờ 2, thửa 59 và thửa 69) đến Trạm Y tế xã Đồng Lý cũ (Tờ 3, thửa 10).</li> </ul>	4.000
<b>3</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngõ số 91: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 5, thửa 13 và thửa 139) đến Trường THCS (Tờ 5, thửa 516 và thửa 153).</li> <li>- Ngõ: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 5, thửa 140 và thửa 124) đến hết ngõ (Tờ 5, thửa 147).</li> <li>- Ngõ số 25: Từ đường Trần Nhân Tông (Tờ 5, thửa 183 và thửa 220) đến hộ bà Vũ Thị Sử (Tờ 5, thửa 202).</li> <li>- Phố Phạm Tất Đắc (Đường QL38B): Từ Trạm Y tế xã Đồng Lý (Tờ 3, thửa 10) đến ngã tư Góc gạo đôi (Tờ 4, thửa 66)</li> <li>- Phố Phạm Văn Vượng: Từ đường Trần Hưng Đạo (Tờ 5, thửa 50 và thửa 59) đến chùa Vĩnh Trụ (Tờ 3, thửa 16 và thửa 39)</li> <li>- Phố Vũ Văn Lý: Từ đường Trần Hưng Đạo (Tờ 5, thửa 343 và thửa 359) đến tổ dân phố Vĩnh Tiến (Giếng xóm 4 cũ, tờ 7, thửa 40 và thửa 38).</li> <li>- Đường Trần Thánh Tông: Từ Trạm y tế (Tờ 6, thửa 211 và thửa 210) đến tới giáp xã Nhân Khang</li> <li>- Đường Trần Nhật Duật (đường Bờ Sông): Từ Nhà ông Quý (tờ 6 thửa 288) đến giáp xã Nhân Khang.</li> </ul>	2.000
<b>4</b>	<b>Khu vực 4</b>	
	Các ngõ tổ dân phố còn lại	840
<b>B</b>	<b>Thị trấn Vĩnh Trụ (xã Đồng Lý cũ)</b>	
<b>1</b>	<b>Đường Quốc lộ 38B</b>	
	Đoạn từ đường ĐT 491 thôn 1 Mai Xá nhà bà Huân (Tờ 7, thửa 172), nhà bà Nhung (Tờ 7, thửa 165) đến giáp xã Đức Lý	2.000
	- Đoạn từ Ngã tư góc gạo đôi (Tờ 9, thửa 74 và thửa 21) đến máng Đại Dương (Tờ 14, thửa 9 và thửa 10) (Đường QL38B cũ)	4.500
	- Đoạn từ máng Đại Dương (Tờ 14, thửa 45 và thửa 48) đến hết khu dân cư xã Đồng Lý cũ (tờ 14, thửa 203 và thửa 113) (Đường QL38B cũ)	2.700
	- Đoạn từ Trạm y tế xã Đồng Lý cũ (tờ 8 thửa 149) đến giáp xã Đức Lý (Đường QL38B cũ)	1.300
<b>2</b>	<b>Đường ĐT 491</b>	
	- Đoạn từ Ngã tư Góc gạo đôi (Tờ 9, thửa 5 và thửa 75) đến ngõ ông Mỹ (Tờ 7, thửa 145 và thửa 210).	4.500
	- Đoạn từ ngõ ông Mỹ xóm 6 (Tờ 7, thửa 136 và thửa 222) đến tờ 6, thửa 239 và thửa 243	2.700



	- Đoạn khu nhà ở thị trấn Vĩnh Trụ mở rộng tại xã Đồng Lý (cũ)	2.200
<b>3</b>	<b>Đường ĐT 492</b>	
	Đường Trần Nhân Tông: Từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Trụ cũ (Tờ 1, thửa 29) đến giáp xã Đức Lý (Tờ 1, thửa 31)	4.700
<b>4</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Phố Phạm Tất Đắc: Từ gốc Gạo Đồi (Tờ 9, thửa 3) đến Trạm Y tế (Tờ 8 thửa 149)	2.000
	Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường ĐT 491: Đoạn khu nhà ở Thị trấn Vĩnh Trụ mở rộng	2.200
	Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường ĐT 491: Đoạn từ giáp khu nhà ở Thị trấn Vĩnh Trụ mở rộng đến giáp xã Nhân Khang	1.500
<b>5</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	- Tuyến đường từ dốc điểm Công Xá (Tờ 2, thửa 115 và thửa 130) đến Đình Cháy Mai Xá - Tuyến đường từ cầu Mai Xá (Tờ 14, thửa 57 và 222) đến giáp xã Nhân Khang	900
	- Tuyến đường từ cửa Bồng (tờ 8 thửa 50, thửa 52) đến giáp xã Đức Lý - Tuyến đường từ dốc chăn nuôi (tờ 14 thửa 209) đến thôn 2 Mai Xá (tờ 16 thửa 70, thửa 93) - Tuyến đường từ Trường Tiểu học Đồng Lý cũ (tờ 9 thửa 67) đến cửa Đình (tờ 7 thửa 251, tờ 6 thửa 319)	750
<b>6</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường, khu phố còn lại	600
<b>C</b>	<b>Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:</b>	
1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên	3.500
2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét	2.000
3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 09 mét đến dưới 13 mét	1.500
4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 9 mét	1.000

Mức giá quy định nêu được áp dụng cho vị trí 1, các vị trí tiếp theo xác định theo hệ số so với vị trí 1; hệ số điều chỉnh các vị trí như sau:

Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,7; Vị trí 3: Hệ số: 0,5.

**Bảng giá đất số 6**  
**GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN CỦA CÁC HUYỆN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2020/QĐ-UBND*  
*ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

**1. Huyện Kim Bảng**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Stt	Tên khu vực, vị trí	Ranh giới khu vực, vị trí	Giá đất
<b>1</b>		<b>Xã Thanh Sơn</b>	
<b>1.1</b>	<b>Khu vực 1</b>		
<b>a</b>	<b>Vị trí 1</b>	Đường Bê Tông chuyên dùng:	
		Đoạn từ ĐT494 đến Hội Chũ thập đỏ tỉnh	4.000
		Đoạn từ trụ sở Hội Chũ thập đỏ tỉnh đến Nhà văn hóa xã	2.800
		Đoạn từ Nhà văn hóa xã đến đường vào thôn Phù Thụy, xã Thi Sơn	1.500
		Đoạn từ đường rẽ đi Phù Thụy đến đường QL21 (Ngã ba đoạn Nhà máy Xi măng Bút Sơn)	1.050
		Đường Lê Chân nhánh 2: Đoạn từ đường tỉnh 494B đến giáp xã Thi Sơn	1.700
		Đường Lê Chân nhánh 1 gồm các đoạn:	
		Đoạn từ đường ĐT494 đến đền bà Lê Chân	1.050
		Đoạn từ đền bà Lê Chân đến giáp thành phố Phủ Lý	750
		Thôn Thanh Nộn	
		- Các trục đường liên thôn của thôn Thanh Nộn. Gồm: + Nhánh 1: Từ Quốc lộ 21 đến Đình Cao và đến Nhà Văn hóa (thôn Thanh Nộn 2) + Nhánh 2: Từ Đình Cao đến nhà ông Hoàn (QL21)	860
<b>b</b>	<b>Vị trí 2</b>	Các đường nhánh của các đường liên thôn, đường xóm	700
<b>c</b>	<b>Vị trí 3</b>	Vị trí còn lại	500
<b>1.2</b>	<b>Khu vực 2</b>	<b>Thôn Bút Sơn</b>	
<b>a</b>	<b>Vị trí 1</b>	Các trục đường liên thôn của thôn Bút Sơn: Từ nhà ông Sáng đến nhà ông Bán và đến nhà ông Ích	700
<b>b</b>	<b>Vị trí 2</b>	Các đường nhánh của các đường liên thôn và các nhánh của đường trục thôn, đường nhánh trục thôn	550
<b>c</b>	<b>Vị trí 3</b>	Vị trí còn lại	420
<b>1.3</b>	<b>Khu vực 3</b>	<b>Thôn Hồng Sơn</b>	
<b>a</b>	<b>Vị trí 1</b>	- Vị trí 2 đường Lê Chân nhánh 1	530
		- Đường liên thôn: Từ nhà ông Kim (ĐT494) đến nhà ông Túy.	
<b>b</b>	<b>Vị trí 2</b>	Các nhánh của đường tỉnh, các nhánh đường trục thôn	430

c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
2	<b>Xã Thi Sơn</b>		
2.1	<b>Khu vực 1</b>	Thôn Quyển Sơn	
	Vị trí 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường Quốc lộ 21.</li> <li>- Đường trục thôn. Gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nhánh 1: Từ nhà ông Chiến (Thôn 2) (QL21) đến nhà ông Quỳnh (Thôn 2)</li> <li>+ Nhánh 2: Từ nhà ông Quỳnh (Thôn 2) đến nhà ông Tiến (Thôn 4)</li> </ul> </li> <li>- Đường từ giáp Cây xăng Minh Thụy đến trường Lý Thường Kiệt</li> </ul>	860
b	Vị trí 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>Các trục đường liên thôn. Gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nhánh 1: Từ nhà ông Bình (Thôn 4) đến nhà ông Dân (Thôn 4)</li> <li>+ Nhánh 2: Từ nhà bà Diễm (Thôn 4) đến nhà ông Định (Thôn 4)</li> <li>+ Nhánh 3: Từ nhà bà Sinh Mỹ (Thôn 2) đến nhà ông Tuấn (Thôn 4)</li> </ul> </li> <li>- Các đường thuộc Thôn 1</li> <li>- Đường từ nhà ông Ân (Thôn 4) đến nhà ông Hình (Thôn 4)</li> <li>- Đường từ nhà bà Sỹ (Thôn 4) đến nhà ông Hà (Thôn 4)</li> <li>- Các hộ bám trục đường liên thôn:</li> </ul>	700
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	510
2.2	<b>Khu vực 2</b>	Thôn Phù Thụy	
a	Vị trí 1	- Đường Lê Chân nhánh 2 (ĐT494B).	1.700
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường liên xã: Từ Chùa đến nhà bà Bình (Thôn 5)</li> <li>- Đường trục thôn: Từ nhà ông Lợi (Thôn 5) đến ông Uông (Thôn 5)</li> </ul>	700
b	Vị trí 2	Vị trí 2 các đường nhánh của các đường: trục thôn và ĐT494B	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
3	<b>Xã Liên Sơn</b>		
3.1	<b>Khu vực 1</b>	Thôn Đồng Sơn	
a	Vị trí 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường - Đường trục thôn. Gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nhánh 1: Từ nhà ông Nhận đến nhà ông Dũng</li> <li>+ Nhánh 2: Từ nhà Lộc đến nhà ông Lung</li> <li>+ Nhánh 3: Từ nhà bà Ôn đến nhà ông Rước</li> <li>+ Nhánh 4: Từ nhà ông Thu đến nhà ông Thảo</li> <li>+ Nhánh 5: Từ nhà bà Lương đến nhà ông Thay</li> </ul> </li> </ul>	700

		+ Nhánh 6: Từ nhà ông Thanh đến nhà ông Lâm	
	Vị trí 2	- Đường trục thôn. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Khởi đến nhà đến nhà ông Tước + Nhánh 2: Từ nhà ông Lung đến nhà ông Phương + Nhánh 3: Từ nhà ông Phương đến nhà bà Hỷ - Các vị trí trong ngõ liền kề vị trí 1.	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
<b>3.2</b>	<b>Khu vực 2</b>	Thôn Do Lễ	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH 04: Từ Quốc lộ 21A đến đường vào Đài Hoa Sen - Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường Quốc lộ 21A - Đường trục các thôn, xóm. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Xếp + Nhánh 2: Từ nhà ông Xếp đến nhà ông Thật + Nhánh 3: Từ nhà bà Đức đến nhà ông Hiền + Nhánh 4: Từ nhà bà Xuân đến nhà bà Vang + Nhánh 5: Từ nhà ông Thật đến nhà ông Sinh.	530
b	Vị trí 2	- Đường ĐH 04: Từ đường vào Đài Hoa Sen đến Nhà máy xi măng Nội Thương - Đường trục các thôn, xóm. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Nhu đến nhà ông Trà + Nhánh 2: Từ nhà ông Thế đến nhà ông Sỹ + Nhánh 3: Từ nhà bà Dụ đến nhà bà Cẩm.	420
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
<b>3.3</b>	<b>Khu vực 3</b>	Thôn Bút Phong	
a	Vị trí 1	Đường trục thôn: Nhánh 1 từ nhà ông Lưu đến nhà bà Rãnh và Nhánh 2 từ nhà ông Minh đến nhà ông Châm.	400
b	Vị trí 2	- Đường từ nhà ông Dũng đến nhà ông Tiếp - Các nhánh của đường trục thôn.	320
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	240
<b>4</b>	<b>Xã Khả Phong</b>		
<b>4.1</b>	<b>Khu vực 1</b>	Thôn Khả Phong	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH03 - Các đường trục thôn. Gồm: + Nhánh 1: Từ HTX NN đến nhà bà Hà (thửa 10-PL9, thôn Đông)(ĐT498); + Nhánh 2: Từ nhà bà Hà (thửa 10-PL9, thôn Đông) (ngã tư bà Cẩm) đến Đình Khả Phong và đến nhà ông Huynh (Thôn Đông, thửa 174, tờ PL8)	700

		+ Nhánh 3: Từ nhà ông Tuấn (Xuyên) (Thôn Đông, thửa 153, tờ PL8) đến nhà ông Nam (thôn Đoài, Thửa 192, PL10) (ĐT498)	
b	Vị trí 2	Đường xóm và các đường nhánh của trục đường thôn.	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
<b>4.2</b>	<b>Khu vực 2</b>	Thôn Khuyến Công và thôn Vòng	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn Khuyến Công: từ Chùa Khuyến Công đến HTX NN Khả Phong; - Đường trục thôn Vòng: Từ nhà ông Cường (thửa 149, tờ PL6) đến nhà ông Ảnh (thửa 93, PL6)	520
b	Vị trí 2	Đường xóm và các đường nhánh của trục đường thôn.	430
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
<b>5</b>	<b>Xã Ngọc Sơn</b>		
<b>5.1</b>	<b>Khu vực 1</b>	Thôn Mã Nãi và thôn Phương Khê	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn, đường liên xã thuộc thôn Mã Nãi. Gồm: + Nhánh 1: Từ công UBND xã đến chùa Mã Nãi và đến nhà ông Hiến; + Nhánh 2: Từ nhà ông Đức (thửa 225 tờ PL2) đến nhà ông Khải (thửa 190 tờ PL2) - Đường trục thôn, đường liên xã thuộc thôn Phương Khê: Từ nhà ông Cường, giáp Quốc lộ 21B đến nhà ông Hải và đến Chùa Phương Khê	700
b	Vị trí 2	- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bìa mặt đường Quốc lộ 21B; T3 - Đường xóm, đường nhánh của đường trục thôn, đường liên xã	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
<b>5.2</b>	<b>Khu vực 2</b>	Thôn Đanh Xá	
a	Vị trí 1	Đường ĐH07: Đoạn từ nhà ông Khương chạy bám đường đê đến cầu Cầu Cẩm Sơn	600
b	Vị trí 2	Các đường nhánh của đường ĐH07.	450
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
<b>5.3</b>	<b>Khu vực 3</b>	Thôn Thụy Xuyên	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH07. - Đường trục thôn: Đoạn từ nhà ông Hương đến nhà ông Phúc và đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Tú	400
b	Vị trí 2	- Các nhánh của đường ĐH07 - Các đường xóm.	360
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
<b>6</b>	<b>Xã Thụy Lôi</b>		
<b>6.1</b>	<b>Khu vực 1</b>	Thôn Gồm	

a	Vị trí 1	- Đường ĐH07.	530
		- Đường trục thôn: Đoạn từ nhà ông Lãng đến nhà ông Thiện	
		- Đoạn từ nhà ông Thiện đến nhà ông Chí	
		- Đoạn từ nhà ông Tạo đến nhà ông Thuyết	
		- Đoạn từ nhà ông Long đến nhà ông Đồng	
		- Đoạn từ nhà ông Độ đến nhà ông Phong	
		- Đoạn từ Trường Trung Học đến nhà ông Kiên	
		- Đoạn từ Sân vận động đến nhà ông Thoán	
		- Đoạn từ nhà ông Huỳnh đến nhà ông Tân	
		- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bảm mặt đường ĐT498	
b	Vị trí 2	Đường trục thôn. Gồm:	430
		- Nhánh 1: Từ nhà ông Kết đến nhà ông Tất	
		- Nhánh 2: Từ nhà ông Đĩnh đến nhà ông Thao	
		- Nhánh 3: Từ nhà ông Kiếm đến nhà ông Tường	
		- Nhánh 4: Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Lữ	
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
<b>6.2</b>	<b>Khu vực 2</b>	Thôn Trung Hoà và thôn Hồi Trung	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn Trung Hòa: Từ nhà ông Trích đến nhà ông Lợn; Từ đình làng đến nhà ông Toàn; Trường tiểu học đến nhà ông Khiệt; Từ nhà ông Bền đến nhà ông Kim; Trường mầm non đến nhà ông Phin	400
		- Đường trục thôn Hồi Trung: Từ nhà ông Đăng đến nhà ông Thức; Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thi; Từ nhà ông Dỹ đến nhà ông Cường; Từ nhà ông Vát đến nhà ông Tuấn lên đường ĐH 07; Nhà ông Vượng đến đình Hồi trung; Từ nhà ông Tường đến nhà ông Doan	
b	Vị trí 2	- Đường trục thôn Hồi Trung: Từ Trường THCS đến nhà ông Thế và đến đường ĐH07.	320
		- Các đường trục xóm và các nhánh của trục đường thôn.	
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	240
<b>7</b>	<b>Xã Tân Sơn</b>		
<b>7.1</b>	<b>Khu vực 1</b>		
a	Vị trí 1	- Đường ĐH03	2.300
		Đoạn từ nhà ông Bộ (PL5 thửa 59) đến nhà ông Long (PL5 thửa 139)	2.900
		Đường từ Trường PTTT Kim Bảng B đến đê sông Đáy	2.000
		Thôn Thụy Sơn 1, 2 và thôn Đồng Tân, gồm:	700
		- Vị trí 2 đường QL21B	
		- Đường trục thôn. Gồm:	

		+ Nhánh 1: Từ nhà ông Hinh (Thụy Sơn 1) đến nhà ông Triền (Thụy Sơn 2)	
		+ Nhánh 2: Từ nhà ông Học đến nhà ông Khánh và từ nhà ông Bộ đến đê sông Đáy	
		+ Nhánh 3: Từ hộ ông Lục (PL13 thửa 148) đến cầu phao (thôn Đồng Tân)	
b	Vị trí 2	- Vị trí 2 của đường ĐH03 - Các nhánh của đường ĐH03 và các nhánh của đường trục thôn	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
<b>7.2</b>	<b>Khu vực 2</b>	Các thôn: Thụy Hồi Trại, Vĩnh Sơn và thôn Tân Lang	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH07: Từ giáp xã Thụy Lôi đến đường Ngã ba hàng	530
		- Đường trục thôn. Gồm:	
		+ Nhánh 1: Từ nhà ông Lượng (thôn Tân Lang) đến nhà bà Thứ (thôn Vĩnh Sơn) + Nhánh 2: Từ nhà ông Miện (thôn Thụy Hồi Trại) đến nhà ông Điền (thôn Thụy Hồi Trại)	
b	Vị trí 2	- Các nhánh của đường ĐH07 và nhánh của đường trục thôn	430
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
<b>7.3</b>	<b>Khu vực 3</b>	Khu vực đồi núi thuộc thôn Đồng Tân	
a	Vị trí 1	Đường từ đường ĐH03 đến mỏ của Công ty Hữu Phước.	400
b	Vị trí 2	Vị trí còn lại	320
<b>8</b>	<b>Xã Tượng Lĩnh</b>		
<b>8.1</b>	<b>Khu vực 1</b>	Thôn Phù Đê và thôn Quang Thừa	
a	Vị trí 1	- Đường từ nhà ông Hiên (Quốc lộ 21B) đến nhà ông Sâm (Chợ Dầu)	1.700
		- Đường trục xã: Từ Quốc lộ 21B đến Quốc lộ 38	700
		- Đường trục xã: Từ Quốc lộ 38 đến nhà ông Sâm (Chợ Dầu)	
b	Vị trí 2	- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường Quốc lộ 38	550
		- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường Quốc lộ 21B	
		- Đường trục thôn Quang Thừa: Từ nhà bà Thảo đến nhà ông Lập, ông Sang (QL21B)	550
		- Từ đường trục xã (Trường THSC) đến nhà bà song - Đường trục thôn Phù Đê: Từ nhà ông Trục đến nhà ông Tô	
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
<b>8.2</b>	<b>Khu vực 2</b>	Các thôn: Phúc Trung cũ, Lưu Giáo cũ và thôn Áp cũ	
a	Vị trí 1	Đường trục thôn Lưu Giáo cũ: Từ nhà ông Trọng đến nhà ông Quang và từ đường trục xã (Trường THCS) đến nhà ông Giáp	530
		Đường trục thôn Phúc Trung: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Toàn	

		Đường trục thôn Lưu Giáo cũ: Từ đường trục xã (Trường THCS) đến nhà ông Giáp	530
		Đường trục thôn Phúc Trung cũ: Từ nhà ông Kiên đến nhà ông Toàn	
b	Vị trí 2	- Đường trục thôn Ấp cũ: Từ nhà ông Chanh đến nhà ông Trường	430
		- Đường xóm thôn Lưu Giáo cũ	
		- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường QL 21B.	
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
<b>8.3</b>	<b>Khu vực 3</b>	Thôn Thọ Cầu và thôn Cao Mỹ	
a	Vị trí 1	- Thửa đất liền kề với thửa đất bám trục đường Quốc lộ 21B	400
		- Đường trục thôn Thọ cầu. Gồm:	
		+ Nhánh 1: Từ nhà ông Kiên giáp Quốc lộ 21B đến nhà ông Khích, ông Phú và từ nhà ông Phú, ông Ngừ đến nhà ông Tuân giáp Quốc lộ 21B	
		+ Nhánh 2: Từ nhà ông Khả đến nhà ông Tươi	
b	Vị trí 2	+ Nhánh 3: Từ nhà ông Lập giáp Quốc lộ 21B đến nhà ông Phong và từ nhà ông Phong đến giáp Quốc lộ 21B	320
		- Đường trục thôn Cao Mỹ cũ: Từ nhà ông Lợi đến nhà ông Thuấn.	
		- Các đường ngõ thôn Thọ Cầu cũ.	
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	240
<b>9</b>	<b>Xã Nguyễn Uy</b>		
<b>9.1</b>	<b>Khu vực 1</b>	Thôn Phù Lưu	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH01	700
		- Đường trục thôn: Từ nhà ông Lãm đến nhà ông Tĩnh	
b	Vị trí 2	Các đường nhánh của đường trục thôn	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
<b>9.2</b>	<b>Khu vực 2</b>	Thôn Cát Thường (Thôn Cát Nguyên cũ) và thôn Đức Mộ	
a	Vị trí 1	- Đường từ đường Quốc lộ 38 vào nhà ông Sáu (PL5 thửa 327) (Thôn Cát Thường); Từ Nhà ông Sáu (PL5 thửa 22) đến nhà ông Hải (PL5 thửa 60).	530
		- Đường trục thôn Đức Mộ: Từ nhà ông Tuệ (PL1 thửa 11) đến nhà ông Mạnh (PL1 thửa 379).	
b	Vị trí 2	Các đường nhánh của đường trục thôn	430
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
<b>9.3</b>	<b>Khu vực 3</b>	Thôn Cát Thường (Thôn Thường Khê cũ) và thôn Thuận Đức	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn Cát Thường: Đoạn từ nhà ông Tĩnh (QL38) đến nhà ông Hiến	400
		- Đường trục thôn Thuận Đức: Từ nhà ông Thăng đến nhà ông Hưng	



b	Vị trí 2	Các đường nhánh của đường trục thôn	320
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	240
<b>10</b>	<b>Xã Lê Hồ</b>		
<b>10.1</b>	<b>Khu vực 1</b>	Thôn Phương Thượng	
a	Vị trí 1	- Đường DH01: Từ nhà ông Đăng đến giáp xã Đồng Hóa	700
		- Đường trục thôn Thuận Đức: Từ nhà ông Thăng đến nhà ông Hưng	
		- Đường trục thôn: Đoạn từ nhà ông Mên (thôn Phương Thượng 1) đến nhà ông Năm (thôn Phương Thượng 2)	
		- Đường liên xã: Đoạn từ Công Cây Gạo đến Quốc lộ 38 và đoạn từ Công ty Thương mại đến giáp thành phố Hà Nội	
b	Vị trí 2	Đường trục thôn còn lại và các đường trục thôn	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
<b>10.2</b>	<b>Khu vực 2</b>	Thôn An Đông và thôn Phương Đàn	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn An Đông. Gồm:	530
		+ Nhánh 1: Từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Sơn	
		+ Nhánh 2: Từ nhà ông Hoàn đến nhà bà Thu	
		- Đường trục thôn Phương Đàn. Gồm:	
		+ Nhánh 1: Từ nhà ông Dũng đến nhà ông Quá	
		+ Nhánh 2: Từ nhà ông Thủ đến nhà ông Sinh	
+ Nhánh 3: Từ Trạm cấp nước đến nhà ông Đình			
b	Vị trí 2	- Các nhánh của đường liên xã và các nhánh của đường trục thôn.	430
		- Các trục đường xóm.	
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
<b>10.3</b>	<b>Khu vực 3</b>	Thôn Đại Phú, thôn Đồng Thái và khu Đồng Chợ	
a	Vị trí 1	- Đường thôn Đồng Thái: Từ nhà ông Thi đến nhà ông Lực	350
b	Vị trí 2	- Đường trục thôn Đại Phú: Đoạn từ nhà ông Ván đến nhà ông Hà và đoạn từ nhà ông Đăng đến nhà ông Phong	320
		- Đường trục thôn và các đường nhánh của đường liên xã	
		- Đường xóm Đồng Chợ: Từ nhà ông Duyên đến nhà ông Thủy.	
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	240
<b>11</b>	<b>Xã Đại Cường</b>		
<b>11.1</b>	<b>Khu vực 1</b>	Thôn Thịnh Đại và thôn Tùng Quan	
a	Vị trí 1	- Đường DH02	800
		- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám trục đường Quốc lộ 38	
		- Đường trục thôn Thịnh Đại: Từ Trường Mầm non đến nhà ông Phương	
		- Đường trục thôn Tùng Quan: Từ nhà ông Phong đến nhà	

		ông Doanh.	
b	Vị trí 2	Các ngõ của đường trục thôn	620
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	470
<b>11.2</b>	<b>Khu vực 2</b>	<b>Thôn Dương Cương và thôn Nông Vụ</b>	
a	Vị trí 1	- Đường trục thôn Dương Cương: Đoạn từ nhà ông Khen (Thôn Dương Cương) đến nhà bà Lúy (PL9 thửa 152) và đoạn từ nhà ông Nhất (PL9 thửa 173) đến nhà ông Khâm (PL9 thửa 298) - Đường trục thôn Nông Vụ: Từ nhà ông Bình (Thôn Nông Vụ) đến nhà ông Đức (PL12 thửa 123)	600
b	Vị trí 2	Đường nhánh của đường trục thôn.	480
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	360
<b>12</b>	<b>Xã Nhật Tân</b>		
a	Vị trí 1	- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường ĐT 498B và ĐT 498 - Đường DH02 - Đường trục thôn. Gồm: + Nhánh 1: Từ nhà ông Tuấn (Thôn 6) đến nhà ông Xa (Thôn 4) + Nhánh 2: Từ nhà ông Sơn (Thôn 6) đến nhà ông Lý (Thôn 1) + Nhánh 3: Từ Chùa đến nhà ông Cường (ĐT498B) + Nhánh 4: Từ nhà ông Ly đến nhà ông Bằng (ĐT498B)	1.000
b	Vị trí 2	Các trục ngõ thôn	800
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	600
<b>13</b>	<b>Xã Nhật Tựu</b>		
a	Vị trí 1	- Đường từ Cổng Nhật Tựu đến Cầu mới Nhật Tựu	2.800
		- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường Quốc lộ 38 - Đường trục thôn Nhật Tựu: Từ nhà ông Trượng (Đê sông Nhuệ) đến nhà ông Sơn - Đường trục thôn Văn Bôi: Từ Chùa Văn Bôi đến nhà ông Khâm	700
b	Vị trí 2	- Thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường ĐT 498B và ĐT 498 - Đường trục thôn Siêu Nghệ: Từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Nghiên - Các đường nhánh của đường trục thôn.	550
c	Vị trí 3	Các ngõ trục thôn và Vị trí còn lại	420
<b>14</b>	<b>Xã Hoàng Tây</b>		
<b>14.1</b>	<b>Khu vực 1</b>	<b>Thôn Thọ Lão</b>	

a	Vị trí 1	- Đường ĐH02	530
		- Đê hữu sông Nhuệ	
		- Đường trục thôn. Gồm:	
		+ Nhánh 1: Từ nhà ông Ngọc (PL6 thửa 8) đến nhà ông Tiệp (PL7 thửa 337)	
		+ Nhánh 2: Từ nhà ông Tâm (thửa 334, PL5) đến nhà ông Thành (PL7 thửa 154)	
		+ Nhánh 3: Từ nhà ông Thường (thửa 171, PL7) đến nhà ông Cúc (thửa 164, PL5) đến nhà ông Điện (đê sông Nhuệ).	
b	Vị trí 2	Các ngõ xóm	430
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
<b>14.2</b>	<b>Khu vực 2</b>	Thôn Yên Lão	
a	Vị trí 1	Đường trục thôn từ nhà ông Tiến đến nhà ông Hưởng.	400
b	Vị trí 2	Các ngõ xóm	320
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	240
<b>15</b>	<b>Xã Văn Xá</b>		
<b>15.1</b>	<b>Khu vực 1</b>	Thôn Đặng và thôn Điền	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH01 và các thửa đất tiếp giáp với thửa đất bám mặt đường ĐT498B	700
		- Đường trục thôn Đặng: Từ Trường Mâm non (Thôn Đặng) đến nhà ông Đông (PL7 thửa 239).	
		- Đường trục thôn Điền: Từ nhà ông Nham (PL1, thửa 35) đến nhà ông Trường (PL2, thửa 166)	
b	Vị trí 2	Các ngõ Thôn Đặng và thôn Điền	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
<b>15.2</b>	<b>Khu vực 2</b>	Thôn Chanh Thôn Trung Đồng	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH01	530
		- Đường trục thôn: Từ nhà ông Ước (PL4, thửa 3) đến nhà ông Thà (PL4 thửa 179)	
b	Vị trí 2	Các ngõ Thôn Chanh Thôn Trung Đồng	430
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
<b>15.3</b>	<b>Khu vực 3</b>	Thôn Chanh Thôn Trung Đồng	
a	Vị trí 1	Đường trục Thôn: Từ nhà ông Tùng đến nhà ông Tiến	400
b	Vị trí 2	Các ngõ Thôn Chanh Thôn Trung Đồng	320
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	240
<b>16</b>	<b>Xã Đông Hoá</b>		
<b>16.1</b>	<b>Khu vực 1</b>	Thôn Lạc Nhuế và thôn Yên Lạc	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH01	700
		- Đường liên thôn Lạc Nhuế - Yên Lạc. Gồm:	

		- Nhánh 1: Từ nhà ông Tiến (Thôn 1 Lạc Nhuế) đến nhà ông Vinh (Thôn Yên Lạc)	
		- Nhánh 2: Từ nhà ông Hào (Thôn Yên Lạc) đến nhà ông Tường (thôn 1 Lạc Nhuế) và đến nhà ông Thu (thôn 1 Lạc Nhuế)	
		+ Nhánh 3: Từ nhà ông Dũng (Thôn 1 Lạc Nhuế) đến nhà ông Hùng	
		+ Nhánh 4: Từ nhà ông Hà (Thôn Yên Lạc) đến nhà ông Phong (PL8 thửa 278)	
b	Vị trí 2	Các nhánh của đường liên thôn và các ngõ xóm.	550
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	420
<b>16.2</b>	<b>Khu vực 2</b>	Các thôn: Phương Xá, Đông Lạc, Phương Lâm	
a	Vị trí 1	- Đường ĐH01	530
		- Đường trục thôn Đông Lạc: Từ nhà ông Hùng (PL13 thửa 211) đến nhà ông Huân (PL14 thửa 25)	
		- Đường trục thôn Phương Lâm: Đoạn từ nhà ông Đắc đến nhà ông Liên và đoạn từ nhà ông Tân, đến nhà ông Hiếu, đến nhà ông Chử và đến nhà ông Thủy	
		- Đường trục thôn Phương Xá: Đoạn từ nhà ông Choang (PL 7 thửa 30) đến nhà ông Thuận (PL5 thửa 198) và đoạn từ nhà bà Thoa (PL5 thửa 331) đến nhà ông Luận (PL5 thửa 15)	
b	Vị trí 2	Các ngõ xóm	430
c	Vị trí 3	Vị trí còn lại	320
<b>17</b>	<b>Các tuyến đường phát sinh mới chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt như sau:</b>		
<b>17.1</b>	<b>Các xã Nhật Tân, Đại Cường</b>		
17.1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên		3.000
17.1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét		2.000
17.1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét		1.500
<b>17.2</b>	<b>Các xã Thanh Sơn, Thi Sơn, Ngọc Sơn, Liên Sơn, Thụy Lôi, Tân Sơn, Nguyễn Uý, Lê Hồ, Đông Hoá, Văn Xá, Hoàng Tây, Khả Phong, Tượng Lĩnh, Nhật Tựu</b>		
17.2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 17 mét trở lên		2.000
17.2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 13 mét đến dưới 17 mét		1.500
17.2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang dưới 13 mét		1.000

## 2. Huyện Thanh Liêm

Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>1</b>	<b>Xã Thanh Hà</b>	
a	<b>Khu vực 1</b>	
	Đoạn giao từ Quốc lộ 1A đến hết dự án Khu làng nghề thêu ren	2.000

	Đoạn từ dự án Khu làng nghề thêu ren đến đường ĐT495	1.720
	Đường ĐH11: Từ Công ty may Bắc Hà đến ĐT495 (thôn Dương Xá)	1.720
	Đường từ Cầu Dương Xá đến giáp xã Liêm Chung-Thành phố Phủ Lý (WB2).	990
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường từ Xí nghiệp may 199 đi đến đường ĐT495 (Qua thôn Mậu Chử).	790
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	610
<b>2</b>	<b>Xã Liêm Phong</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH04: Từ Quốc lộ 21A đến Quốc lộ 21B.	2.600
	Đường ĐH04: Từ Quốc lộ 21B đến giáp xã Liêm Tiết.	1.380
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường từ Trạm y tế xã đến hết thôn Cự Xá; Đường từ đường trục xã đến Đình thôn Yên Thống; Đường từ Quốc lộ 21A đến đầu làng Nguyễn Trung; Đường từ Quốc lộ 21A đến đầu thôn Hoàng Mai Yên (thôn Hoàng Xá cũ); Đường từ Quốc lộ 21A đến thôn Hoàng Mai Yên (thôn Mai Lĩnh cũ); Đường từ Quốc lộ 21A đến thôn Hoàng Mai Yên (thôn YênViệt cũ); Đường ĐH04 (PL7, thửa 175) đến giáp Sông Biên Hòa huyện Bình Lục (PL7, thửa 157) và đoạn từ đường ĐH04 (PL7, thửa 175) đến thôn Nguyễn Trung (PL8, thửa 17)	590
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	450
<b>3</b>	<b>Xã Liêm Cản</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH07: Từ đường ĐT499B (Trung tâm điều dưỡng TBB nặng xã Liêm Cản) đến giáp thị trấn Tân Thanh (xã Thanh Bình cũ).	1.380
	Đường ĐH03: Từ giáp xã Liêm Tiết đến Quốc lộ 21A.	2.300
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường trục của thôn Nhất Nhi (thôn Nhất cũ); Đường trục của thôn Tam Tứ (thôn Tam, thôn Tứ cũ); Đường trục của thôn Vực Trại Nhuế (thôn Trại, thôn Nhuế cũ);	450
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	320
<b>4</b>	<b>Xã Thanh Thủy</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH07: Đoạn từ giáp xã Thanh Phong đến Trạm bơm Võ Giang.	1.380
	Đường ĐH08: Đoạn từ giáp thị trấn Kiện Khê đến giáp xã Thanh Tân.	1.150

	Đường dọc bờ sông phía tây sông Đáy; Đường từ cầu Đồng Ao đến đường ĐT494C. Đoạn đường nối ĐH07 đến ĐH10.	590
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	450
<b>5</b>	<b>Xã Thanh Phong</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH07: Đoạn từ giáp xã Thanh Thủy đến Quốc lộ 1A và từ đường Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Tân Thanh (xã Thanh Bình cũ).	1.380
	Đường ĐH10: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Tân Thanh (xã Thanh Lưu cũ).	1.150
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đi đến giao đường ĐT499B giáp thị trấn Tân Thanh (xã Thanh Lưu cũ); Đường từ Đình Bồng (ĐT499B) giao cắt đường ĐH07; Đoạn từ đường Quốc lộ 1A đi đến thôn Đình Đồng; Đoạn từ đường thôn Ba Làng đến đường ĐH07.	450
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	320
<b>6</b>	<b>Xã Liêm Thuận</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐT499B (ĐH02 cũ) phía Tây đường Cao tốc từ hộ Ông (bà) Sơn PL 08, thửa 23 đến giáp đường Cao tốc; Đường ĐT499B (ĐH02 cũ) phía Đông đường Cao tốc từ hộ Ông (bà) Ruyền PL 05, thửa 124 đến giáp đường Cao tốc.	2.410
	Đường ĐH10: Đoạn từ đường ĐT495 (Trường THPT Thanh Liêm A) đến giáp thị trấn Tân Thanh (xã Thanh Lưu cũ).	1.150
	Đoạn từ đường ĐT499B đến lối rẽ vào cổng làng thôn Lau Cháy (thôn Cháy cũ) hộ Ông (bà) Toàn (PL11, thửa 26).	590
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đoạn từ đường ĐT499B đến thôn Giữa Sông (thôn Giữa cũ); Đoạn đường từ thôn Chăm Vải (thôn Phủ Chăm cũ) đi thôn Lau Cháy (thôn Cháy cũ); Đoạn đường từ cổng làng thôn Lau Cháy (thôn Cháy cũ) đến Trạm bơm Đình Vạn; Đoạn từ đường ĐT499B đến Cổng KT9.	450
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	320
<b>7</b>	<b>Xã Liêm Túc</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đoạn từ Cầu vượt qua UBND xã đến giáp xã Liêm Sơn (đường ĐT495 cũ).	580

	Đoạn đường từ ĐT495 đến cầu Đen - thôn Thượng Cầu Vọng (thôn Đồng Cầu cũ); Đoạn đường từ Đình Hát - thôn Vỹ Khách Cầu (thôn Vỹ Khách cũ) đến đường ĐT495B qua cầu Quán thôn Tân Tín Vọng (thôn Tín Đôn cũ); Đoạn từ Ngã ba thôn Đông Sáu Tháp (thôn Tháp cũ) đến Ngã ba má Búa thôn Tân Tín Vọng (thôn Vọng cũ).	450
	Đoạn từ Cầu Đen thôn Thượng Cầu Vọng đến đường ĐT495B	450
	Đoạn từ ngã ba ông Hy thôn Thượng Cầu Vọng (PL5, thửa 50) đến ngã ba Chùa Vọng thôn Tân Tín Vọng (PL7, thửa 01)	450
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	320
<b>8</b>	<b>Xã Liêm Sơn</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH10: Đoạn từ giáp thị trấn Tân Thanh (Đình Lầy - xã Thanh Lưu cũ) đến giáp thị trấn Tân Thanh (Đốc Bưởi - xã Thanh Lưu cũ).	1.150
	Đường ĐH12: Đoạn từ ĐT495 (UBND xã Liêm Sơn) đến giáp địa phận xã Thanh Tâm (Đốc Đùng).	1.150
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đoạn từ đường ĐT495 đi thôn Khoái; Đoạn từ đường ĐT495 đến Trạm biến áp thôn Kênh Truật (thôn Truật cũ); Đoạn từ đường ĐH12 đến đường ĐH10 thôn Lê Mỹ (thôn Lầy cũ).	450
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	320
<b>9</b>	<b>Xã Thanh Hương</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH10: Đoạn từ giáp thị trấn Tân Thanh (xã Thanh Lưu cũ) đến Quốc lộ 1A và từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Thanh Tân.	1.150
	Đường ĐH06: Đoạn từ giáp thị trấn Tân Thanh (xã Thanh Lưu cũ) đến giáp xã Thanh Tâm.	1.150
	Đường ĐH09: Đoạn từ ĐH06 đến giáp xã Thanh Tân.	1.150
	Đường ĐH12: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Thanh Tâm.	920
	Đường ĐH13: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường ĐH14.	1.150
	Đường ĐH14: Đoạn từ Quốc lộ 1A (PL6, thửa 5) đến đường ĐH13.	1.150
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Các trục đường các thôn: Tăng, Lác Nội;	470
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	360
<b>10</b>	<b>Xã Thanh Tâm</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH02: Đoạn từ đường ĐT495 đến giáp xã Thanh Nguyên	1.670

	Đường ĐH06: Đoạn từ UBND xã đến giáp xã Thanh Hương.	1.150
	Đường ĐH12: Đoạn từ giáp xã Thanh Hương đến giáp xã Liêm Sơn.	920
	Đường ĐH13: Đoạn đường từ giáp xã Thanh Hương đến đường ĐH12.	920
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đoạn đường từ QL1A đến đường ĐT495B	590
	Đoạn đường từ thôn Trà Châu đến giáp đường ĐT495; Đoạn đường từ ĐH06 thôn Chè Trinh (Chùa Trinh) đến cầu thôn Mối;	450
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	320
<b>11</b>	<b>Xã Thanh Nguyên</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH02: Đoạn từ đường giáp xã Thanh Tâm đến Đại Vượng (giáp địa phận tỉnh Nam Định).	1.670
	Đường ĐH05: Đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp địa phận xã Thanh Nghị.	1.150
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường từ nghĩa trang liệt sĩ đi Kim Lũ; Đoạn từ đường QL1A đi qua làng Đại Vượng; Đường ĐT495 đi thôn Mai Cầu, thôn Kim Lũ, thôn Đại Vượng; Đường ĐT495 qua thôn Phú Gia, thôn Mộc Tòng đến trường cấp 1 (cũ) xã Thanh Nguyên.	590
<b>b</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	450
<b>12</b>	<b>Xã Thanh Tân</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH08: Đoạn từ giáp xã Thanh Thủy đến giáp xã Thanh Nghị.	1.150
	Đường ĐH09: Đoạn từ đường ĐH08 (Cổng tràng) đến giáp xã Thanh Hương.	1.150
	Đường ĐH10: Đoạn từ giáp xã Thanh Hương đến đường ĐH08 (đê tá Đáy).	
	+ Đối với các hộ nằm bên phía Bắc đường	1.150
	+ Đối với các hộ nằm bên phía Nam đường cách kênh TB10	920
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường vào thôn Thử Hoà; Đường vào thôn Bạc (thôn Bạc Làng cũ).	590
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	450
<b>13</b>	<b>Xã Thanh Nghị</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH08: Đoạn từ giáp xã Thanh Tân đến giáp xã Thanh Hải (đê sông Đáy)	1.150
	Đường ĐH05: Đoạn từ giáp xã Thanh Nguyên đến đường ĐH08 (đê sông Đáy).	1.650



b	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường trục thôn Bồng Lạng.	590
c	<b>Khu vực 3</b>	
	Đường trục các thôn: Kênh, Đại Bái, Nham Kênh.	450
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	350
<b>14</b>	<b>Xã Thanh Hải</b>	
a	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường DH 08: Đoạn từ giáp xã Thanh Nghị đến Trạm bơm Kinh Thanh.	1.150
b	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường trục các thôn: Thanh Khê; Đoàn Vị; Cồ-Động; Đường vào thôn Tri Xuyên (thôn Động Xuyên, thôn Tri Ngôn cũ).	590
c	<b>Khu vực 3</b>	
	Các đường trục thôn, xóm khác còn lại.	450

### 3. Huyện Bình Lục

*Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>1</b>	<b>Xã Tiêu Động</b>	
a	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường xã: Đoạn từ nhà ông Thái thôn Đích Chiêu (cũ là thôn Chiêu) đi qua ngã tư Ba Hàng, qua UBND xã đến ngã 3 thôn Tiêu Hạ Nam (cũ là thôn Tiêu Hạ) và khu vực Chợ Dằm.	760
b	<b>Khu vực 2</b>	
	- Đường xã: Đoạn từ nhà ông Thái thôn Đích Chiêu (cũ là thôn Chiêu) đi qua Xí nghiệp gạch ngói Đước đến hết thôn Vũ Xá. - Đường thôn và đường liên thôn gồm: + Thôn Đỗ Khả Xuân (cũ là thôn Đỗ Khê): Đoạn từ nhà bà Thom đến nhà bà Viện. + Thôn Đỗ Khả Xuân (cũ là thôn Khả Lôi): Đoạn từ nhà ông Hoạt đến nhà ông Xuyên. + Thôn Đỗ Khả Xuân (cũ là thôn Đồng Xuân): Đoạn từ nhà ông Bình qua Sân vận động đến nương S18 (thôn Khả Lôi). + Thôn Tiêu Viên: Đoạn từ nhà ông Bốn (Phía tây làng) đến nhà ông Luân (Phía đông làng). + Thôn Tiêu Thượng: Đoạn từ nhà ông Sứ đến Nhà Thờ lớn. + Thôn Tiêu Hạ Nam (cũ là thôn Tiêu Hạ): Đoạn từ nương S16 đến nhà ông Đào Tất Thắng.	590
c	<b>Khu vực 3</b>	
	Tất cả các đường ngõ còn lại	440
<b>2</b>	<b>Xã An Nội</b>	

<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường DH 02 (Đường 9012 cũ): Đoạn từ Bưu điện An Nội đến giáp xã Vũ Bản	770
	Đường từ ngã tư cầu Diên Thôn 1 đến bắc đường 21B	620
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Từ ngã tư cầu Diên thôn 1 đến cầu Đội thôn 1. Từ Nam đường 21B đến Gò Hạ An Lã thôn 3.	590
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các tuyến đường còn lại trong các thôn.	440
<b>3</b>	<b>Xã Đồn Xá</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường trục xã: Từ Đường ĐT 497 đến Trạm Bơm phía đông Nhân Dục (Thôn Nhân Hòa). - Đường trục xã: Từ Đường ĐT 497 đến phía tây Đạo Truyền (Thôn Đa Bò Đạo).	760
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	- Đường trục xã: Từ Đường ĐT 497 đến đầu Thanh Khê (Thôn Nhân Hòa). - Đường trục xã: Đoạn từ nhà ông Hưng - Bò Xá (Thôn Đa Bò Đạo) đến hết địa phận xã Đồn Xá giáp thị trấn Bình Mỹ. - Đường trục xã: Xã lộ 5 từ xã lộ 4 đến Đa Tài (Thôn Đa Bò Đạo). - Đường trục xã: Xã lộ mới quy hoạch từ ĐT 497 qua thôn Tiên Lý đến giáp thôn Cao Cát (thôn Cao Cái cũ) xã An Mỹ. - Đường trục xã: Dọc mương BH 13 từ cầu Ghéo đến giáp thị trấn Bình Mỹ.	590
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các tuyến đường còn lại.	440
<b>4</b>	<b>Xã La Sơn</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường trục xã: Đoạn giáp địa phận xã An Đô đi qua Cầu Trắng đến lối rẽ xóm An Ninh thôn Đồng An (thôn An Ninh cũ) và đoạn từ Cầu Trạm xá đến ngã tư Đền Thánh.	560
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường trục xã từ xóm Vũ Hào đến xóm Lầm Hạ thôn Đồng Tâm (thôn Lầm Hạ cũ) và đoạn từ Cầu Trạm xá đến xóm An Ninh thôn Đồng An (Thôn An Ninh cũ).	430
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các tuyến đường còn lại của các xóm Vũ Hào, Lầm Thượng, Lầm Hạ, Đồng Văn của thôn Đồng Tâm (Thôn Vũ Hào, Lầm Thượng, Lầm Hạ, Đồng Văn cũ); xóm Đồng Rôi, An Ninh của thôn Đồng An (Thôn Đồng Rôi, An Ninh cũ); Thôn Tập Thượng.	310
<b>5</b>	<b>Xã Tràng An</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường xã: Từ Trảng An đi xã Bình Nghĩa</li> <li>- Đường liên xóm trong thôn Bãi Vĩnh đến thôn Cương Thôn (Đường liên xóm 5 đi xóm 6, xóm 7 cũ)</li> <li>- Đường trục Thôn Mỹ Duệ (Đường trục xóm 4 cũ)</li> <li>- Đường trục thôn Dân Khang Ninh (Đường trục trục làng đội 5, đội 6, đội 7 cũ).</li> <li>- Đường liên xóm trong thôn Ô Mễ (Đường liên thôn: Từ đội 1, đội 2, đội 3, đội 4 cũ) và khu vực chợ Sông.</li> </ul>	760
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường trục Thôn Thiên Doãn (xóm 2 cũ)</li> <li>- Phần cuối đường của Thôn Ô Mễ (đội 4 cũ) tiếp giáp xã Đồng Du</li> <li>- Đường trục Thôn Cương Thôn (xóm 7 cũ) tiếp giáp xã Bình Nghĩa</li> <li>- Đường trục Thôn Ô Mễ (đội 4 cũ) tiếp giáp Thôn Hòa Thái Thịnh (đội 8 cũ).</li> </ul>	590
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường Thôn Hòa Thái Thịnh, Thôn Thiên Doãn (đội 10, đội 11, xóm 1 cũ), đường ra đồng Thôn Ô Mễ (đội 2 cũ) đến nhà ông Mùi Thôn Ô Mễ (đội 2 cũ) tiếp giáp xã Bình Nghĩa</li> <li>- Các trục đường còn lại nằm trong khu vực dân cư xã.</li> </ul>	440
<b>6</b>	<b>Xã Bình Nghĩa</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường bờ kè sông Châu Giang từ đường 491 đến cống Xi Phong (Đoạn giáp đường 491 đến cống Xi Phong)	1.760
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường từ UBND xã đi Trảng An</li> <li>- Đường từ nhà ông Hậu (Tờ 29, thửa 27) đến nhà ông Hà (Tờ 29, thửa 35) và đến nhà ông Thành (Tờ 18, thửa 62).</li> <li>- Đường từ UBND xã đi Trạm xá xã đến nhà ông Lân (Tờ 18, thửa 10) đến Vung Tiên Đình nhà ông Long (Tờ 7, thửa 14).</li> <li>- Đường từ UBND xã đến nhà bà Huệ (Tờ 20, thửa 179).</li> <li>- Đường từ UBND xã đến nhà ông Hiếu (Tờ 20, thửa 115) đến nhà ông Thái (Tờ 20, thửa 119).</li> </ul>	760
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường từ Trạm xá đi Thôn 4 Ngô Khê (xóm 7 Ngô Khê cũ) đến nhà ông Dân (Tờ 7, thửa 91) và đến nhà ông Đại (Tờ 7, thửa 89).</li> <li>- Đường từ UBND xã đến nhà ông Hoàn (Tờ 19, thửa 138) và nhà ông Định (Tờ 17, thửa 59).</li> <li>- Đường từ Trung tâm xã đi Thôn 2 Cát Lại (xóm 4 Cát Lại cũ): Từ nhà ông Chuông (Tờ 20, thửa 126) đến nhà ông Phương (Tờ 25, thửa 204, 205).</li> <li>- Đường từ Trung tâm xã đi Trảng An: Từ nhà bà Minh (Tờ 16, thửa 11) đến nhà bà Vân (Tờ 30, thửa 51).</li> <li>- Đường từ giáp xã Trảng An đi Đập Trung - Văn Lý: Từ nhà ông Long (Tờ 30, thửa 50) đến nhà ông Phần (Tờ 15, thửa 95) đến giáp xã Văn Lý, Lý Nhân).</li> <li>- Đường từ đường ĐT 491 đi Đồng Du (Đường liên xã Bình Nghĩa - Đồng Du): Từ nhà ông Khoái (Tờ 33, thửa 273) đến nhà ông Kính (Tờ 35, thửa 222)</li> <li>- Đường từ đường ĐT 491 đi đến Thôn 4 Ngô Khê (xóm 8 Ngô Khê cũ): Từ nhà ông Hùng (Tờ 25, thửa 109) đến nhà ông Hán (Tờ 23, thửa 39).</li> <li>- Đường từ Trường Mầm non đi qua Thôn 1 Cát Lại (xóm 1 Cát Lại cũ), Thôn 4 Ngô Khê (xóm 7 Ngô Khê cũ) và Trạm xá xã</li> </ul>	590

c	<b>Khu vực 3</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường từ nhà ông Phúc Thôn 4 Ngô Khê (xóm 8 Ngô Khê cũ) đi HTX Ngô Khê đi Đập Trung: Từ nhà ông Phúc (Tờ 5, thửa 57) đến nhà ông Thắng (Tờ 12, thửa 10).</li> <li>- Đường từ cửa ông Triều Thôn 4 Ngô Khê (xóm 8 Ngô Khê cũ) đi đến Nhà Văn hoá Thôn 3 Ngô Khê (xóm 5 Ngô Khê cũ) đi qua Thôn Ngô Khê (xóm 6 Ngô Khê cũ), Thôn 2 Ngô Khê (xóm 4 Ngô Khê cũ) đến Trụ sở HTXDVNN Ngô Khê.</li> <li>- Các đường còn lại trong khu dân cư.</li> </ul>	440
7	<b>Xã An Lão</b>	
a	<b>Khu vực 1</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường từ nhà ông Thắng (Tờ 28, thửa 19) đến đường phía tây làng Bối Kênh giáp đất nhà Ông Hùng (Tờ 26, thửa 150).</li> <li>- Đường từ nhà ông Tuyền (Tờ 28, thửa 25) đến ngã ba An Ninh</li> </ul>	600
b	<b>Khu vực 2</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường phía tây làng Bối Kênh giáp nhà ông Hùng (Tờ 26, thửa 150) đến hết địa phận xã giáp tỉnh Nam Định.</li> <li>- Đường từ ngã ba An Ninh đường Quân sự đến ngã ba núi An Lão.</li> </ul>	450
c	<b>Khu vực 3</b>	
	Các đường còn lại trong thôn xóm.	300
8	<b>Xã Hưng Công</b>	
a	<b>Khu vực 1</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường từ nhà ông Phạm Văn Cán thôn đội 4 (thôn Đòng cũ) (Tờ 14, thửa 14) đến nhà ông Nguyễn Quang Xá thôn thôn đội 5 (thôn Hàn cũ) (Tờ 13, thửa 279).</li> <li>- Đường từ nhà ông Bùi Văn Khích thôn đội 2 (thôn Cổ Viễn cũ) (Tờ 3, thửa 205) đến nhà ông Nguyễn Bá Sỹ thôn đội 2 (thôn Cổ Viễn cũ) (Tờ 3, thửa 151).</li> <li>- Đường từ nhà ông Ngô Xuân Đại Thôn đội 1 (thôn Nhân Trai cũ) (Tờ 2, thửa 176) đến nhà ông Nguyễn Văn Nghiệp Thôn đội 1 (thôn Nhân Trai cũ) (Tờ 17, thửa 92).</li> </ul>	560
b	<b>Khu vực 2</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đoạn đường từ nhà bà Hồng thôn đội 5 (thôn Hàn cũ) (Tờ 12, thửa 211) đến nhà ông Lê Công Phúc thôn đội 5 (thôn Hàn cũ) (Tờ 11, thửa 118).</li> <li>- Đoạn đường từ nhà ông Phạm Trung Tuyền thôn đội 2 (thôn Cổ Viễn cũ) (Tờ 3, thửa 148) đến nhà ông Nguyễn Viết Đức thôn đội 2 (thôn Cổ Viễn cũ) (Tờ 6, thửa 88).</li> <li>- Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Khởi Thôn đội 1 (thôn Nhân Trai cũ) (Tờ 17, thửa 107) chạy qua Thôn đội 1 (thôn Quang Trung cũ) tới đê Sông Sắt.</li> <li>- Đoạn từ Đình Thôn đội 3 (xóm 7+8 cũ) đến Chùa Thôn đội 3 (xóm 7+8 cũ)</li> </ul>	430
c	<b>Khu vực 3</b>	
	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư.	310

9	<b>Xã Bôi Cầu</b>	
a	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường trục xã: Từ đường ĐT 496B đến đường Đê sông Sắt	560
b	<b>Khu vực 2</b>	
	- Đường từ đường ĐT 496B qua thôn 3 (thôn Viễn Lai, Phú Đa cũ) đến giáp xã Trung Lương (đường S5). - Đường từ đường ĐT 496B qua thôn 2 (thôn An Đề cũ) đến nhà ông Lã Đình Phúc (PL 7, thửa 129). - Đường từ đường ĐT 496B (Trạm Bơm Ngọc Lâm) qua thôn 1 (thôn Ngọc Lâm, An Khoái cũ) đến đê sông Sắt (đường S3). - Đường từ xã Hưng Công qua thôn 1 (thôn Ngọc Lâm cũ), UBND xã, thôn 2 (thôn An Đề cũ) đến giáp xã An Nội. - Đường từ Chợ An Nội qua thôn 3 (thôn Viễn Lai cũ) đến Cầu Phú Đa – thôn 3 (thôn Phú Đa cũ) (máng Điện Biên). - Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Vàng thôn 1 (thôn An Khoái cũ) (PL1, thửa 1) qua thôn 3 (thôn An Khoái, Phú Đa cũ) đến hộ ông Lã Trung Bắc (PL11, thửa 20).	430
c	<b>Khu vực 3</b>	
	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư.	310
10	<b>Xã An Ninh</b>	
a	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường DH02 (ĐT9021 cũ) - Đường liên xã: Từ đường ĐT496 đến giáp đường DH02. - Đường liên xã: Từ ngõ ông Bạch thôn An Thuận (thôn 2 cũ) (PL3, thửa 48) đến nhà ông Tuýnh thôn An Phong (thôn 7 cũ) (PL17, thửa 87) giáp tỉnh Nam Định.	560
b	<b>Khu vực 2</b>	
	- Đường từ ngõ ông Phiêu thôn An Thuận (thôn 2 cũ) (PL3, thửa 2) đến ngõ bà Ngoạn thôn An Tâm (thôn 3 cũ) (PL4, thửa 98). - Đường từ ngõ bà Mạc thôn An Tâm (thôn 4 cũ) (PL5, thửa 59) đến ngõ bà Sớm thôn An Phong (thôn 5 cũ) (PL12, thửa 142). - Đường từ ngõ ông Huy thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL8, thửa 2) đến ngõ Tước thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL8, thửa 70). - Đường từ ngõ ông Điền thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL9, thửa 87) đến ngõ Ông Hưng thôn An Thuận (thôn 1 cũ) (PL9, thửa 56). - Đường từ ngõ ông Lãng thôn An Tiến (thôn 9 cũ) (PL10, thửa 19) đến ngõ ông Nhiệt thôn An Tiến (thôn 9 cũ) (PL10, thửa 176). - Đường từ ngõ ông Bích thôn An Tiến (thôn 9 cũ) (PL10, thửa 119) đến ngõ bà Kim thôn An Tiến (thôn 9 cũ) (PL10, thửa 238).	430
	- Đường từ ngõ ông Mị thôn An Tiến (thôn 8 cũ) (Tờ 4, thửa 250) đến ngõ ông Cận thôn An Tiến (thôn 8 cũ) (Tờ 4, thửa 109). - Đường từ ngõ ông Dược thôn An Tiến (thôn 8 cũ) (Tờ 5, thửa 44) đến ngõ bà Dịp thôn An Tiến (thôn 8 cũ) (Tờ 5, thửa 105).	430
11	<b>Xã Trung Lương</b>	

a	<b>Khu vực 1</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường trục xã: Đoạn từ nhà ông Chấn đến Công làng thôn Vị Thượng (giáp thôn Vị Hạ).</li> <li>- Đường đê sông Sắt: Từ Quốc lộ 21A đi xã Bồi Cầu, đoạn đi từ Quốc lộ 21A đến Trạm Bơm Bình Minh.</li> <li>- Đường vào Nhà thờ nhà thơ Nguyễn Khuyến: Đoạn từ Quốc lộ 21A đến Cầu Đồng Quan.</li> <li>- Đường mới làm vào Cụm công nghiệp huyện Bình Lục: Từ Công Kho dự trữ Quốc gia cũ đến Cụm công nghiệp.</li> <li>- Đường trục xã Cầu Hộ đi thôn Mai Động: Đoạn từ đường Sắt đến nhà ông Chiêm thôn Trung Lương (Tờ 38, thửa 62).</li> <li>- Đường trục xã: Từ Công kho Dự trữ quốc gia (cũ) đến Trạm Bơm Mai Lương.</li> <li>- Các nhà có mặt tiền tiếp giáp với Chợ Hộ xã Trung Lương.</li> </ul>	560
b	<b>Khu vực 2</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường đê: Từ Quốc lộ 21A đến giáp xã Bồi Cầu</li> <li>- Đường trục thôn Vị Thượng: Đoạn từ đầu làng thôn Vị Thượng (giáp thôn Vị Hạ) đến đê sông Sắt.</li> <li>- Đường trục thôn Vị Hạ: Đoạn từ Cầu Đồng Quan đến Cổng nhà ông Bàng và đoạn từ Ngã ba Cổng Đình đi lên phía tây đến tiếp giáp thôn Vị Thượng.</li> <li>- Đường trục thôn Đồng Quan: Từ Cổng làng đến nhà ông Hiếu (Tờ 15, thửa 169).</li> <li>- Đường trục thôn Cửa – Cầu Trại (thôn Cửa cũ): Từ đường ĐT 496B đến Đình làng thôn Cửa – Cầu Trại (thôn Cửa cũ).</li> <li>- Đường trục thôn Duy Dương: Từ Trụ sở HTXDVNN Bình Minh đến ngã ba đi thôn Cửa – Cầu Trại và đoạn từ Duy Dương đi thôn Cửa – Cầu Trại (thôn Cửa cũ) (Từ đường ĐT496B đến ngã ba đường đi thôn Duy Dương).</li> <li>- Đường trục thôn đi thôn Cửa – Cầu Trại (thôn Cầu Trại cũ): Từ Cầu Tây đến Trạm Bơm thôn Cửa – Cầu Trại (thôn Cầu Trại cũ) và đoạn từ nhà bà Thuận (Tờ 28, thửa 184) đến nhà ông Đãi (Tờ 28, thửa 198).</li> <li>- Đường trục thôn Thượng Đồng: Đoạn từ tiếp giáp với đường trục xã đi qua Nhà thờ Thượng Đồng rẽ về phía nam đến nhà ông Cảnh (Tờ 30, thửa 115) và đoạn từ nhà ông Vân (Tờ 30, thửa 9) đi về phía tây đến nhà ông Chiếu (Tờ 31, thửa 11).</li> <li>- Đường trục xã: Từ Cổng làng thôn Vị Thượng đến giáp xã Bồi Cầu .</li> <li>- Đường trục xã: Từ Cổng Đền thôn Vị Hạ đến giáp xã Bồi Cầu.</li> <li>- Đường trục xã: Từ Nhà Văn hoá thôn Trung Lương đến Đê sông Sắt.</li> <li>- Đường trục xã đê sông Sắt: Đoạn từ Trạm Bơm Mai Lương đến nhà ông Chinh (Tờ 24, thửa 17).</li> </ul>	430
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường trục xã từ cuối thôn Trung Lương (thôn Bên cũ) xuống thôn Mai Động: Đoạn từ nhà ông Chiêm (Tờ 38, thửa 62) đến nhà ông Tôn (Tờ 47, thửa 68).</li> <li>- Đường trục xã (Đê sông Sắt): Đoạn từ Trạm Bơm thôn Trung Lương (thôn Cầu cũ) đến Trạm Bơm thôn Mai Động (Tờ 47, thửa 14).</li> </ul>	430
c	<b>Khu vực 3</b>	
	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư.	310

<b>12</b>	<b>Xã An Đổ</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường trục xã: Từ giáp địa phận thị trấn Bình Mỹ tới đầu thôn Phù Tải (thôn Giải Tây cũ). - Đường huyện: Từ đê sông Sắt qua UBND xã tới địa phận xã La Sơn	530
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	- Đường liên thôn: Từ sông Sắt qua thôn An Cao (thôn Cao Dương cũ) tới thôn Sông Ngoại - Đường từ thôn Sông Ngoại qua thôn Cói tới đường trục Huyện. - Đường liên thôn từ đê sông Sắt qua thôn Mạnh Chư (thôn Vuột, Thượng cũ) đến hết địa phận xã An Đổ giáp xã La Sơn. - Tuyến đường từ đê sông Sắt qua thôn Phù Tải (thôn Giải Tây cũ). - Tuyến đường từ đê sông Sắt qua thôn Phù Tải (thôn Giải Đông, Giải Tây cũ) đến hết địa phận xã An Đổ giáp xã La Sơn (bờ kênh S16)	430
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư nông thôn	310
	Đường liên thôn: Từ sông Sắt qua thôn An Đổ tới địa phận xã Mỹ Thọ (bờ kênh S12).	310
<b>13</b>	<b>Xã Ngọc Lũ</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường từ ngã 3 Cống Chòm (nhà ông Chiến Thôn đội 2) đến hết nhà ông Dương Thôn đội 4 (đội 7 cũ). - Đường từ Bưu điện qua Cầu Chủ, Chợ Chủ đến Nhà trẻ Tân Tùng Thôn Đội 1. - Đường từ Chợ Chủ đến nhà bà Lương Thôn Đội 5 (đội 11 cũ)..	560
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	- Đường từ nhà ông Tuyên Thôn đội 4 (đội 7 cũ). đến nhà bà Thuận Thôn đội 3 (đội 4 cũ). - Đường từ nhà ông Toàn thôn đội 1 đến Điểm Tân Trung (Nhà bà Thơ Thôn đội 2). - Đường từ nhà ông Thành Thôn đội 4 (đội 7 cũ). đến Điểm Sóc Đông Thôn Đội 4 (đội 6 cũ). - Đường từ khu Sóc Đông đến thôn Tân Trung. - Đường từ nhà ông Bảo Thôn đội 4 (đội 7 cũ) đến Bến đò Tàu Thôn đội 12. - Đường từ nhà bà Loan Thôn đội 3 (đội 4 cũ). đến hết Điểm Thái Bình Thôn đội 3 (đội 5 cũ).	430
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	- Đường từ Nhà Văn hoá Thôn đội 4 (đội 6 cũ). đến Sóc Đông dưới. - Các tuyến đường còn lại trong dân cư.	310
<b>14</b>	<b>Xã Vũ Bản</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường ĐH02 (9021 cũ)</li> <li>- Đường trục xã (Khu vực UBND xã): Từ nhà ông Trần Xuân Thế thôn 5 (Thôn Gia Hội cũ) (PL23, thửa 378) đến nhà ông Trần Văn Hoan thôn 6 (thôn Đoài cũ) (PL 22, thửa 277).</li> <li>- Đường trục xã (Khu vực Chợ Vọc): Từ nhà ông Trần Đình Bình thôn 2 (Thôn Liễm cũ) (PL15, thửa 200) đến nhà ông Đặng Văn Chiến thôn 3 (thôn Trung cũ) (PL15, thửa 437).</li> </ul>	560
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường từ nhà ông Trương Đình Bích thôn 2 (thôn Đông Thành cũ) (PL 4, thửa 18) đến nhà ông Lê Danh Ngưu thôn 1 (thôn Hậu cũ) (PL9, thửa 28).</li> <li>- Đường từ Cầu Ba Hàng đến cầu Chợ Vọc: Từ nhà ông Trần Hữu Vê thôn 1 (thôn Đông Tiên cũ) (PL7, thửa 30) đến nhà ông Nguyễn Mại thôn 2 (thôn Liễm cũ) (PL15, thửa 245).</li> <li>- Đường từ Cổng Miến đến đầu Ngã ba Đông Tự: Từ nhà ông Trần Văn Mai thôn 2 (thôn Liễm cũ) (PL 16 - thửa 8) đến nhà ông Lê Quang Soang thôn 3 (thôn Đông Tự cũ) (PL18 - thửa 245).</li> <li>- Đường từ ngã ba thôn 3 (Thôn Đông Tự cũ) đến đầu thôn 5 (thôn Gia Hội cũ): Từ nhà ông Lê Quang Soang thôn 3 (PL18, thửa 245) đến nhà ông Trần Xuân Thế thôn 3 (thôn Gia Hội cũ) (PL23, thửa 378).</li> </ul>	430
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường từ Ngã ba Chùa Đò đến đầu Phú Nãi: Từ nhà bà Trần Thị Thanh thôn 3 (thôn Gia Hội cũ) (PL22, thửa 233) đến nhà ông Trần Đình Bình thôn 5 (thôn Nãi Văn cũ) (PL 35, thửa 199).</li> <li>- Đường từ Ngã ba Nách phươn đến Đình Đoài: Từ nhà ông Trần Văn Yên thôn 6 (thôn Đoài cũ) (PL22, thửa 147) đến nhà bà Trần Thị Duyệt thôn 6 (thôn Đoài cũ) (PL 29, thửa 78).</li> </ul>	430
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các tuyến đường còn lại của các thôn: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 5, Thôn 6 (thôn Tiên, Miếu, Hậu, Bắc, Liễm, Trung, Đông Tự, Xuân Mai, Nãi Văn, Gia Hội, Đoài cũ).</li> <li>- Các tuyến đường còn lại của các thôn: Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 6, Thôn 7 (Đông Thành, Đa Côn, Hưng Vượng, Độ Việt, Văn An, Nam Đoài, Nam, Đông Quê, Chính Bản).</li> </ul>	310
<b>15</b>	<b>Xã Đông Du</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường ĐH 06</li> </ul>	770
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường trục xã: Từ Cầu An Bài (Tờ 14, thửa 118) theo hướng Bắc đi Cát Lại xã Bình Nghĩa đến nhà ông Phạm Văn Hiến thôn An Bài 1 (xóm 3 An Bài cũ) (Tờ 11, thửa 126).</li> <li>- Đường trục xã: Từ Nghĩa trang liệt sỹ đi vào thôn Nhân Hòa (thôn Nhân Dực cũ) - Đồn Xá đến nhà ông Hoàng Văn Phong thôn Quyết Thắng (thôn Phùng cũ) (Tờ 27, thửa 79).</li> </ul>	560



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường trục xã: Từ Đình Thôn Nội (Tờ 17, thửa 20) đến Đình xóm Cầu Gõ thôn Nội 2 (xóm Cầu Gõ cũ) (Tờ 5, thửa 43).</li> <li>- Đường trục xã: Từ nhà ông Phạm Duy Huỳnh (Tờ 16, thửa 83) đến Trường THCS</li> <li>- Đường trục xã: Từ Trường THCS đến nhà ông Đào Văn Nghinh thôn An Bài 2 (xóm 4 An Bài cũ) (Tờ 11, thửa 168).</li> </ul>	560
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường từ hộ tiếp giáp nhà ông Phạm Văn Hiến (Tờ 11, thửa 126) đến giáp xã Bình Nghĩa.</li> <li>- Đường từ hộ tiếp giáp với nhà ông Hoàng Văn Phong (Tờ 27, thửa 79) đến Đình Ô Lữ Thôn Quyết Thắng (Thôn Ô Lữ cũ).</li> </ul>	430
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các tuyến đường còn lại của các thôn	310
<b>16</b>	<b>Xã BỒ ĐỀ</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường ĐH02 (Đường 9021 cũ)</li> <li>- Đường từ nhà ông Hoàng (Giáp xã Ngọc Lũ) qua Kênh Ben đến giáp xã Vũ Bản</li> <li>- Đường từ nhà Ông Trương (giáp xã Vũ Bản) đến nhà ông Đáp (Thôn 1).</li> <li>- Đường trục xã lộ 2 (Từ nhà Ông Tuyển đến nhà bà The và Trục xã lộ 1 (Từ nhà ông Tuyển đến nhà bà Hiến Thôn 1 (thôn 2 cũ)</li> <li>- Đường xóm mới từ nhà ông Chiến đến ông Thắng và Từ nhà bà Nguyệt đến Dốc bà Vân (Thôn 2) (thôn 3 cũ).</li> <li>- Đường từ nhà ông Chiến đến Cầu Điện Biên và đường từ nhà ông Hữu đến nhà ông Hiến (Thôn 3) (thôn 6 cũ).</li> <li>- Đường từ nhà ông Trung (Ngân) đến nhà ông Mạnh và từ nhà ông Bảo Hoà đến nhà ông Hiến (Thôn 4) (thôn 7 cũ).</li> <li>- Đường từ nhà ông Xuân theo hướng nam đến ngã ba (giáp nhà ông Hoàn) và đường dốc bà Năm (xã lộ 4) từ nhà ông Trần Đình Thắng đến nhà ông Hữu thôn 5 (thôn 11 cũ) (Thôn 4,5) (thôn 8,9,10,11 cũ).</li> </ul>	560
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường cửa làng Tân Tiến: Từ nhà ông Trần Đức Hưng đến nhà ông Trần Đăng Thiệp Thôn 1 (thôn 2 cũ).</li> <li>- Đường dốc từ nhà ông Huy đến ngõ nhà ông Thế Thôn 2 (thôn 3 cũ).</li> <li>- Thôn 11: Từ nhà ông Diễm đến nhà ông Vinh thôn 5 (thôn 11 cũ), từ nhà ông Đăng Diễm đến Nhà trẻ thôn 5 (thôn 11 cũ).</li> </ul>	430
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các tuyến đường thôn còn lại trong thôn 1 (thôn 2 cũ) và trên địa bàn xã	310

## 4. Huyện Lý Nhân

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Stt	Tên xã, khu vực, đường và ranh giới khu vực giá	Giá đất
1	<b>Xã Nhân Khang</b>	
a	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 14, thửa 184 và thửa 157) đến đường Bồi (Tờ 24, thửa 27 và thửa 110) - Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 18, thửa 78) đến đường Bồi (tờ 30 thửa 54) - Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 14, thửa 197 và thửa 268) đến hết khu dân cư xóm 11 (Tờ 15, thửa 43 và thửa 52) - Đường ĐH 06 (đường Bờ Sông): Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Trụ đến giáp xã Nhân Chính	900
	- Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường ĐT 491: Đoạn từ giáp thị trấn Vĩnh Trụ (xã Đồng Lý cũ) đến giáp xã Nhân Chính	1.500
b	<b>Khu vực 2</b>	
	Các trục đường xã còn lại	720
c	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường thôn	550
2	<b>Xã Nhân Mỹ</b>	
a	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường ĐH 10: Từ ngã ba đường đi Vạn Thọ - Nhân Bình (Tờ 10, thửa 18 và thửa 75) đến đường Quốc lộ 38B - Đường ĐH 11: Từ đường ĐH 10 (ngã ba chợ Chanh) đến ngã ba đi xóm Guộc cũ (thôn Bàng Ba, xã Nhân Thịnh, Tờ 14, thửa 60)	900
b	<b>Khu vực 2</b>	
	- Đường ĐH 10: Từ giáp xã Nhân Hưng đến ngã ba đường đi Vạn Thọ - Nhân Bình (Tờ 10, thửa 18 và 75) - Đường ĐH 11: Từ đầu làng Nội Hà cũ (ngã ba đi xóm Guộc cũ, xã Nhân Thịnh) đến giáp xã Nhân Thịnh (Tờ 16, thửa 136). - Đường xã: Từ đường ĐH 10 thôn 2 cũ (Tờ 4, thửa 94 và thửa 69) đến ngã ba đầu nối với ĐH 10 thôn 3 cũ (Tờ 10, thửa 63 và tờ 11, thửa 16) - Đường xã: Từ đường ĐH 11 (Tờ 20, thửa 6) đến đường Quốc lộ 38B (Cống Vân) - Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (miếu ông Tứ) đến ngã ba Vụng (điểm đầu nối với đường Quốc lộ 38B) (Tờ 35, thửa 229 và Tờ 36, thửa 78)	720
c	<b>Khu vực 3</b>	
	Đường trục thôn	550
3	<b>Xã Hòa Hậu</b>	
a	<b>Khu vực 1</b>	

	Đường xã: Từ giáp xã Tiên Thắng (Tờ 18, thửa 73 và thửa 94) đến đường Quốc lộ 38B (Tờ 28, thửa 284 và thửa 287)	900
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường xã còn lại	720
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Đường trục thôn	550
<b>4</b>	<b>Xã Bắc Lý</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH 04: Thôn Cầu Không, đoạn từ thôn Phú Khê cũ (Tờ 32, thửa 60) đến hết thôn Văn Công cũ (tờ 35 thửa 162)	900
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	- Đường ĐH 04: Từ giáp xã Đạo Lý (Tờ 22, thửa 104) đến nhà bà Vũ (Tờ 34, thửa 16) - Đường ĐH 04: Từ thôn Nội Độ (thôn Độ cũ, Tờ 35, thửa 168) đến giáp xã Nhân Nghĩa - Đường ĐH12: Đoạn từ đường ĐT 491 (tờ 37 thửa 82) đến tờ 16 thửa 79, 86. - Đường ĐH12: Đoạn từ đầu thửa 167,47, tờ 37 đến giáp xã Nhân Nghĩa (tờ 19 thửa 27,21). - Đường ĐH03: Đoạn từ ĐH04 Công Độ (tờ 45 thửa 37 hộ ông Ánh) đến tờ 18 thửa 24 hộ ông Cường giáp xã Nhân Chính. - Đường ĐH 02: Từ đường ĐT 491 đến giáp xã Chân Lý	750
	- Các đường trục xã còn lại	650
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Đường trục thôn	550
<b>5</b>	<b>Xã Trần Hưng Đạo</b>	
<b>5.1</b>	<b>Xã Trần Hưng Đạo (xã Nhân Đạo cũ)</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường ĐH 09: Từ Cầu Tróc (Tờ 11, thửa 184) đến đê Sông Hồng - Đường trục xã: Từ đường ĐT 491 (Tờ 12, thửa 116 và 122) đến ĐH 09 (tờ 9, thửa 164)	900
	- Đường trục xã: Từ đường ĐH 09 đến Nội Tân giáp xã Bắc Lý	900
	- Đường nối đường Công Tróc - Đội xuyên đến cầu Thái Hà xã Chân Lý	1.800
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường trục thôn	720
<b>5.2</b>	<b>Xã Trần Hưng Đạo (xã Nhân Hưng cũ)</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường ĐH 10: Từ giáp xã Nhân Đạo (Tờ 6, thửa 32) đến giáp xã Nhân Mỹ - Đường xã: Từ công Tróc (Tờ 4, thửa 190 và thửa 38) đến giáp xã Nhân Thịnh	550
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	

	Đường trục xã	420
c	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường thôn	300
6	<b>Xã Hợp Lý</b>	
a	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường xã: Từ ngã ba Bưu điện (Tờ 15, thửa 142 và tờ 10, thửa 56) đến Cầu Cong (Tờ 16, thửa 119 và thửa 278)	720
b	<b>Khu vực 2</b>	
	- Đường xã: Từ ngã ba Bưu điện (Tờ 15, thửa 139 và thửa 129) đến thôn Phúc Hạ 2 (xóm 17 cũ, Tờ 18, thửa 148 và thửa 170)	550
	- Các trục đường xã còn lại	480
c	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường thôn còn lại	420
7	<b>Xã Nhân Chính</b>	
a	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường đầu nối Quốc lộ 38 B với đường DT 491: Đoạn từ Đình Công Đê (Tờ 16, thửa số 221 và Tờ 3, thửa số 64; thuộc Thôn 3 Thượng Vỹ) đến đồng Gián (Tờ 1, thửa số 8 và thửa số 6)	1.500
	- Đường DH 06 (đường Bờ Sông): Đoạn từ giáp xã Nhân Khang đến cầu mới	720
	- Đường DH03: Đoạn từ giáp xã Bắc Lý (tờ 3 thửa 98) đến Quốc lộ 38B (tờ 16 thửa 11)	720
b	<b>Khu vực 2</b>	
	- Đường thôn: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 24, thửa 319 và tờ 25, thửa 22) đến Thôn 1 Hạ Vỹ (Tờ 29, thửa 45)	550
	- Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 4, thửa 7) đến Quán Mai (Tờ 6, thửa 82)	
	Đường trục xã còn lại	480
c	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường thôn còn lại	420
8	<b>Xã Tiến Thắng</b>	
a	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường DH 08: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 7, thửa 40 và thửa 44) đến giáp xã Phú Phúc	720
b	<b>Khu vực 2</b>	
	Các trục đường xã	550
c	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường thôn	420
9	<b>Xã Xuân Khê</b>	
a	<b>Khu vực 1</b>	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường ĐH12: Từ khu đất nông nghiệp thôn Trung Châu (Tờ 25, thửa 276 và thửa 149) đến cầu An Ninh (Tờ 34, thửa 5 và thửa 6)</li> <li>- Đường xã: Từ đường bồi (Tờ 27, thửa 212 và thửa 242) đến công Thịnh (Tờ 32, thửa 258 và tờ 10, thửa 540)</li> <li>- Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38 (Tờ 7 thửa 135) đến Miếu Cô Chín (Tờ 10, thửa 121 đến tờ 33 thửa 157)</li> <li>- Đường ĐH12: Đoạn từ Công Bà Mạc (tờ 3 thửa 1, tờ 17 thửa 2) đến ngã ba chợ Vua (Tờ 26 thửa 33, thửa 20)</li> </ul>	720
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Các trục đường xã còn lại	550
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Đường trục thôn	420
<b>10</b>	<b>Xã Nhân Nghĩa</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH04: Từ chợ Quán (Tờ 28, thửa 175) đến giáp thôn 4 (thôn Kinh Khê cũ, tờ 5, thửa 118)	720
	Đường ĐH12: Đoạn từ giáp xã Bắc Lý (tờ 3 thửa 25, tờ 4 thửa 60) đến giáp xã Nhân Bình (tờ 9 thửa 92, tờ 27 thửa 17).	720
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường ĐH04: Từ thôn 4 (thôn Kinh Khê cũ, tờ 5, thửa 66) đến hết khu dân cư Kinh Khê (Tờ 3, thửa 118)	550
	Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 22, thửa 70 và thửa 72) đến Trại Màu	550
	Các đường trục xã còn lại	480
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Đường trục thôn	420
<b>11</b>	<b>Xã Nhân Bình</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường xã (đường Sông Mới): Từ đường Quốc lộ 38B đến giáp xã Trần Hưng Đạo (xã Nhân Hưng cũ)</li> <li>- Đường xã (đường Bến): Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 24, thửa 288) đến đường Bồi (Tờ 32, thửa 249)</li> <li>- Đường xã (đường trường học): Từ đường Quốc lộ 38B đến đường Bồi (Tờ 25, thửa 104 và thửa 4)</li> <li>- Đường ĐH12: Đoạn từ giáp xã Nhân Nghĩa (tờ 15 thửa 190, tờ 2 thửa 23) đến xã Xuân Khê (tờ 6 thửa 29,30).</li> </ul>	720
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường xã còn lại	550
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường thôn	420
<b>12</b>	<b>Xã Nhân Thịnh</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường xã: Từ cửa UBND xã (Tờ 31, thửa 14 và tờ 22, thửa 123) đến đê Sông Hồng (Tờ 22, thửa 93 và thửa 129)</li> <li>- Đường đê sông Hồng: Từ quán Cung (Tờ 22, thửa 135) đến Cây xăng của Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Hùng</li> <li>- Đường xã: Từ dốc Quán Cung (Tờ 22, thửa 136 và tờ 32 thửa 3) đến Trạm bơm Do Đạo</li> <li>- Đường xã: Từ dốc điểm đầu nối với đê Sông Hồng (Tờ 32, thửa 74 và tờ 38, thửa 6) đến cửa hàng bà Hải (Tờ 34, thửa 21 và thửa 72)</li> </ul>	720
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường xã: Từ UBND xã (Tờ 31, thửa 37) đến thôn Bàng Ba( hết xóm Sổ cũ, Tờ 40, thửa 28)</li> <li>Đường ĐH 11: Từ dốc Lam Cầu (Tờ 38, thửa 2 và thửa 25) đến hết máng C1 (Tờ 41, thửa 41)</li> <li>Đường xã: Từ đê Sông Hồng (Tờ 14, thửa 43 và thửa 62) đến cầu Nhân Hùng (Tờ 10, thửa 13 và thửa 21)</li> <li>Đường xã: Từ dốc Vệ (Tờ 22, thửa 21 và thửa 52) đến máng C1 (Tờ 23, thửa 5 và thửa 51)</li> <li>Đường xã: Từ nhà trẻ Do Đạo (Tờ 20, thửa 93 và thửa 94) đến quán Liệu (Tờ 33, thửa 101 và thửa 100)</li> <li>Đường xã: Từ cầu Quý (tờ 22 thửa 51) đến Trường học</li> <li>Đường xã: Từ hộ ông Triển (Tờ 31, thửa 3) đến Bưu điện Văn hóa xã</li> </ul>	550
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường thôn	420
<b>13</b>	<b>Xã Đạo Lý</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH 04: Từ giáp xã Bắc Lý (Tờ 24, thửa 44) đến dốc Lưu (Tờ 8, thửa 129 và thửa 131)	720
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường trục xã	550
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường thôn	420
<b>14</b>	<b>Xã Phú Phúc</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường ĐH07: Từ đê Sông Hồng (Tờ 41, thửa 124 và thửa 136) đến Quốc lộ 38B.</li> <li>- Đường kinh tế mới: Từ bến đò Phú Hậu đến giáp đê sông Hồng</li> </ul>	550
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường trục xã	420
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường thôn	300
<b>15</b>	<b>Xã Chân Lý</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	

	Đường ĐH 02: Từ đê Sông Hồng (Tờ 13, thửa 81 và thửa 164) đến giáp xã Bắc Lý	900
	Đường nối đê Trần Thương xã Trần Hưng Đạo (xã Nhân Đạo cũ) đến giáp cầu Thái Hà xã Chân Lý	1.800
	Đường xã: Từ khu TĐC cầu Hưng Hà đến thôn 7 Cao Hào	750
	Đường xã: Đường đê bồi cứu hộ cứu nạn đê Sông Hồng	750
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường trục xã còn lại	600
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Đường trục thôn	350
<b>16</b>	<b>Xã Văn Lý</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Các trục đường xã	420
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Các trục đường thôn	300
<b>17</b>	<b>Xã Chính Lý</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường trục xã: Từ đường ĐT492 ngã ba ông Kiệm thôn 8 (Tờ 47, thửa 89) đến ngã tư ông Sơn thôn 7 (Tờ 31, thửa 9) - Đường trục xã: Từ ngã tư ông Sơn thôn 7 (Tờ 31, thửa 96) đến ngã tư UBND xã (Tờ 32, thửa 210) - Đường trục xã: Từ ngã tư UBND xã (Tờ 32, thửa 210) đến ngã tư chùa Dũng Kim (Tờ 22, thửa 83) - Đường xã: Từ đường Quốc lộ 38B (Tờ 28, thửa 193) đến đê Sông Hồng (Tờ 4, thửa 479)	550
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Đường trục xã còn lại	420
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường thôn	300
<b>18</b>	<b>Xã Đức Lý</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	Đường ĐH 05: Đoạn từ giáp xã Nguyên Lý (tờ 2 thửa 43) đến đường ĐT 491 (tờ 41 thửa 276)	900
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Các trục đường xã	720
<b>b</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường thôn còn lại	550
<b>19</b>	<b>Xã Nguyên Lý</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	

	Đường ĐH 05: Từ giáp xã Công Lý (Tờ 20, thửa 138 và thửa 197) đến tờ 33 thửa 13 đất nông nghiệp, tờ 29 thửa 138 đất dân cư.	900
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	- Đường xã: Từ chùa Châu (tờ 39 thửa 151, thửa 181) đến dốc Mùa Đặng (Tờ 36, thửa 71 và thửa 75) - Đường xã: Từ đầu dốc đê Nga Thượng (Tờ 17, thửa 4 và thửa 5) đến đường ĐH 05 (Tờ 23, thửa 62) - Đường xã: Từ đường ĐH 05 (Tờ 23, thửa 101) đến ngã ba cầu Mùa Đặng (Tờ 37, thửa 62, thửa 54) - Đường xã: Từ chùa Chi Long (tờ 25 thửa 131, thửa 153) đến tờ 25 thửa 169, thửa 177 - Đường xã: Từ Trường Mầm non (tờ 29 thửa 195) đến dốc đê Trần Xá tờ 30 thửa 24, thửa 25)	600
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường thôn còn lại	420
<b>20</b>	<b>Xã Công Lý</b>	
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>	
	- Đường ĐH 01 (ĐT492 cũ): Từ ngã ba Cánh Diễm (Tờ 2, thửa 167 đến UBND xã - Đường ĐH 01 (ĐT 492 cũ): Từ UBND xã đến Ngã ba ông Bảy (Tờ 8, thửa 26 và thửa 38) - Đường trục xã: Từ thôn 3 Phú Đa (Tờ 27, thửa 164 và thửa 33) đến quán ông Sông (tờ 22 thửa 114 và thửa 139) - Đường trục xã: Từ ngã ba ông Cát (Tờ 26, thửa 49 và tờ 25, thửa 2) đến dốc chợ Mạc Hạ (tờ 4 thửa 230 và thửa 246)	750
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>	
	Các trục đường xã còn lại	550
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>	
	Các trục đường thôn còn lại	420

- Mức giá quy định nêu trên tại các mục 2, 3, 4 cho khu vực nông thôn tại các xã tại các xã trên địa bàn các huyện Thanh Liêm, Bình Lục và Lý Nhân áp dụng cho vị trí 1 các vị trí tiếp theo xác định theo hệ số so với vị trí 1; hệ số điều chỉnh các vị trí như sau:

Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,8; Vị trí 3: Hệ số: 0,6.



**Bảng giá đất số 7**  
**GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**  
**KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**  
**VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2020/QĐ-UBND*  
*ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)*

**I. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ**

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ trong các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp:

*Đơn vị tính: 1.000đ/m<sup>2</sup>*

Stt	Tên Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp	Giá đất
1	Khu công nghiệp Châu Sơn	1.800
2	Khu công nghiệp Đồng Văn	1.800
3	Khu công nghiệp Hòa Mạc	700
4	Cụm Công nghiệp Nam Châu Sơn	1.080
5	Cụm Công nghiệp Cầu Giát	700
6	Cụm Công nghiệp Hoàng Đông <i>(Cụm Tiểu thủ công nghiệp làng nghề xã Hoàng Đông cũ)</i>	700
7	Cụm Công nghiệp Biên Hòa	550
8	Cụm Tiểu thủ công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn	550
9	Cụm Công nghiệp Kim Bình, xã Kim Bình	550
10	Cụm Công nghiệp Nhật Tân	1.100
11	Cụm Công nghiệp Thanh Lưu	550
12	Cụm Công nghiệp Thanh Hải	700
13	Cụm Công nghiệp Hòa Hậu	550
14	Cụm Công nghiệp Bình Lục	550
15	Cụm Công nghiệp Hoàng Đông	1.600
16	Khu Công nghiệp Thanh Liêm	1.300

\* Đối với khu đất, thửa đất trong các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp mà sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ thì xác định giá đất thương mại, dịch vụ theo mặt đường giao thông mà khu đất, thửa đất tiếp giáp.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ đối với đất sản xuất vật liệu xây dựng *(đất để khai thác nguyên liệu đất, đá; đất làm mặt bằng chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng)* của các khu vực

đồi núi của huyện Kim Bảng và huyện Thanh Liêm (Không áp dụng với các khu đất có vị trí tiếp giáp với các đường Quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Stt	Tên huyện, xã và ranh giới khu vực giá	Giá đất
<b>I</b>	<b>Huyện Kim Bảng</b>	
<b>1</b>	<b>Thị trấn Ba Sao</b>	290
<b>2</b>	<b>Xã Thanh Sơn</b>	
	- Các vị trí của thôn Hồng Sơn; Thung Hám và Thung Trúng	200
	- Các vị trí còn lại	160
<b>3</b>	<b>Xã Thi Sơn</b>	
	- Các vị trí tại Khu vực từ Nhà máy gạch Tuynel đến Đập thôn Đồng Sơn.	220
	- Các vị trí còn lại.	170
<b>4</b>	<b>Xã Liên Sơn</b>	
	- Các vị trí của các thung: Đót, Đồng Mười, Hoa Sen và Đồi Thị.	170
	- Các vị trí còn lại.	140
<b>5</b>	<b>Xã Khả Phong</b>	
	- Các vị trí của các thôn Khuyến Công, Khả Phong.	180
	- Các vị trí còn lại.	140
<b>6</b>	<b>Xã Tân Sơn</b>	
	- Các vị trí của các đường liên thôn.	180
	- Các vị trí còn lại.	140
<b>7</b>	<b>Xã Tượng Lĩnh</b>	
	- Các vị trí tại Thung Gạo, Đầm Hoa đỏ.	180
	- Các vị trí còn lại.	140
<b>II</b>	<b>Huyện Thanh Liêm</b>	
<b>1</b>	<b>Thị trấn Kiện Khê</b>	
	- Các vị trí tại núi Chóp Chài, núi Chéo Vòng và các vị trí có đường vào liền kề đường vào thung mơ (đường ĐT 494C)	280
	- Các vị trí còn lại.	210
<b>2</b>	<b>Xã Thanh Thủy</b>	
	- Các vị trí của các thung Mơ, Đám Gai, Vọng Cầm và các vị trí có đường vào liền kề đường ĐT 495C, ĐT 494C	170
	- Các vị trí còn lại.	140
<b>3</b>	<b>Xã Thanh Tân</b>	
	- Các vị trí tại thung Rói và các vị trí có đường vào liền kề đường ĐT 495C	170
	- Các vị trí còn lại.	140

4	<b>Xã Thanh Nghị</b>	
	- Các vị trí tại thung Rói, núi Lô Đó và các vị trí có đường vào liền kề đường ĐT 495C, ĐT495B	170
	- Các vị trí còn lại.	140
5	<b>Xã Thanh Hải</b>	
	- Các vị trí tại các thôn Trung Hiếu Hạ (xóm Hải Phú, xóm La Phù cũ) và các vị trí có đường vào liền kề đường ĐT 495C	170
	- Các vị trí còn lại.	140

3. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ còn lại (Ngoài các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp làng nghề và không thuộc trường hợp quy định tại mục 2 Bảng giá đất này): Bằng 60% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí được quy định tại các Bảng giá đất số 2, 3, 4,5 và 6.

a) Hệ số vị trí giá đất đối với khu đất, thửa đất xác định vị trí theo độ sâu của thửa đất so với mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 13 được xác định như sau:

Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,7; Vị trí 3: Hệ số: 0,5; Vị trí 4: Hệ số: 0,3.

b) Đối với khu đất, thửa đất khi xác định vị trí theo độ sâu của thửa đất so với mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông không được thấp hơn giá đất bằng 60% giá đất ở thấp nhất quy định trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

## II. Giá đất thương mại, dịch vụ

1. Giá đất thương mại, dịch vụ: Bằng 80% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí được quy định tại các Bảng giá đất số 2, 3, 4,5 và 6.

2. Đối với đất sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ trong các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Cụm tiểu thủ công nghiệp thì xác định bằng 80% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí được quy định tại Bảng giá đất số 2, 3, 4,5 và 6.

3. Hệ số vị trí giá đất đối với khu đất, thửa đất xác định vị trí theo độ sâu của thửa đất so với mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 13 được xác định như sau:

Vị trí 1: Hệ số 1; Vị trí 2: Hệ số: 0,7; Vị trí 3: Hệ số: 0,5; Vị trí 4: Hệ số: 0,3.

4. Đối với khu đất, thửa đất khi xác định vị trí theo độ sâu của thửa đất so với mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông không được thấp hơn giá đất bằng 80% giá đất ở thấp nhất quy định trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

**Bảng giá đất số 8**  
**GIÁ MỘT SỐ LOẠI ĐẤT KHÁC**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2020/QĐ-UBND  
ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

1. Giá đất nông nghiệp khác: Bảng giá đất trồng cây hàng năm có cùng khu vực được quy định tại Bảng giá đất số 1.
2. Giá đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ: Bằng 80% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở.
3. Giá đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp
  - a) Giá đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp đối với trường hợp thuộc đối tượng nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất: Bằng giá đất ở có cùng khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở.
  - b) Giá đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp đối với các trường hợp khác: Bằng 80% giá đất ở có cùng khu vực, vị trí theo Bảng giá đất ở.
4. Giá đất phi nông nghiệp khác: Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ có cùng khu vực, vị trí theo Bảng giá đất.